



ĐÁP ỨNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN BAO TRÙM

GÓC NHÌN DDCI SƠN LA 2024

Tháng 3, năm 2025

ĐÁP ỨNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN BAO TRÙM

GÓC NHÌN DDCI SƠN LA 2024

Nhóm chuyên gia

Lê Duy Bình

Nguyễn Thúy Nhị

Phạm Tiến Dũng

Nguyễn Thị Hoài Hương

Phạm Minh Tuyết

Lê Quỳnh Chi

Đào Phương Thảo

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo “Đáp ứng giới và phát triển bao trùm” là một nghiên cứu chuyên sâu nằm trong khuôn khổ báo cáo “Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương” (DDCI) năm 2024 tỉnh Sơn La. Báo cáo cung cấp một bức tranh toàn diện về mức độ về đáp ứng giới và bao trùm của các chính sách và chương trình phát triển tại địa phương, hướng đến việc đảm bảo cơ hội công bằng cho các nhóm yếu thế, bao gồm phụ nữ, phụ nữ dân tộc thiểu số, người khuyết tật... Hoạt động triển khai DDCI nhận được sự hỗ trợ của dự án “Thúc đẩy Bình đẳng Giới thông qua Nâng cao hiệu quả Kinh tế Sản xuất Nông nghiệp và Phát triển Du lịch” (GREAT) với sự tài trợ của chính phủ nước Úc. Cục thống kê tỉnh Sơn La chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát DDCI đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh (DN/HTX/HKD) trên địa bàn tỉnh. Công ty Tư vấn về Quản lý Kinh tế (Economica Vietnam) chịu trách nhiệm về phương pháp luận DDCI, phân tích dữ liệu điều tra và xếp hạng DDCI.

Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn các ý kiến chỉ đạo và sự ủng hộ của Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh Sơn La và Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn lãnh đạo UBND tỉnh Sơn La, lãnh đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Du lịch và Thương mại và các sở, ban, ngành tại tỉnh, cũng như lãnh đạo tại các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La đã ủng hộ quá trình triển khai thực hiện DDCI tại tỉnh Sơn La.

Dự án không thể hoàn thành nếu không có những đóng góp quan trọng của Cục Thống kê tỉnh Sơn La cùng sự đồng hành giám sát của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Du lịch và Thương mại Sơn La. Toàn bộ công tác điều tra, khảo sát trực tiếp tại 12 huyện, thành phố đã được thực hiện bởi nhóm điều tra viên của Cục Thống kê. Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn ban lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, nhóm chuyên gia cùng các cán bộ khảo sát đã tổ chức và thực hiện công tác thu thập, nhập dữ liệu từ các địa phương. Chúng tôi ghi nhận và đánh giá cao tinh thần trách nhiệm, sự tận tâm của các cán bộ và điều tra viên trong việc đảm bảo cuộc điều tra được thực hiện khách quan, chính xác và đúng tiến độ.

Cuối cùng, nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn những đóng góp quý báu từ các chuyên gia và cán bộ hỗ trợ Dự án GREAT. Những ý kiến đóng góp từ các chuyên gia đã góp phần hoàn thiện phương pháp luận DDCI, xây dựng báo cáo, đặc biệt trong việc lồng ghép giới và phát triển bao trùm. Nhờ đó, các tiêu chí đánh giá đã được xây dựng chặt chẽ hơn, phản ánh tốt hơn mức độ hòa nhập và công bằng trong môi trường kinh tế-xã hội cho phụ nữ dân tộc thiểu số (PNDTTS) và người khuyết tật (NKT).

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	3
MỤC LỤC	5
DANH MỤC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ.....	6
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	9
CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU CHUNG	11
1.1. Bối cảnh, sự cần thiết và mục tiêu dự án.....	11
1.2. Đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong DDCI.....	12
1.3. Phương pháp thu thập dữ liệu, khảo sát, tính điểm và phân tích kết quả	14
CHƯƠNG II. ĐÁP ỨNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN BAO TRÙM TRONG DDCI ĐỊA PHƯƠNG.....	19
2.1. Tổng quan cơ sở SXKD theo khía cạnh giới trong DDCI địa phương.....	19
2.2. Tình hình sản xuất và triển vọng kinh doanh.....	22
2.3. Đánh giá mức độ đáp ứng giới và phát triển bao trùm các CSTP trong DDCI địa phương	24
2.4. Điểm CSTP theo giới trong DDCI cấp địa phương	26
2.5. Tóm tắt kết quả đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong DDCI địa phương	59
CHƯƠNG III. ĐÁP ỨNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN BAO TRÙM TRONG DDCI SỞ BAN NGÀNH	62
3.1. Tổng quan cơ sở SXKD theo khía cạnh giới trong DDCI cấp sở ban ngành	62
3.2. Tình hình sản xuất và triển vọng kinh doanh.....	64
3.3. Đánh giá mức độ đáp ứng giới trong các CSTP trong DDCI cấp sở ban ngành	66
3.4. Điểm CSTP theo giới trong DDCI cấp sở, ban, ngành.....	68
3.5. Tóm tắt kết quả đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong DDCI cấp sở, ban, ngành	96
CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	98
TÀI LIỆU THAM KHẢO	102
PHỤ LỤC.....	104

DANH MỤC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ

Bảng

Bảng 2.1. Tỷ lệ lao động của các DN/HTX/HKD tham gia khảo sát DDCI địa phương	22
Bảng 2.2. Điểm và mức chênh lệch giữa nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương.....	27
Bảng 2.3. Điểm các chỉ tiêu trong CSTP 1 Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện TTHC theo nam/nữ làm chủ trong DDCI địa phương.....	30
Bảng 2.4. Chỉ tiêu trong CSTP 2 Tính minh bạch, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	33
Bảng 2.5. Chỉ tiêu trong CSTP 3 Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	37
Bảng 2.6. Chỉ tiêu trong CSTP 4 Chi phí thời gian theo nam/nữ giới làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương.....	39
Bảng 2.7. Điểm chỉ tiêu trong CSTP 5 Chi phí không chính thức theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	42
Bảng 2.8 . Điểm Chỉ tiêu CSTP 6 Cạnh tranh bình đẳng theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	44
Bảng 2.9. Điểm chỉ tiêu trong CSTP 7 Hỗ trợ sản xuất kinh doanh theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	47
Bảng 2.10. Điểm chỉ tiêu CSTP 8 Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương.....	50
Bảng 2.11. Điểm chỉ tiêu trong CSTP 9 Tiếp cận đất đai theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	52
Bảng 2.12. Điểm chỉ tiêu CSTP 10 Đáp ứng giới và phát triển bao trùm theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	56
Bảng 2.13. Điểm chỉ tiêu trong CSTP 11 Tăng trưởng xanh và bền vững theo nam/nữ giới làm chủ trong DDCI địa phương	58
Bảng 3.1. Tỷ lệ số lượng lao động nam/nữ/khuyết tật trong HKD tham gia khảo sát DDCI sở ban ngành	63
Bảng 3.2. Điểm 10 CSTP và sự chênh lệch giữa nam và nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	68
Bảng 3.3. Chỉ tiêu CSTP 1 Thực hiện TTHC, cấp phép và gia nhập thị trường chính theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	71
Bảng 3.4. Điểm chỉ tiêu CSTP 2 Tính minh bạch và ứng dụng CNTT, chuyển đổi số theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	74
Bảng 3.5. Điểm chỉ tiêu CSTP 3 tính năng động và tiên phong của SBN theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX.....	77
Bảng 3.6. Điểm chỉ tiêu CSTP 4 Chi phí thời gian theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành.....	80
Bảng 3.7. Điểm chỉ tiêu chỉ CSTP 5 Chi phí không chính thức theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	83
Bảng 3.8. Điểm chỉ tiêu CSTP 6Cạnh tranh bình đẳng theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	85

Bảng 3.9. Điểm chỉ tiêu CSTP 7 Hỗ trợ sản xuất kinh doanh theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	87
Bảng 3.10. Điểm chỉ tiêu CSTP8 Hiệu lực thiết chế theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành ..	90
Bảng 3.11. Điểm chỉ tiêu CSTP 9 trong Đáp ứng giới và phát triển bao trùm theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	93
Bảng 3.12.Điểm chỉ tiêu CSTP 10 Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	95

Biểu đồ

Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ cơ sở SXKD nam/nữ giới tham gia khảo sát năm 2021 và năm 2024.....	21
Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ cơ sở SXKD nam/nữ giới tham gia khảo sát theo dân tộc.....	21
Biểu đồ 2.3. Tỷ trọng lĩnh vực SXKD theo nam/nữ làm chủ HKD trong DDCI địa phương.....	22
Biểu đồ 2.4. Tình hình SXKD theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	23
Biểu đồ 2.5. Triển vọng SXKD theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương.....	23
Biểu đồ 2.6. Nhận xét chung về chất lượng điều hành theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	24
Biểu đồ 2.7. Bảng xếp hạng DDCI địa phương theo đánh giá của nam/nữ giới làm chủ hộ kinh doanh	25
Biểu đồ 2.8. Điểm DDCI cấp địa phương theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh qua các năm 2019-2021 và 2024...	26
Biểu đồ 2.9. Điểm CSTP 1 Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện TTHC trong DDCI địa phương.....	28
Biểu đồ 2.10. Đánh giá chất lượng hướng dẫn TTHC của chính quyền địa phương theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	30
Biểu đồ 2.11. Điểm CSTP 2 Tính minh bạch và ứng dụng CNTT, chuyển đổi số theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	32
Biểu đồ 2.12. Điểm CSTP 3 Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	35
Biểu đồ 2.13. Điểm CSTP 4 Chi phí thời gian theo nhóm nam/nữ giới làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	37
Biểu đồ 2.14. Điểm CSTP 5 Chi phí không chính thức theo nam/nữ giới làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	41
Biểu đồ 2.15. Điểm CSTP 6 Cạnh tranh bình đẳng theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	43
Biểu đồ 2.16. Điểm CSTP 7 Hỗ trợ sản xuất kinh doanh theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	46
Biểu đồ 2.17. Điểm CSTP 8 Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	49
Biểu đồ 2.18. Điểm CSTP 9 Tiếp cận đất đai theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương.....	51
Biểu đồ 2.19. Điểm CSTP 10 Đáp ứng giới trong quản lý điều hành theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương.....	54
Biểu đồ 2.20. Điểm CSTP 11 Tăng trưởng xanh và bền vững theo nam/nữ giới làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương	57
Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ cơ sở HKD do nam/nữ làm tham gia khảo sát DDCI sở, ban, ngành năm 2021 và năm 2024	63
Biểu đồ 3.2. Tỷ lệ HKD do nam/nữ giới tham gia khảo sát DDCI địa phương theo dân tộc	63
Biểu đồ 3.3. Tỷ trọng lĩnh vực SXKD theo nam/nữ giới làm chủ HKD trong DDCI sở ban ngành.....	64
Biểu đồ 3.4. Tình hình SXKD theo đánh giá của nam/nữ làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	65

Biểu đồ 3.5. Triển vọng SXKD theo nhóm nam/nữ làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	65
Biểu đồ 3.6. Nhận xét chung về chất lượng điều hành kinh tế các sở ban ngành theo nhóm nam/nữ làm chủ DN/HTX, DDCI sở ban ngành	65
Biểu đồ 3.7. Bảng xếp hạng điểm các lĩnh vực quản lý theo đánh giá theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành.....	67
Biểu đồ 3.8. Điểm CSTP 1 Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX.....	70
Biểu đồ 3.9. Đánh giá chất lượng hướng dẫn TTHC của tại sở, ban, ngành SBN chính theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX	71
Biểu đồ 3.10. Điểm CSTP 2 Tính minh bạch và ứng dụng CNTT, chuyển đổi số theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	73
Biểu đồ 3.11. Điểm CSTP 3 Tính năng động và tiên phong của sở ban ngành theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX ...	76
Biểu đồ 3.12. Điểm CSTP 4 Chi phí thời gian theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành.....	79
Biểu đồ 3.13. Điểm CSTP 5 Chi phí không chính thức theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành.....	82
Biểu đồ 3.14. Điểm CSTP 6 Cạnh tranh bình đẳng theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành....	84
Biểu đồ 3.15. Điểm CSTP 7 Hỗ trợ sản xuất kinh doanh theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	86
Biểu đồ 3.16. Điểm CSTP 8 Hiệu lực thiết chế theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	89
Biểu đồ 3.17. Điểm CSTP 9 Đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong quản lý và điều hành theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	92
Biểu đồ 3.18. Điểm CSTP 10 Tăng trưởng xanh và bền vững theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành	94

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHXXH	Bảo hiểm xã hội
CCHC	Cải cách hành chính
CHCN	Cứu hộ cứu nạn
CSTP	Chỉ số thành phần
DCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Huyện
DDCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Huyện và Sở ban ngành
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DTTS	Dân tộc thiểu số
HKD	Hộ kinh doanh
HTX	Hợp tác xã
MTKD	Môi trường kinh doanh
PCI	Provincial Competitiveness Index (Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh)
QLNN	Quản lý nhà nước
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

GIỚI THIỆU CHUNG



CHƯƠNG I

GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Bối cảnh, sự cần thiết và mục tiêu dự án

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu và quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc cải thiện môi trường kinh doanh và tăng cường cạnh tranh của địa phương trở thành yêu cầu cấp thiết tại tỉnh Sơn La, cũng như việc tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị sản xuất kinh doanh sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và tăng cường sự tham gia và hưởng lợi của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và PNDTTS/NKT trong hoạt động kinh tế.

Sơn La là một trong những tỉnh miền núi phía bắc, nơi sinh sống của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số. Những rào cản phát triển kinh tế đối với người dân tộc thiểu số đặc biệt PNDTTS/NKT vẫn còn hiện hữu. Phụ nữ chủ yếu kinh doanh nhỏ lẻ, khó tiếp cận vốn do thiếu tài sản đảm bảo và kiến thức tài chính; đồng thời phải cân bằng giữa công việc và trách nhiệm gia đình. Người dân tộc thiểu số như Mông, Dao gặp rào cản ngôn ngữ, thiếu kỹ năng quản trị và khó tiếp cận thị trường, chủ yếu dựa vào nguồn lực gia đình và ít được hỗ trợ từ các chương trình của nhà nước. Người khuyết tật tại vùng sâu vùng xa cũng khó tiếp cận các chương trình khởi nghiệp do thiếu phương thức hỗ trợ phù hợp. Việc xây dựng một báo cáo chuyên sâu phân tích về đáp ứng giới và bao trùm của các chính sách phát triển tại địa phương là điều cần thiết để đánh giá tình hình hiện tại và từ đó đưa ra những khuyến nghị và những giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện và bao trùm. DDCI Sơn La đã được triển khai từ năm 2019, với sự hỗ trợ một phần từ chính phủ Úc, thông qua Dự án GREAT. Giai đoạn II của dự án được triển khai từ năm 2024 và kéo dài đến 2027 với mục tiêu cuối cùng đó là: *Phụ nữ, đặc biệt là PNDTTS và các thành viên hộ gia đình sống ở Sơn La được hưởng lợi từ các chính sách, kế hoạch, chiến lược và chương trình cấp quốc gia và cấp tỉnh*

có đáp ứng giới và bao trùm hiệu quả hơn. Các mục tiêu cụ thể đối với khảo sát DDCI đáp ứng giới và bao trùm bao gồm:

Mục tiêu 1: UBND tỉnh sử dụng các khuyến nghị từ báo cáo DDCI làm cơ sở để thiết kế/điều chỉnh các chính sách phát triển kinh tế ở địa phương.

Mục tiêu 2: Sở ngành, các địa phương sử dụng kết quả phân tích để xây dựng và thực hiện các kế hoạch hành động cải thiện DDCI ngành, địa phương mình

Mục tiêu 3: Các đơn vị kinh doanh bao gồm HKD/HTX/DN do phụ nữ DTTS làm chủ ghi nhận những thay đổi tích cực về chất lượng dịch vụ công và đưa ra được các quyết định khởi nghiệp/mở rộng/tăng tốc kinh doanh thông qua tiếp cận dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và các nguồn lực phát triển kinh doanh tốt hơn

Khung đánh giá về mức độ đáp ứng giới đề cập đến việc các chính sách, chương trình, dịch vụ có tính đến và giải quyết các nhu cầu khác nhau giữa nam và nữ nhằm thúc đẩy sự bình đẳng giữa hai giới trong quyền, cơ hội, và hưởng lợi. Mức độ đáp ứng giới này cần được thể hiện đầy đủ ở cả ba khía cạnh: Nhận thức, thái độ và hành động; đồng thời được chuẩn hóa qua và lồng ghép vào các văn bản, quy trình, cũng như vận hành trong thực tiễn công việc hàng ngày.

Giai đoạn II của dự án đã có những điều chỉnh quan trọng nhằm đẩy mạnh lồng ghép giới và phát triển bao trùm ngay từ khâu thiết kế khảo sát, thu thập dữ liệu cho đến quá trình đánh giá. Cách tiếp cận này hướng tới việc đảm bảo tính toàn diện, thực tiễn và minh bạch hơn trong việc phân tích và đề xuất cải thiện môi trường kinh doanh. Báo cáo chuyên đề này được xây dựng giúp làm nổi bật những vấn đề cốt lõi về giới và phát triển bao trùm, qua đó góp phần phác họa bức tranh đa chiều về tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công bằng và bao trùm tại địa phương.

1.2. Phạm vi báo cáo về đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong DDCI

Phương pháp tiếp cận của DDCI đã lồng ghép các yếu tố về đáp ứng giới trong các hoạt động điều hành và quản lý kinh tế của chính quyền cấp huyện, thành phố và các sở, ban, ngành. Phương pháp này được xây dựng trên ba cấp độ sau:

Tiếp cận: Các dịch vụ, quy trình của các cơ quan nhà nước có những biện pháp tiếp cận hiệu quả đến các nhóm doanh nghiệp, bao gồm DN do người yếu thế làm chủ và giải quyết các thách thức hạn chế sự tham gia kinh doanh của họ

Lợi ích kinh tế: Các dịch vụ, chính sách và quy trình của các cơ quan nhà nước các cấp đem lại lợi ích cho DN nói chung, DN do người yếu thế làm chủ

Nâng quyền: Các dịch vụ, hỗ trợ, chính sách và quy trình của các cơ quan nhà nước giúp doanh nghiệp do phụ nữ và phụ nữ dân tộc thiểu số làm chủ tự tin, nâng cao năng lực lãnh đạo, khả năng ra quyết định, khả năng thích ứng. Những hỗ trợ này giúp họ triển khai và phát triển hiệu quả kế hoạch kinh doanh của mình.

Các chỉ số thành phần của DDCI được thiết kế tích hợp các tiêu chí về đáp ứng giới và bao trùm để phản ánh một cách toàn diện các yếu tố tác động đến DN/HTX/HKD, trong đó bao gồm cả các doanh nghiệp do PN, PNDTTS làm chủ. Đây sẽ là nền tảng quan trọng để phân tích và đánh giá mức độ đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong môi trường kinh doanh tại Sơn La.

Thông tin thu thập từ bộ chỉ số sẽ giúp nhận diện các thách thức và đưa ra các khuyến nghị phù hợp nhằm nâng cao quyền năng cho phụ nữ và các nhóm yếu thế, góp phần xây dựng nền kinh tế địa phương theo hướng công bằng, bao trùm và bền vững.

Phân tích kết quả DDCI thể hiện mức độ Tiếp cận, Hưởng lợi, và Trao quyền cho phụ nữ, bao gồm phụ nữ dân tộc thiểu số và người khuyết tật được trình bày trong Chương 6 của báo cáo DDCI. Báo cáo chuyên đề này tập trung vào việc phân tích kết quả dữ liệu về hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp do nam và nữ làm chủ đối với các CSTP

Bộ chỉ số DDCI Sơn La 2024 bao gồm 2 bộ CSTP: DDCI địa phương và DDCI sở, ban ngành

DDCI cấp địa phương	DDCI sở ban ngành
1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường	1 - Thực hiện TTHC, cấp phép gia nhập thị trường
2 - Tính minh bạch, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số	2 - Tính minh bạch, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số
3 - Tính năng động và tiên phong của địa phương	3 - Tính năng động và tiên phong của sở, ban, ngành
4 - Chi phí thời gian	4 - Chi phí thời gian
5 - Chi phí không chính thức	5 - Chi phí không chính thức
6 - Cạnh tranh bình đẳng	6 - Cạnh tranh bình đẳng

7 - Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh	7 - Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh
8 - Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự	8 - Hiệu lực thiết chế
9 - Tiếp cận đất đai	9 - Đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong quản lý, điều hành
10 - Đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong quản lý, điều hành	10 - Tăng trưởng xanh và bền vững
11 - Tăng trưởng xanh và bền vững	

Việc phân chia thành hai bộ chỉ số xuất phát từ sự khác biệt về chức năng, nhiệm vụ giữa các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương, cũng như sự khác biệt về đối tượng mà các cấp này tiếp xúc. Cụ thể, các sở, ban, ngành chủ yếu làm việc với nhóm doanh nghiệp và hợp tác xã, trong khi chính quyền địa phương tập trung tiếp xúc và hỗ trợ các hộ kinh doanh.

Về cơ bản, bộ chỉ số DDCI cấp địa phương và DDCI cấp sở, ban, ngành có mức độ tương đồng nhất định về các CSTP. Điểm khác biệt nằm ở việc DDCI cấp địa phương bổ sung khía cạnh Tiếp cận đất đai và an ninh trật tự vào CSTP Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự. Trong khi đó, đối với DDCI cấp sở, ban, ngành, nội dung Tiếp cận đất đai chỉ thuộc phạm vi phụ trách của Sở Tài nguyên và Môi trường nên không đủ cơ sở để đưa vào so sánh chung với các sở, ban, ngành khác.

Ngoài việc lồng ghép yếu tố giới vào công tác quản lý và điều hành kinh tế thông qua các chỉ số thành phần của DDCI, yếu tố này còn được cụ thể hóa rõ nét qua chỉ số chuyên biệt “Đáp ứng giới và phát triển bao trùm”. Chỉ số này là công cụ quan trọng nhằm đánh giá mức độ cam kết và hiệu quả của các sở, ngành, địa phương trong việc thúc đẩy quyền năng kinh tế cho doanh nhân nữ và các nhóm yếu thế, thông qua việc cải thiện quy trình hành chính và nâng cao chất lượng dịch vụ công, từ đó góp phần xây dựng kế hoạch cải thiện để tạo dựng môi trường kinh doanh bình đẳng và bao trùm hơn. Cụ thể, chỉ số này đo lường các khía cạnh then chốt, bao gồm: (i) *Mức độ quan tâm và sự phản hồi của các dịch vụ công đối với nhu cầu của doanh nghiệp do phụ nữ và nhóm yếu thế làm chủ*; (ii) *Khả năng tham gia tiếng nói, phản biện và đối thoại của nhóm doanh nghiệp này trong các quy trình và dịch vụ công của Nhà nước*; (iii) *Mức độ các vướng mắc và kiến nghị của doanh nghiệp nữ được lắng nghe và giải quyết*; (iv) *Cơ hội hưởng lợi từ các chính sách, chương trình hỗ trợ*; (v) *Thúc đẩy vai trò, sự năng động của nữ lãnh đạo tại địa phương*; (vi) *Nỗ lực trong việc đưa ra các biện pháp giúp doanh nghiệp nữ và các nhóm yếu thế tăng khả năng thích ứng với các cú sốc như khủng hoảng kinh tế hay dịch bệnh*, (vii) *Tạo điều kiện để họ kết nối mạng lưới và phát triển kinh doanh bền vững*.

1.3. Phương pháp thu thập dữ liệu, khảo sát, tính điểm và phân tích kết quả

Thu thập dữ liệu

Để đảm bảo tính ngẫu nhiên, đại diện cho các DN/HTX/HKD thuộc các lĩnh vực ngành nghề khác nhau, đồng thời đảm bảo tỷ lệ giới nhất định, mẫu khảo sát được chọn từ ba nguồn chính: (i) Danh sách DN/HTX/HKD đã thực hiện TTHC, sử dụng dịch vụ công hoặc có tương tác với Sở, ngành, và UBND các huyện, thành phố (do các đơn vị này cung cấp); (ii) danh sách DN/HTX/HKD đang hoạt động do Cục Thống kê tỉnh cung cấp; (iii) danh sách DN/HTX/HKD đang thực hiện nghĩa vụ nộp thuế do Cục Thuế tỉnh cung cấp.

Các bước chọn mẫu bao gồm

- **Bước 1: Tổng hợp và làm sạch dữ liệu**

Tiến hành rà soát, loại bỏ các mẫu trùng lặp nhằm khắc phục tình trạng một DN/HTX/HKD có thể xuất hiện đồng thời trong nhiều nguồn dữ liệu hoặc tham gia vào nhiều TTHC khác nhau. Đồng thời, xác minh tính chính xác và đầy đủ của từng cơ sở SXKD, đảm bảo mỗi DN/HTX/HKD chỉ tham gia đánh giá một lần duy nhất cho mỗi đơn vị được khảo sát.

- **Bước 2: Xây dựng khung chọn mẫu**

Tính toán và phân bổ hợp lý số lượng mẫu dự kiến cho hai nhóm khảo sát (DDCI cấp sở, ban, ngành và DDCI cấp địa phương), đồng thời bảo đảm yếu tố giới, dân tộc được lồng ghép trong thiết kế mẫu, nhằm phản ánh khách quan và đầy đủ đặc điểm giới tính và dân tộc trong các nhóm đối tượng khảo sát.

- **Bước 3: Tiến hành chọn mẫu**

Thực hiện chọn mẫu ngẫu nhiên theo tỷ lệ phù hợp, đảm bảo đáp ứng đủ số lượng tối thiểu DN/HTX/HKD cho từng sở, ban, ngành và từng địa phương để đảm bảo tính đại diện và ý nghĩa thống kê và phản ánh sát thực tế quy mô hoạt động và sự phân bố của DN/HTX/HKD tại các đơn vị khảo sát. Ngoài ra, khảo sát đã sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên dựa trên tỷ lệ giới phù hợp, tỷ lệ nam/nữ làm chủ HKD là đạt khoảng 6:4 và 7:3 đối với nhóm DN/HTX. Trong thiết kế ban đầu, nhóm khảo sát đã đặt ra mục tiêu tỷ lệ DN/HTX/HKD là 30%. Mục tiêu này đã đạt được trong tỷ lệ mẫu thực tế khảo sát.

Ngoài ra, danh sách mẫu dự phòng cũng được xây dựng (danh sách mẫu dự phòng được xây dựng giống danh sách mẫu chính thức) để sử dụng trong trường hợp không thể liên lạc hoặc thực hiện khảo sát DN/HTX/HKD trong danh sách chính thức vì bất cứ lý do gì. *Bảng phân bổ mẫu khảo sát được trình bày tại Phụ lục.*

Phương thức khảo sát

Kết quả đánh giá mức độ đáp ứng giới và phát triển bao trùm được phân tích từ dữ liệu khảo sát DDCI, trong đó các nội dung liên quan đến đáp ứng giới và phát triển bao trùm được lồng ghép vào bộ câu hỏi khảo sát. Quy trình khảo sát về mức độ đáp ứng giới và phát triển bao trùm được thực hiện đồng bộ, nhất quán với phương thức khảo sát DDCI.

Theo đó, căn cứ vào sự khác biệt về vai trò và chức năng quản lý giữ khối sở, ngành và khối chính quyền địa phương trong điều hành kinh tế, đối tượng khảo sát được chia ra như sau:

- Các HKD chủ yếu tham gia đánh giá đối với chính quyền địa phương
- Các DN/HTX chủ yếu tham gia đánh giá đối với khối sở, ngành

Hình thức khảo sát: DN/HTX/HKD tham gia đánh giá khảo sát qua hai hình thức:

- Trực tuyến: Qua phần mềm khảo sát (trang khảo sát trực tuyến DDCI Sơn La)
- Trực tiếp: Các điều tra viên phỏng vấn trực tiếp DN/HTX/HKD

Các DN/HTX/HKD do PN/PNDTTS và các nhóm yếu thế khác sẽ được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia khảo sát nhằm phản ánh tiếng nói đa chiều và đầy đủ về môi trường đầu tư, kinh doanh tại địa phương.

Trong toàn bộ quá trình khảo sát, đơn vị thực hiện (các điều tra viên, chuyên gia, nhân viên phụ trách tham gia dự án) luôn đảm bảo nguyên tắc bảo mật thông tin, giữ bí mật danh tính của DN/HTX/HKD tham gia nhằm đảm bảo sự minh bạch, khách quan, an toàn trong phản hồi.

Phương pháp tính điểm và phân tích kết quả

Các lựa chọn trả lời trong phiếu khảo sát sử dụng phương pháp Thang điểm Likert¹, chỉ số được chuẩn hóa theo **thang điểm từ 1-5 với mức độ cảm nhận từ rất xấu đến rất tốt (cảm nhận tốt dần lên)**. Công thức tính điểm chỉ số thành phần:

$$CSTP_t = \frac{P_1 + P_2 + P_3 + \dots + P_m}{m}$$

Trong đó:

- $CSTP_t$: Điểm chỉ số thành phần thứ t;
- P_m : Điểm chỉ tiêu thứ m
- m: số lượng các chỉ tiêu tính điểm trong chỉ số thành phần $CSTP_t$; tùy từng chỉ số thành phần số lượng chỉ tiêu sẽ khác nhau.

Công thức tính điểm DDCI

$$DDCI = \frac{CSTP_1 + CSTP_2 + \dots + CSTP_n}{n}$$

Trong đó:

- DDCI: Điểm tổng DDCI
- $CSTP_n$: Điểm chỉ số thành phần thứ n

¹ Likert, R. (1932). *A Technique for the Measurement of Attitudes*. Archives of Psychology.

- n: Số lượng các chỉ số thành phần của DDCI

 Rất tốt

 Tốt

 Khá

 Trung bình khá

 Trung bình

 Trung bình thấp

 Kém

 Rất kém

Phương pháp xếp hạng

Điểm số của các chỉ tiêu và chỉ số thành phần sẽ được quy đổi về thang điểm 10, sau đó tổng hợp lại thành điểm số DDCI cuối cùng.

Điểm đánh giá về mức độ đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong DDCI cấp sở, ban, ngành và DDCI cấp địa phương đồng thời cũng được phân loại theo các nhóm năng lực điều hành: Rất tốt (≥ 9 điểm), Tốt (Từ 8 đến <9), Khá (Từ 7 đến <8), Trung bình khá (Từ 6 đến <7), Trung bình (Từ 5 đến <6), Trung bình thấp (Từ 4 đến <5), Kém (Từ 3 đến <4), Rất kém (<3).



ĐÁP ỨNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN BAO TRÙM
DDCI ĐỊA PHƯƠNG

CHƯƠNG II

ĐÁP ỨNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN BAO TRÙM TRONG DDCI ĐỊA PHƯƠNG

Phần này của báo cáo trình bày kết quả phân tích về mức độ đáp ứng giới và phát triển bao trùm thông qua lăng kính của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp địa phương (DDCI). Báo cáo cung cấp bức tranh tổng quan về điểm số và thứ hạng theo giới của từng địa phương, đồng thời đi sâu phân tích CSTP liên quan.

2.1. Tổng quan cơ sở SXKD theo khía cạnh giới trong DDCI địa phương

2.1.1. Đặc điểm mẫu khảo sát trong DDCI địa phương

Năm 2024 đánh dấu năm đầu tiên triển khai giai đoạn II của dự án DDCI Sơn La, với sự tham gia đánh giá của 800 hộ kinh doanh (HKD). Tỷ lệ HKD do phụ nữ làm chủ tham gia khảo sát thấp hơn do với nam giới (biểu đồ 2.1). Trong thực tế, tỷ lệ HKD do phụ nữ làm chủ tham gia khảo sát đạt 40,1% cao hơn tỷ lệ HKD nữ trong mẫu chọn ban đầu (30%), trong khi tỷ lệ hộ do nam giới làm chủ chiếm 59,9%, tăng từ 46,75% năm 2021. Tỷ lệ hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ trả lời đã giảm khoảng so với năm 2021² và vẫn thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ hộ kinh doanh do nam giới làm chủ trong năm 2024

Theo khảo sát DDCI 2024, người Kinh vẫn chiếm ưu thế trong hoạt động sản xuất kinh doanh (biểu đồ 2.2), mặc dù tỷ lệ người DTTS ở Sơn La chiếm đa số. Theo số liệu thống kê dân số cuối năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh Sơn La tỷ lệ dân tộc Kinh chiếm 16,16%, còn lại các dân tộc thiểu số khác chiếm 83,84%³. Tuy nhiên theo số liệu khảo sát DDCI 2024, chủ cơ sở sản xuất kinh doanh là người Kinh tham gia khảo sát chiếm 63,09%, trong khi các dân tộc khác chỉ ở mức 36,91%.

Đáng chú ý, tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia khảo sát chỉ đạt 29,9%, bằng 1/3 so với nhóm phụ nữ dân tộc Kinh. Trong khi đó, tỷ lệ nam giới DTTS làm chủ hộ kinh doanh chiếm 41,58%, còn nam giới người Kinh chiếm 58,42%, cân bằng hơn so với nhóm nữ giới. Trong tương lai, để phản ánh tiếng nói của nhóm DTTS làm chủ doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu khuyến nghị nâng cao tỷ lệ khảo sát của nhóm người DTTS nhằm tăng tính đại diện và theo dõi sát hơn mức độ tham gia kinh tế của họ, và phản ánh đầy đủ hơn tiếng nói và nhu cầu của cộng đồng DTTS. Mặc dù đồng bào DTTS chiếm đa số dân số toàn tỉnh, tỷ lệ HKD do nhóm

² Số liệu khảo sát DDCI 2024 được so sánh với số liệu khảo sát năm 2021 do dự án DDCI không được triển khai năm 2022, 2023.

³ Ban Dân tộc tỉnh Sơn La. (2023). Báo cáo thống kê dân số tỉnh Sơn La năm 2023.

DTTS, đặc biệt là phụ nữ, tham gia khảo sát về môi trường kinh doanh vẫn ở mức thấp. Kết quả điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019 của Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê cho thấy, phụ nữ DTTS có tỷ lệ làm chủ cơ sở sản xuất - kinh doanh - dịch vụ hoặc làm công ăn lương thấp hơn hẳn so với các nhóm khác. Tỷ lệ phụ nữ DTTS làm chủ cơ sở chỉ ở mức 0,3%, chưa bằng một nửa so với nam DTTS (0,7%) và thấp gấp 5 lần so với phụ nữ cả nước. Cũng theo báo cáo này, nguyên nhân xuất phát từ trình độ học vấn còn hạn chế và khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn lực kinh tế. Chỉ khoảng 14,2% phụ nữ DTTS có trình độ trung học phổ thông trở lên, trong khi tỷ lệ này ở nữ giới cả nước là 31,2%. Bên cạnh đó, chỉ 15,8% hộ DTTS do phụ nữ làm chủ tiếp cận được vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội, thấp hơn mức 20,7% của hộ do nam DTTS làm chủ. Ngoài ra, định kiến xã hội và trách nhiệm gia đình, hạn chế về cơ sở hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ trong khi DTTS sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, giao thông đi lại khó khăn cũng làm giảm cơ hội phát triển kinh doanh ⁴.

Tỷ lệ người khuyết tật (NKT) tham gia vào khu vực hộ kinh doanh cá thể vẫn còn rất khiêm tốn (Bảng 2.1). Trong tổng số 3.678 lao động, chỉ có 8 người là NKT (cả lao động khuyết tật hoặc chủ HKD là NKT), chiếm tỷ lệ 0,22%. (bảng 2.1. Trong khi đó, các dữ liệu đánh giá mới nhất của UNDP đối với 2.310 người khuyết tật trên toàn quốc từ nghiên cứu "Đánh giá mức độ hòa nhập của người khuyết tật trong quản trị địa phương năm 2024"⁵) cho thấy người khuyết tật tại Việt Nam đang đối mặt với nhiều rào cản trong tiếp cận dịch vụ công (25,6% những người khuyết tật thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) gặp khó khăn khi tìm kiếm thông tin trên các cổng dịch vụ công trực tuyến) và nhận trợ cấp, đặc biệt là tại các vùng sâu, vùng xa có khoảng cách hơn 20km từ ATM hoặc ngân hàng. Điều này vẫn cho thấy trở ngại đối với người khuyết tật vẫn hiện hữu tại nhiều vùng miền núi, vùng sâu vùng xa của Việt Nam sự cần thiết của việc nghiên cứu sâu hơn và thu thập dữ liệu tại Sơn La để hiểu rõ hơn về các rào cản trong tuyển dụng, giữ chân lao động khuyết tật, cũng như khả năng tiếp cận dịch vụ công, hưởng lợi từ chính sách hỗ trợ, từ đó thúc đẩy sự hòa nhập kinh tế và xã hội.

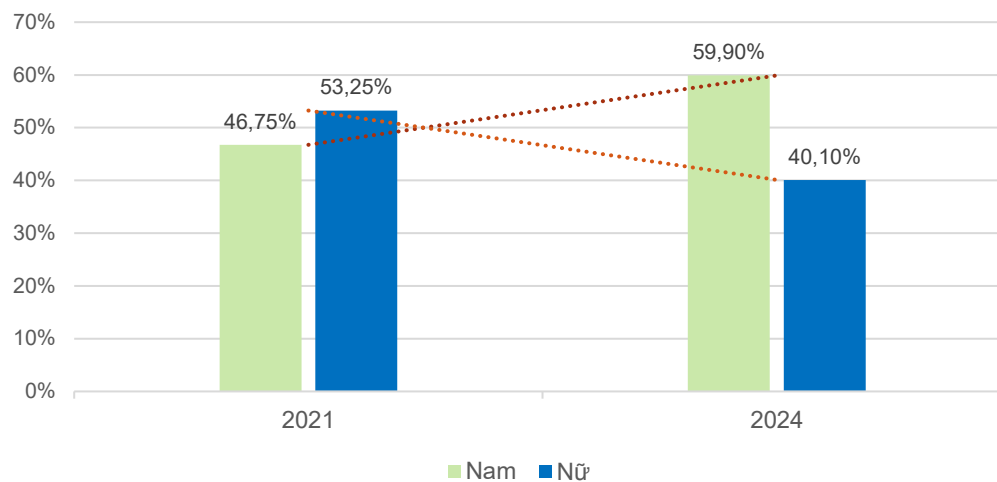
Cơ cấu lao động cũng cho thấy số lao động nam cao hơn số lao động nữ. Theo đó, 58,73% lao động nam trong khi số lao động nữ là 41,27% (bảng 2.1)

Phân theo lĩnh vực kinh doanh, Thương mại - Dịch vụ là ngành chiếm ưu thế ở cả hai nhóm nam và nữ làm chủ hộ kinh doanh cá thể, với tỷ lệ lần lượt là 78,71% đối với nam và 83,72% đối với nữ. Trong khi đó, lĩnh vực Công nghiệp - Xây dựng ghi nhận tỷ lệ khiêm tốn hơn, đạt 15,08% ở nam và 10,3% ở nữ. Nông, lâm, thủy sản là nhóm ngành có tỷ trọng thấp nhất, với mức tương ứng 6,21% (nam) và 6,65% (nữ).

⁴ Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê. (2019). *Kết quả điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

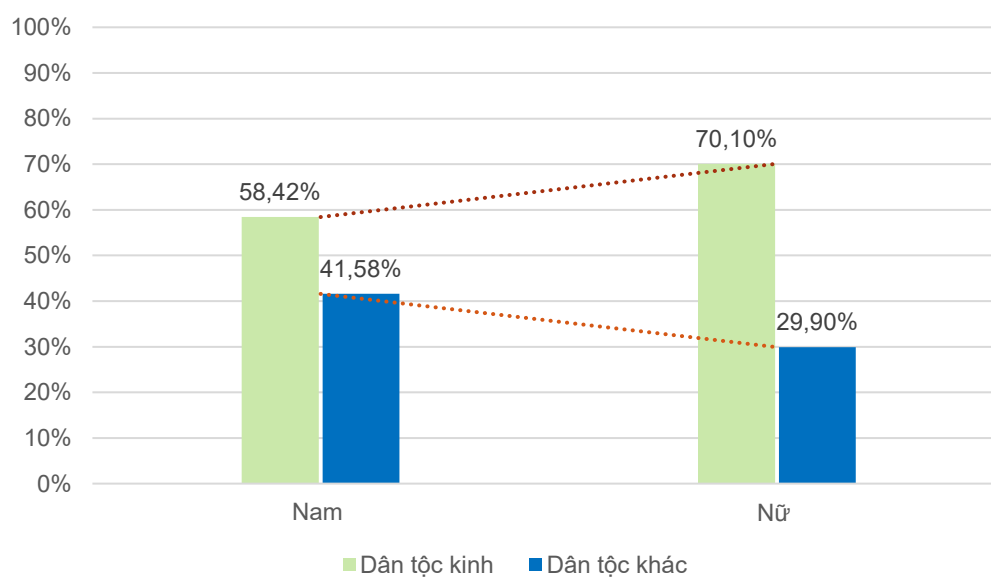
⁵ UNDP (2024). *Báo cáo Đánh giá mức độ hòa nhập của người khuyết tật trong quản trị địa phương năm 2024*. Hà Nội: UNDP Việt Nam.

Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ cơ sở SXKD nam/nữ giới tham gia khảo sát năm 2021 và năm 2024



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Biểu đồ 2.2. Tỷ lệ cơ sở SXKD nam/nữ giới tham gia khảo sát theo dân tộc



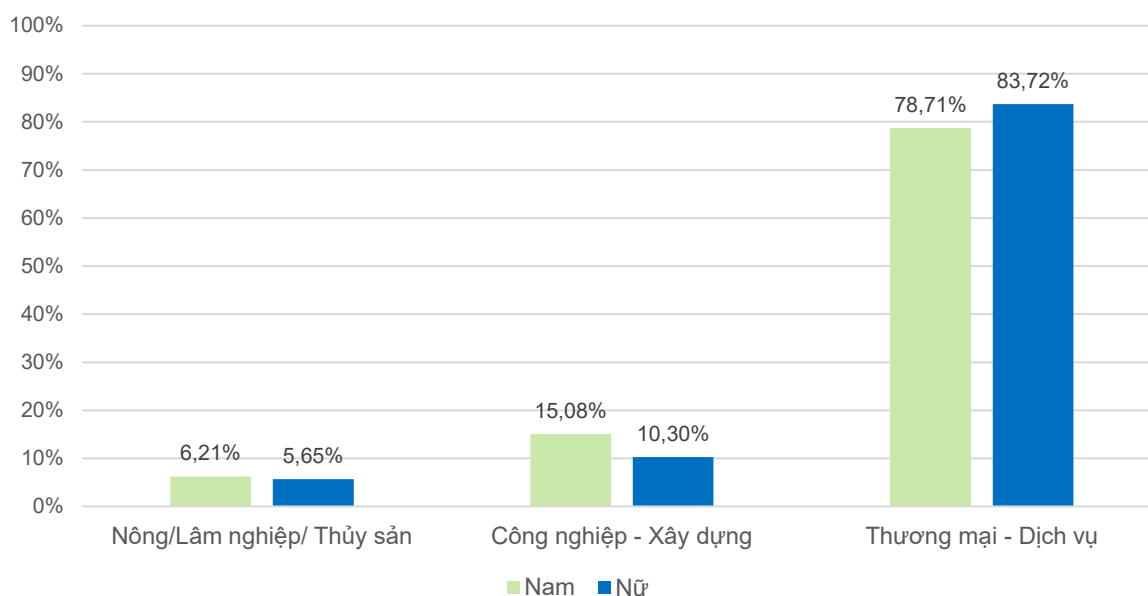
Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Bảng 2.1. Tỷ lệ lao động của các DN/HTX/HKD tham gia khảo sát DDCI địa phương

Lao động	Số lượng	Tỷ lệ
Số lao động nam	2.160	58,73%
Số lao động nữ	1.518	41,27%
Số lao động khuyết tật/chủ cơ sở là người khuyết tật	8	0,22%
Tổng	3.678	100%

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Biểu đồ 2.3. Tỷ trọng lĩnh vực SXKD theo nam/nữ làm chủ HKD trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

2.2. Tình hình sản xuất và triển vọng kinh doanh

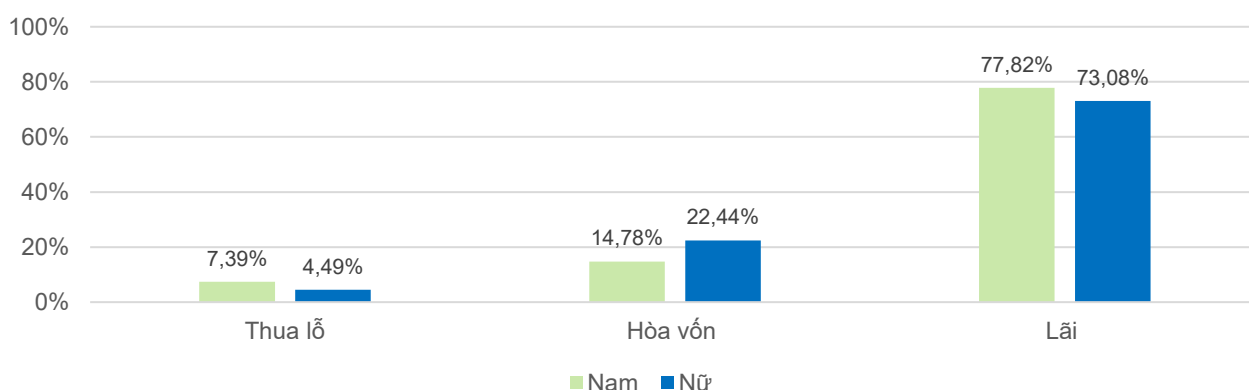
Trong những tháng cuối năm 2024, cũng giống như nhiều tỉnh Tây Bắc, Sơn La chịu tác động nặng nề của cơn bão Yagi đến sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Những tác động tiêu cực từ thiên tai đã gây gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh, đặt ra thách thức trong việc phục hồi và ổn định nền kinh tế tại địa phương.

Theo kết quả khảo sát, tình hình sản xuất kinh doanh vẫn ghi nhận một số tín hiệu tích cực ở cả hai giới, nam có tỷ lệ sinh lời cao hơn. Cụ thể, 73,08% chủ cơ sở tham gia khảo sát là nữ cho biết họ kinh doanh

có lãi (giảm nhẹ với 75,3% năm 2021). Tỷ lệ này ở nhóm nam làm chủ là 77,82% (tăng nhẹ so với 77,75% năm 2021). Tỷ lệ hòa vốn ở nhóm nữ làm chủ là 22,44% cao hơn đáng kể so với mức 14,78% ở nhóm nam làm chủ.

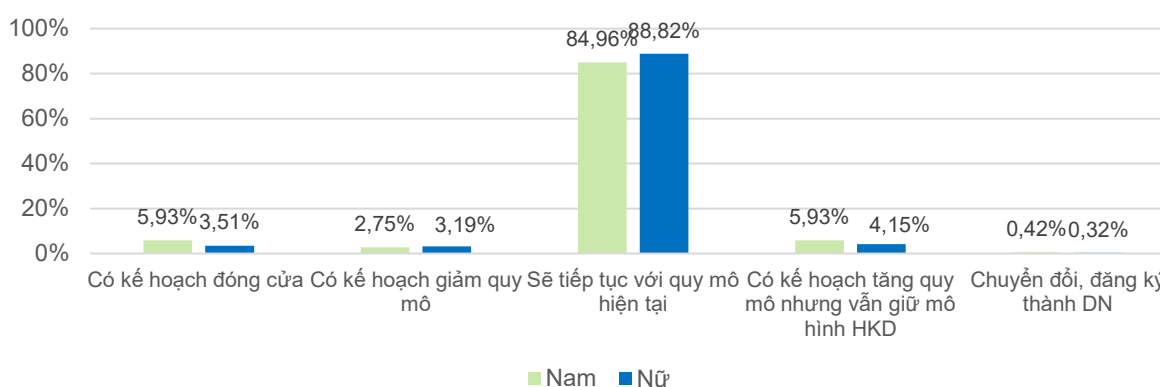
Trên phương diện triển vọng kinh doanh, phần lớn các doanh nghiệp đều lựa chọn phương án duy trì quy mô hiện tại. Cụ thể, gần 85% doanh nghiệp do nam làm chủ và 89% doanh nghiệp do nữ làm chủ cho biết sẽ tiếp tục giữ nguyên quy mô sản xuất - kinh doanh. Tỷ lệ HKD có kế hoạch tăng quy mô rất nhỏ (nam chiếm 5,93% và nữ chiếm 4,15%).

Biểu đồ 2.4. Tình hình SXKD theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương



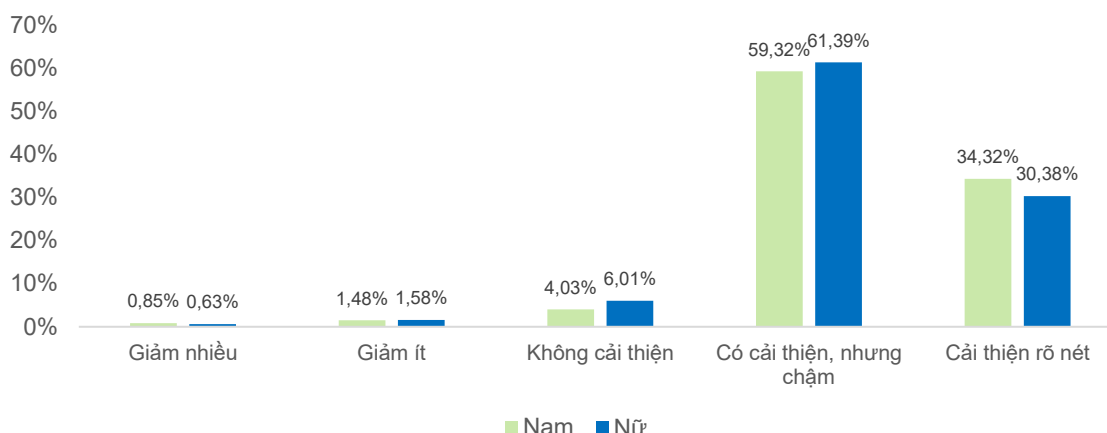
Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Biểu đồ 2.5. Triển vọng SXKD theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Biểu đồ 2.6. Nhận xét chung về chất lượng điều hành theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Cả nam và nữ làm chủ các HKD đều ghi nhận xu hướng cải thiện trong chất lượng điều hành, song đa số đánh giá mức độ cải thiện vẫn còn chậm. Cụ thể, 59,32% nam giới và 61,39% nữ giới cho rằng có cải thiện nhưng chưa rõ nét. Đáng chú ý, với 34,32% nam làm chủ đánh giá chất lượng điều hành đã được cải thiện rõ rệt, cao hơn so với tỷ lệ 30,38% ở nữ giới. Ở chiều ngược lại, 6,01% nữ cho rằng chất lượng điều hành không có chuyển biến, cao hơn so với 4,03% trong nhóm nam.

2.3. Đánh giá mức độ đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong các CSTP DDCI cấp địa phương

Tổng quan chung, điểm số trung bình do hai nhóm chủ HKD là nam và nữ không có quá nhiều chênh lệch: Với điểm số trung bình DDCI cấp địa phương ở nam giới là 7,4 điểm (so với 7,68 điểm năm 2021) và nữ giới là 7,36 (so với 7,66 điểm năm 2021).

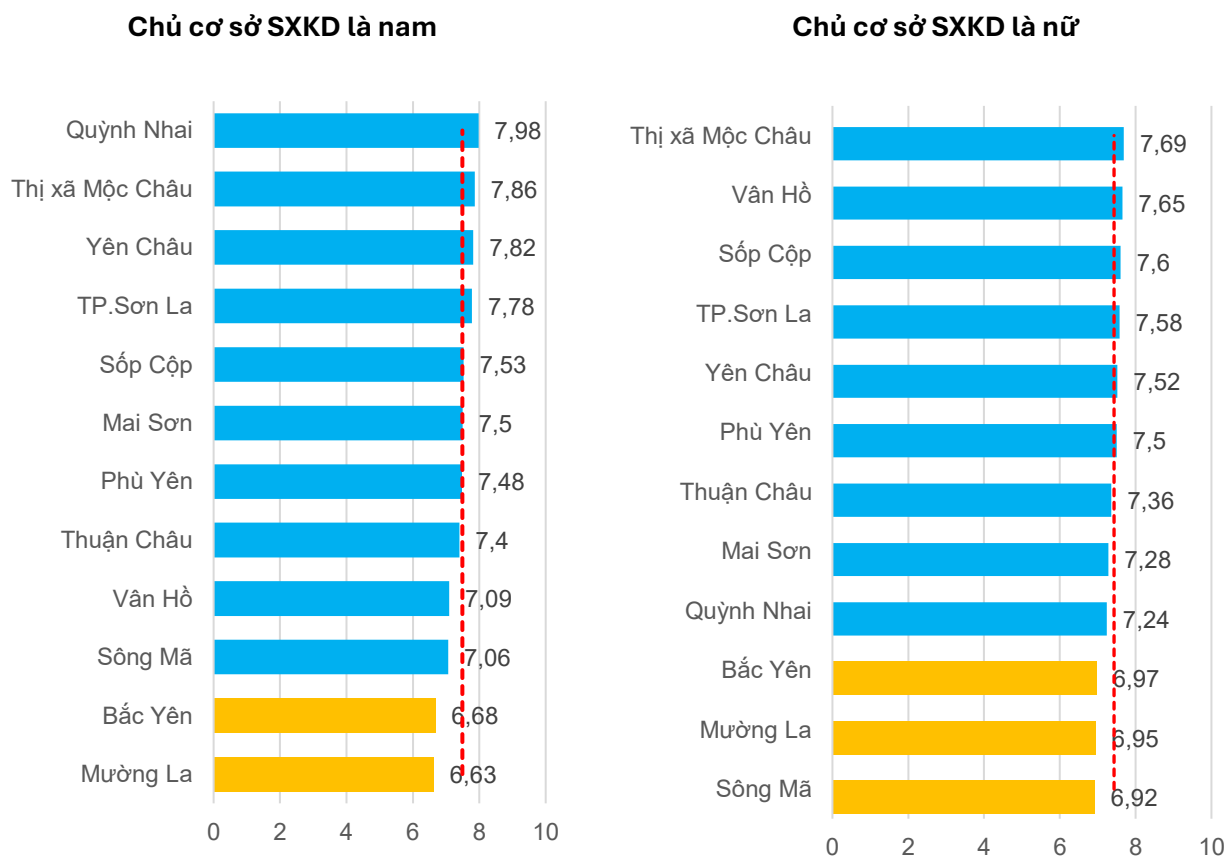
Điểm trung bình DDCI địa phương:

Nhóm nữ: 7,36 điểm

Nhóm nam: 7,40 điểm

- **Đối với nhóm nữ** 03 địa phương được đánh giá cao về chất lượng điều hành và quản lý kinh tế bao gồm: Thị xã Mộc Châu (7,69), Vân Hồ (7,65), Sốp Cộp (7,6) – mức khá. Các địa phương khác như Yên Châu, Phù Yên, Thuận Châu, Mai Sơn, Quỳnh Nhai cũng được đánh giá trên 7 điểm. Trong khi đó, Bắc Yên, Mường La, Sông Mã là những địa phương nằm cuối bảng xếp hạng – mức trung bình khá, có nhiều khoảng trống cần được cải thiện.
- **Đối với nhóm nam**, Quỳnh Nhai (7,98), Thị xã Mộc Châu (7,86), Yên Châu (7,82), là những địa phương được nhóm nam làm chủ đánh giá cao. Tuy nhiên, Bắc Yên và Mường La là hai địa phương ở cuối bảng – mức trung bình khá. Các địa phương còn lại nằm trong dải điểm từ 7,06 đến 7,78.

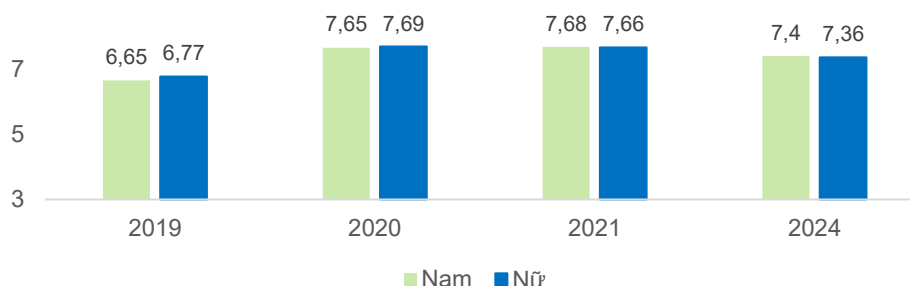
Biểu đồ 2.7. Bảng xếp hạng DDCI địa phương theo đánh giá của nam/nữ giới làm chủ hộ kinh doanh



Đường trung vị -----

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Biểu đồ 2.8. Điểm DDCI cấp địa phương theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh qua các năm 2019-2021 và 2024



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Đáng chú ý, trong giai đoạn cao điểm COVID-19 năm (2019-2021), mức độ hài lòng với dịch vụ công có sự cải thiện theo đánh giá của cả hai nhóm nam/nữ làm chủ HKD, thể hiện hiệu quả của các chính sách hỗ trợ khẩn cấp trong tình hình dịch bệnh COVID-19 bùng phát, gây ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, đến năm 2024, mức độ hài lòng giảm, cho thấy còn tồn tại những hạn chế khi chuyển sang giai đoạn phục hồi kinh tế bình thường.

2.4. Điểm CSTP theo giới trong DDCI cấp địa phương

Điểm 11 CSTP theo giới trong DDCI Sơn La 2024 (biểu đồ 2.2) cho thấy các kết quả sau:

- Nhóm nam làm chủ HKD có cảm nhận tốt hơn nhóm nữ ở hầu hết các chỉ số thành phần, ngoại trừ CSTP Cạnh tranh bình đẳng và Chi phí không chính thức và Chi phí thời gian. Cảm nhận khác biệt rõ nhất ở CSTP Hỗ trợ sản xuất kinh doanh (mức chênh lệch 0,3 điểm). Điều đó có nghĩa là nhóm nữ cảm thấy ít nhận được hỗ trợ, hiệu quả của hỗ trợ chưa cao so với nhóm nam.
- Cả hai nhóm đều đánh giá khía cạnh Hỗ trợ sản xuất kinh doanh ở mức trung bình – đây là CSTP thấp điểm nhất trong bảng xếp hạng (nhóm nữ đánh giá 6,11 điểm; nhóm nam đánh giá 6,41 điểm). Ngoài ra, CSTP Tính minh bạch, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (nam: 7,26 và nữ: 7,14) cũng chưa được đánh giá cao.
- Tăng trưởng xanh và bền vững là khía cạnh được chấm điểm cao nhất trong khung đánh giá về môi trường kinh doanh và đầu tư ở cả hai nhóm, nam (8,1 điểm) cảm nhận tích hơn nữ (7,92 điểm). Khía cạnh có điểm số cao thứ hai đó là Chi phí không chính thức – mức điểm khá (nam: 7,73 và nữ 7,75).

Bảng 2.2. Điểm và mức chênh lệch giữa nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương

CSTP	Nam	Nữ	Chênh lệch
1 - GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG, HOẠT ĐỘNG CẤP PHÉP VÀ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	7,64	7,59	0,05
2 - TÍNH MINH BẠCH, ỨNG DỤNG CNTT VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ	7,26	7,14	0,12
3 - TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TIÊN PHONG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG	7,39	7,32	0,07
4 - CHI PHÍ THỜI GIAN	7,73	7,75	(0,02)
5 - CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC	7,45	7,54	(0,09)
6 - CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG	7,38	7,5	(0,12)
7 - HỖ TRỢ SẢN XUẤT, KINH DOANH	6,41	6,11	0,3
8 - HIỆU LỰC THIẾT CHẾ VÀ AN NINH TRẬT TỰ	7,64	7,61	0,03
9 - TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI	7,54	7,53	0,01
10 - ĐÁP ỨNG GIỚI TRONG QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH	7,58	7,48	0,1
11 - TĂNG TRƯỞNG XANH VÀ BỀN VỮNG	8,1	7,92	0,18
Điểm Trung bình	7,40	7,36	0,04

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

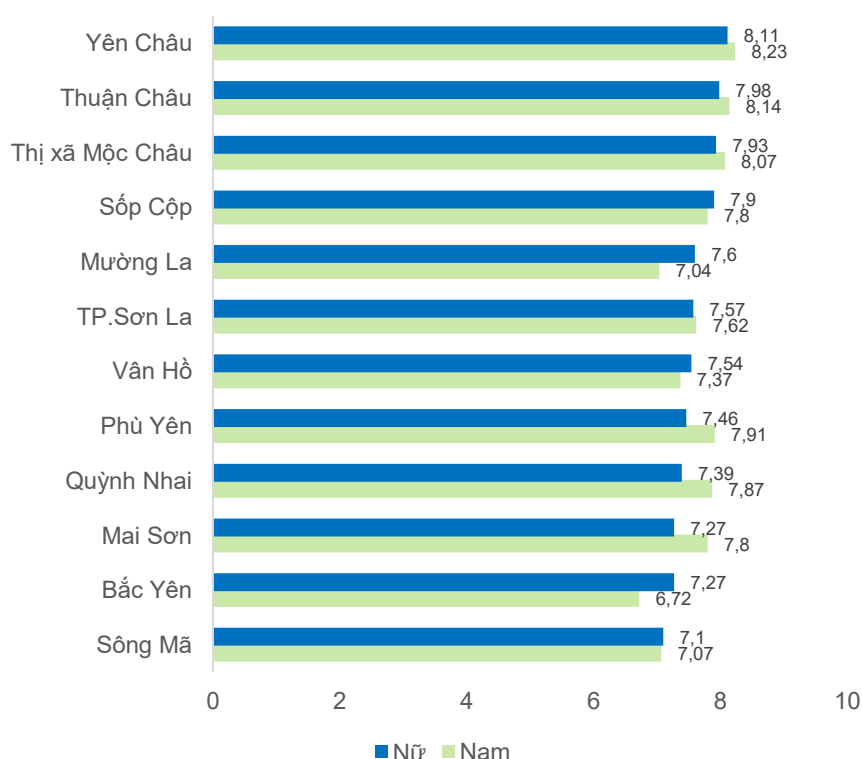
- **8/11 CSTP nhóm nữ đánh giá thấp hơn nhóm nam:** Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh; Tăng trưởng xanh và bền vững; Tính minh bạch, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số; Đáp ứng giới trong quản lý, điều hành; Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương; Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính; Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự; Tiếp cận đất đai.
- **3/11 CSTP được đánh giá cao hơn:** Cạnh tranh bình đẳng; Chi phí không chính thức; Chi phí thời gian.
- **Hỗ trợ sản xuất kinh doanh là chỉ số thấp điểm nhất ở cả hai nhóm và cũng là chỉ số có mức chênh lệch cao nhất.**

2.4.1. Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính

Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính phản ánh mức độ thuận lợi mà HKD gặp phải khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, xin cấp phép và tuân thủ các quy định hành chính. Đây là một trong những yếu tố quan trọng quyết định môi trường kinh doanh, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận thị trường và tốc độ phát triển của doanh nghiệp. Điểm số của chỉ số này thể hiện mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với các quy trình, thủ tục hành chính liên quan, đồng thời phản ánh nỗ lực cải cách hành chính và hỗ trợ doanh nghiệp từ phía chính quyền địa phương.

Điểm trung bình của CSTP này đạt mức khá và mức đánh giá của hai nhóm khá tương đồng (7,64 ở nam, chỉ nhỉnh hơn nhóm nữ 7,59 một chút). Sự phân hóa điểm số ở các địa phương cũng không quá lớn, dải điểm từ 6,72 đến 8,23 ở nhóm nam và từ 7,01 đến 8,11 ở nhóm nữ. Một số huyện như Bắc Yên, Mường La, Sông Mã, Vân Hồ được nhóm nữ đánh giá việc gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện các TTHC thuận lợi và dễ dàng hơn nhóm nam. Ngược lại, ở những địa phương như Mai Sơn, Quỳnh Nhai, Phù Yên, HKD do nữ làm chủ đánh giá tiêu chí này không tích cực bằng nhóm nam làm chủ. Với những địa phương nằm cuối bảng xếp hạng như Sông Mã điểm nghẽn ở TTHC liên quan đến đất đai địa chính (nữ: 6 điểm; nam: 5,77 điểm); lĩnh vực xây dựng (nữ: 5,93 điểm; nam: 6,11 điểm)

Biểu đồ 2.9. Điểm CSTP 1 Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện TTHC trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Đi sâu vào phân tích từng chỉ tiêu (bảng 2.3), nữ giới đánh giá thấp hơn nam giới ở hầu hết các chỉ tiêu (10/15 chỉ tiêu): Theo đó, họ cảm nhận việc thực hiện TTHC tác động tiêu cực hơn đến kế hoạch kinh doanh (chênh lệch 0,21 điểm) – đây cũng là khía cạnh có mức cách biệt lớn nhất; khó khăn hơn trong việc TTHC liên quan đến giấy chứng nhận thực hiện các quy định an toàn thực phẩm (chênh 0,19); TTHC liên quan đến - văn hóa-thể thao-du lịch (chênh 0,1); chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và chất lượng các chỉ dẫn phù hợp của cán bộ cũng kém hơn (chênh lệch 0,06); thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ công chức khi tiếp xúc với doanh nghiệp đánh giá ít tích cực hơn (chênh lệch 0,08 điểm); khó khăn hơn khi đăng ký kinh doanh (chênh lệch 0,05); thủ tục liên quan đến quy hoạch (chênh 0,06), giấy phép kinh doanh hoặc giấy chứng nhận kinh doanh các ngành nghề có điều kiện (chênh 0,07 điểm), TTHC liên quan đến lao động, xã hội (chênh 0,07 điểm), TTHC liên quan đến nông, lâm, thủy sản (chênh 0,05 điểm).

TTHC tiếp cận đất đai-địa chính và TTHC liên quan đến quy hoạch, và giấy phép xây dựng là nhóm những chỉ tiêu thấp điểm nhất trong CSTP này ở cả hai nhóm nam và nữ (mặc dù điểm số vẫn đạt ngưỡng khá). Đất đai - địa chính: 7,21 điểm ở nữ và 7,17 ở nam; TTHC về quy hoạch: 7,3 điểm ở nhóm nữ, 7,28 ở nhóm nam; Xây dựng: 7,33 điểm ở nhóm nữ, 7,36 ở nhóm nam. Điều này cho thấy nhu cầu cấp thiết về việc đơn giản hóa thủ tục, minh bạch hóa thông tin và giảm bớt gánh nặng hành chính để doanh nghiệp có thể tiếp cận và thực hiện các quy trình này thuận lợi hơn.

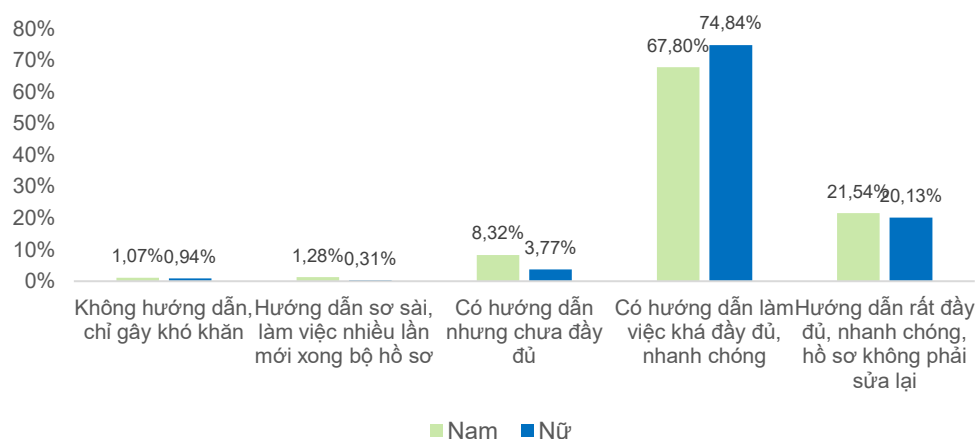
Tuy nhiên, HKD có hồi tích cực về chất lượng hướng dẫn thủ tục hành chính từ chính quyền địa phương (biểu đồ 2.10). 67,80% doanh nghiệp nam và 74,84% doanh nghiệp nữ tham gia khảo sát cho biết họ nhận được sự hỗ trợ “khá đầy đủ, nhanh chóng” và khoảng 1/5 doanh nghiệp ở cả hai nhóm (nam 21,54%, nữ 20,13%) đánh giá quy trình hướng dẫn “rất đầy đủ, nhanh chóng và không phải sửa lại hồ sơ”. Tương tự, việc tổ chức thực hiện TTHC cũng ghi nhận đánh giá tốt từ các HKD, mức trên 8 điểm ở cả hai nhóm.

Chỉ số thành phần về Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính được đánh giá ở mức khá đối với cả hai nhóm hộ kinh doanh do nam và nữ làm chủ. Dù nhận được phản hồi tích cực về chất lượng hướng dẫn thủ tục hành chính từ chính quyền và cách thức tổ chức thực hiện nói chung, các hộ kinh doanh vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai, thực hiện các thủ tục liên quan đến quy hoạch, cũng như xin cấp giấy phép trong lĩnh vực xây dựng.

Bảng 2.3. Điểm các chỉ tiêu trong CSTP 1 Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện TTHC theo nam/nữ làm chủ trong DDCI địa phương

Mã câu hỏi	Chỉ tiêu	Nữ	Nam	Chênh lệch
B1	Chất lượng hướng dẫn thủ tục hành chính	8,24	8,09	0,15
B2	Tổ chức thực hiện thủ tục hành chính	8,16	8,14	0,02
B3	Chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc	7,66	7,72	(0,06)
B4	Thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ	7,77	7,85	(0,08)
B5	Đăng ký kinh doanh	7,64	7,69	(0,05)
B6	TTHC về đất đai - địa chính	7,21	7,17	0,04
B7	Giấy phép xây dựng	7,33	7,28	0,05
B8	TTHC về quy hoạch	7,3	7,36	(0,06)
B9	Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	7,43	7,62	(0,19)
B10	Giấy phép kinh doanh ngành nghề có điều kiện	7,49	7,56	(0,07)
B11	Giấy phép về tài nguyên - môi trường	7,45	7,41	0,04
B12	TTHC về lao động - xã hội	7,57	7,64	(0,07)
B13	TTHC về nông, lâm nghiệp, thủy sản	7,58	7,63	(0,05)
B14	TTHC về văn hóa - thể thao - du lịch	7,57	7,67	(0,1)
B15	Tác động của việc TTHC đến kế hoạch kinh doanh	7,5	7,71	(0,21)

Biểu đồ 2.10. Đánh giá chất lượng hướng dẫn TTHC của chính quyền địa phương theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

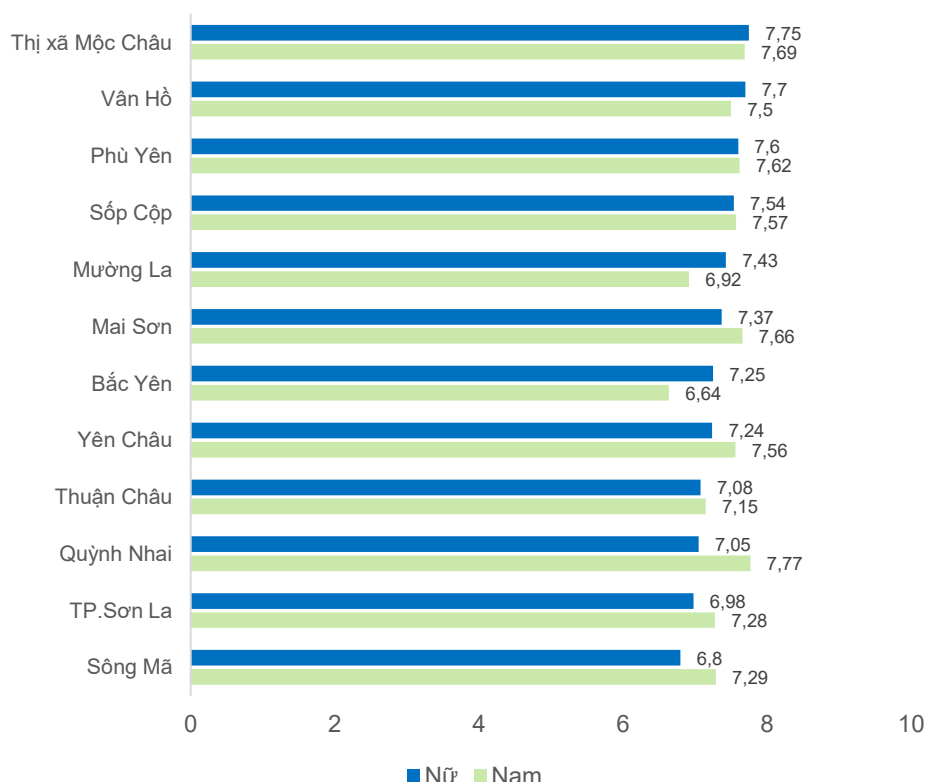
2.4.2. Tính minh bạch, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Tính minh bạch, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giải quyết các TTHC là một trong những mục tiêu trọng tâm và được Chính phủ. Chỉ số này đánh giá khả năng và sự dễ dàng khi DN/HTX/HKD có thể tiếp cận những thông tin cần thiết cho hoạt động kinh doanh và mức độ hữu dụng của ứng dụng CNTT trong cung cấp thông tin tới các đối tượng kinh doanh.

Nhìn chung, nhóm nữ HKD giới đánh giá CSTP Tính minh bạch, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số thấp hơn nhóm nam HKD (7,14 so với 7,26, chênh 0,12 điểm) – mức đánh giá khá, đây cũng là một trong hai khía cạnh có điểm chênh lệch lớn. Tính minh bạch, ứng dụng CNTT được nhóm nam đánh giá tích hơn nhóm nữ ở các địa phương như Quỳnh Nhai (chênh lệch 0,72 điểm), Sông Mã (chênh lệch 0,49) – đây cũng là địa phương đứng ở cuối bảng xếp hạng về CSTP này (biểu đồ 2.11). Nhóm nam ở hai địa phương này đánh giá cao hơn nhóm nữ ở hầu hết các chỉ tiêu về tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển số.

Đặc biệt, Quỳnh Nhai có mức chênh lệch trong đánh giá của nhóm nam và nữ khá lớn, thể hiện những rào cản đối với nhóm nữ liên quan đến mức độ hữu ích của thông tin trên trang web (6,38 điểm), hay phải có mối quan hệ với cán bộ nhà nước để thuận lợi tiếp cận các thông tin (6,95 điểm), trong khi ở địa phương hầu hết các khía cạnh liên quan đến thông tin minh bạch và chuyển đổi số được nam đánh giá cao hơn (mức 7-8 điểm), chỉ trừ tính hữu ích của trang web (6,38 điểm).

Biểu đồ 2.11. Điểm CSTP 2 Tính minh bạch và ứng dụng CNTT, chuyển đổi số theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Dưới đây là những kết quả chính về các chỉ tiêu trong Tính minh bạch, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số:

Nhóm nữ có cảm nhận tích cực hơn nhóm nam ở chỉ tiêu tính chủ động và kịp thời trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu, với mức điểm đánh giá lần lượt là 7,05 điểm so với 6,92 điểm.

Tuy nhiên, ở hầu hết các chỉ tiêu còn lại trong nhóm nam lại ghi nhận mức độ hài lòng cao hơn (8/9 chỉ tiêu). Cụ thể, thông tin trên website chính quyền địa phương hữu ích hơn (7,13 điểm so với 6,78 điểm) – đây là một chỉ tiêu được nhóm nữ đánh giá thấp nhất; thuận lợi hơn trong tiếp cận thông tin và giải quyết thủ tục hành chính mà không cần có mối quan hệ (7,16 điểm so với 6,89 điểm); chất lượng thông tin liên quan đến TTHC, cơ chế, chính sách và chương trình hỗ trợ tốt hơn (7,29 điểm so với 7,13 điểm); và mức độ hài lòng cao hơn trong sử dụng dịch vụ công trực tuyến so với trực tiếp (7,79 điểm so với 7,70 điểm).

Điểm sáng trong đánh giá của nhóm HKD do nữ làm chủ là mức độ hài lòng tương đối cao với hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến – (tuy ở mức khá nhưng ghi nhận số điểm cao so với các tiêu chí trong nhóm

các chỉ tiêu của CSTP này). Cụ thể, nhóm này ghi nhận mức điểm 7,7, cho thấy họ cảm nhận được sự thuận lợi và hiệu quả hơn so với phương thức thực hiện thủ tục hành chính trực tiếp.

Tuy nhiên, mức độ hữu ích của website chính quyền địa phương đang là điểm nghẽn đối với nhóm phụ nữ làm chủ HKD, chỉ đạt 6,78 điểm, hay với nhóm DTTS (7,04 điểm) – thấp nhất trong các chỉ tiêu đánh giá. Theo báo cáo “Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam trong giai đoạn 2015-2019” do Tổng cục Thống kê phối hợp UB Dân tộc thực hiện, tỷ lệ hộ gia đình dân tộc thiểu số có kết nối Internet đã tăng đáng kể từ 6,5% năm 2015 lên 61,3% năm 2019⁶. Và cũng theo như đánh giá bên trên, nhóm phụ nữ HKD có mức độ hài lòng nhất định đối với hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến, tuy nhiên các trang web của chính quyền địa phương chưa thực sự là kênh hỗ trợ tốt cho HKD do phụ nữ, dân tộc thiểu số làm chủ để tìm kiếm thông tin. Mặc dù hạ tầng kỹ thuật đã được cải thiện theo thời gian, hiệu quả của việc triển khai dịch vụ công trực tuyến đã từng bước được nâng cao nhưng vẫn cần các biện pháp cụ thể để việc tiếp cận các nguồn tin thuận lợi hơn. Ngoài ra, tính hiệu quả của TTHC trực tuyến trong việc giảm thiểu việc nộp bổ sung hồ sơ bản giấy cũng được nhóm nữ đánh giá tích cực, với mức điểm khá cao là 7,81 điểm. Tính minh bạch trong công khai thông tin các dự án đầu tư, đấu thầu, mua sắm công (6,95 điểm), hay sự chủ động của chính quyền địa phương khi được HKD yêu cầu cung cấp thông tin không có sẵn (6,92 điểm) cũng chưa nhận được sự hài lòng cao ở nhóm HKD nữ

Cần cải thiện tính minh bạch và công khai thông tin các dự án đầu tư, đấu thầu, mua sắm công và các thông tin về các khoản đóng góp NSNN. Các trang web của chính quyền địa phương chưa thực sự hỗ trợ tốt cho nhóm HKD do phụ nữ làm chủ để tìm kiếm thông tin.

Bảng 2.4. Chỉ tiêu trong CSTP 2 Tính minh bạch, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCL địa phương

Câu hỏi	Tiêu chí	Nữ	Nam	Chênh lệch
B16	Công khai văn bản pháp luật, thủ tục hành chính, chính sách hỗ trợ	7,13	7,29	(0,16)
B17	Thông tin về quy hoạch, sử dụng đất và bồi thường giải phóng mặt bằng	7	7,11	(0,11)
B18	Minh bạch trong quản lý dự án đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	6,89	6,95	(0,06)
B19	Công khai thông tin về khoản đóng góp của doanh nghiệp vào ngân sách	6,99	7,11	(0,12)

⁶ Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc (2020). Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.

B20	Đánh giá về sự chủ động, kịp thời của địa phương khi cung cấp thông tin theo yêu cầu	7,05	6,92	0,13
B21	Doanh nghiệp không cần mối quan hệ để thuận lợi tiếp cận thông tin, thủ tục hành chính	6,89	7,16	(0,27)
B22	Mức độ hữu ích của trang web địa phương trong việc tìm kiếm thông tin	6,78	7,13	(0,35)
B23	Đánh giá về chất lượng dịch vụ công trực tuyến so với trực tiếp	7,7	7,79	(0,09)
B24	Dịch vụ công trực tuyến giúp giảm giấy tờ bản cứng khi nộp trực tiếp	7,81	7,87	(0,06)

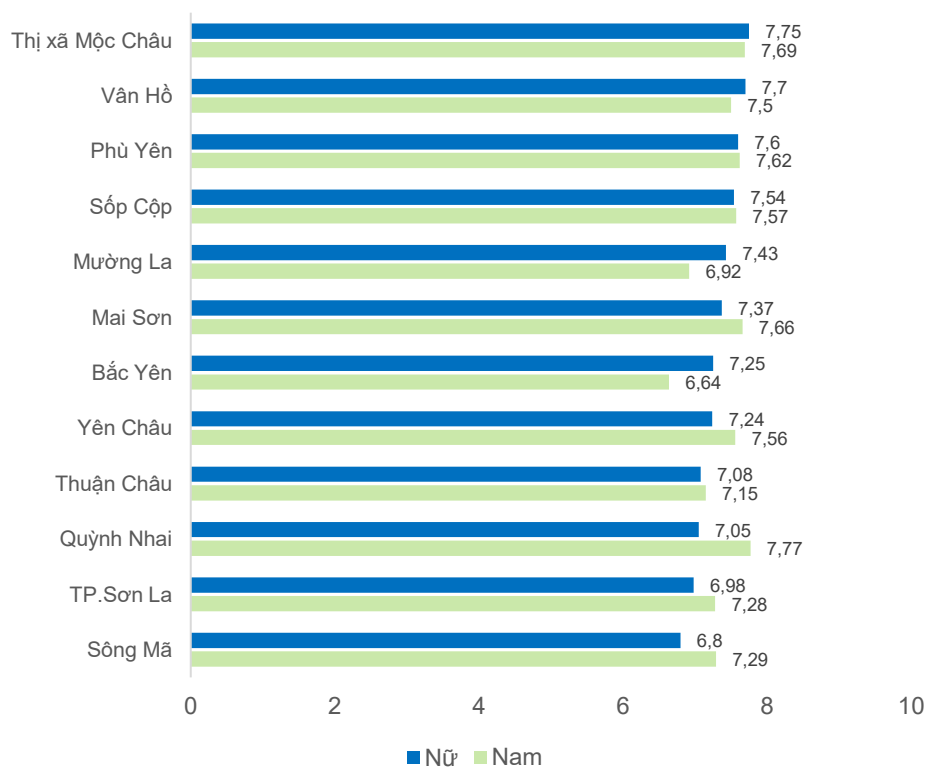
Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

2.4.3. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương

Chỉ số này đánh giá sự năng động, sáng tạo, tính tiên phong, chủ động của lãnh đạo và các cơ quan chính quyền trong thực hiện các quy định chính sách của pháp luật và hiệu quả trong giải quyết các vướng mắc, khó khăn để tạo thuận lợi cho các DN/HTX/HKD

Điểm trung bình của nam làm chủ HKD là 7,39 điểm trong khi đối với nữ là 7,32 điểm (mức chênh lệch 0,07 điểm). Cảm nhận về Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương cho thấy Quỳnh Nhai có mức chênh lệch cao nhất (0,72 điểm), Sông Mã và Tp. Sơn La cũng có mức chênh lệch tương đối cao, lần lượt 0,49 điểm và 0,3 điểm, với nhóm nam làm chủ đánh giá cao hơn nữ. Ngược lại một số huyện được nữ đánh giá cao hơn nam là Bắc Yên (0,61 điểm), Mường La (0,51 điểm), và Vân Hồ (0,2 điểm). Các địa phương có sự chênh lệch không lớn bao gồm Sốp Cộp, Phù Yên, và Thuận Châu (biểu đồ 2.12). Đặc biệt, Quỳnh Nhai là địa phương có mức chênh lệch cao giữa nam và nữ đánh giá, và cũng là địa phương nằm ở top cuối bảng xếp hạng. Đối với Quỳnh Nhai, cả tần suất được mời tham gia (4,7 điểm) và chất lượng của các kênh đối thoại, tham vấn đối với doanh nghiệp (6,5 điểm) chưa được đánh giá cao từ nhóm nữ

Biểu đồ 2.12. Điểm CSTP 3 Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Đánh giá các chỉ tiêu về Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương (bảng 2.5) có các kết quả sau:

Nhóm nam có cảm nhận tích cực hơn là vì đa số các chỉ tiêu đánh giá đều có mức điểm cao hơn (6/7): Tần suất được mời/tham gia các kênh đối thoại, tham vấn nhiều hơn (5,34 điểm so với 5,15 điểm, tuy nhiên đây cũng là chỉ tiêu thấp điểm nhất đối với cả hai nhóm; chất lượng của các kênh, diễn đàn đối thoại tốt hơn (6,95 điểm so với 6,85 điểm); tính tích cực hơn trong việc tham vấn và hỗ trợ DN tháo gỡ các vấn đề pháp lý và thực tiễn (7,84 điểm so với 7,69 điểm). Ngoài ra, nam cũng đánh giá cao hơn nữ về sự hiệu quả trong cơ chế phối hợp liên thông giữa các phòng ban và cấp ngành (7,85 điểm so với 7,76 điểm) cũng như chủ động, ít trì hoãn hay dùn đẩy trách nhiệm hơn trong thực hiện quyết định (7,78 điểm so với 7,72 điểm).

Nhóm chỉ tiêu mà nữ đánh giá cao hơn nam gồm 2 chỉ tiêu, theo đó, lãnh đạo cấp huyện/thành phố/thị xã chủ động hơn trong nắm bắt và xử lý những bất cập, vướng mắc cho cơ sở sản xuất kinh doanh với 7,76 điểm, cao hơn mức 7,71 điểm của nam. Ngoài ra, nữ cũng cho rằng chính quyền địa phương sáng tạo và mạnh dạn hơn trong việc triển khai các chủ trương, giải quyết vấn đề phát sinh từ thực tiễn và tham mưu cấp trên, với 7,81 điểm so với 7,80 điểm của nhóm nam.

Đáng chú ý, tần suất mời doanh nghiệp tham gia đối thoại, tham vấn còn rất hạn chế đối với nhóm HKD do cả hai nhóm làm chủ. Tiêu chí này chỉ đạt 5,15 điểm ở nữ và 5,34 điểm ở nam. Một số địa phương như huyện Yên Châu ghi nhận điểm số ở mức rất thấp (3,2 điểm). Bên cạnh đó, chất lượng các kênh đối thoại tham vấn cũng chỉ dừng lại ở mức trung bình khá (6,85 điểm), điều này phản ánh mong muốn cải thiện hơn nữa mức độ thực chất và hiệu quả của các kênh đối thoại và tham vấn này.

Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương nhìn chung được đánh giá khá tích cực nhưng cần tăng cường sự chủ động trong việc tiếp cận, đặc biệt là với các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, nhằm khuyến khích sự tham gia vào các hoạt động đối thoại và tham vấn.

Bảng 2.5. Chỉ tiêu trong CSTP 3 Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương

Câu hỏi	Tiêu chí	Nữ	Nam	Chênh lệch
B25	Chính quyền địa phương kịp thời xử lý vướng mắc của HKD	7,76	7,71	0,05
B26	Chính quyền địa phương chủ động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề phát sinh, chủ trương/quyết định	7,81	7,8	0,01
B27	Không trì hoãn hay đùn đẩy trách nhiệm trong thực hiện quyết định	7,72	7,78	(0,06)
B28	Chính quyền giám sát và xử lý kịp thời các cản trở với doanh nghiệp	7,78	7,83	(0,05)
B29	Chính quyền tích cực tham vấn doanh nghiệp về thực hiện các quy định pháp luật, TTHC và các vấn đề phát sinh trong thực tiễn nhằm tìm biện pháp tháo gỡ cho DN	7,69	7,84	(0,15)
B30	Cơ chế phối hợp giữa các phòng ban hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả	7,76	7,85	(0,09)
B31	Tần suất doanh nghiệp được mời tham gia đối thoại, tham vấn	5,15	5,34	(0,19)
B32	Chất lượng các kênh đối thoại, tham vấn với doanh nghiệp	6,85	6,95	(0,1)

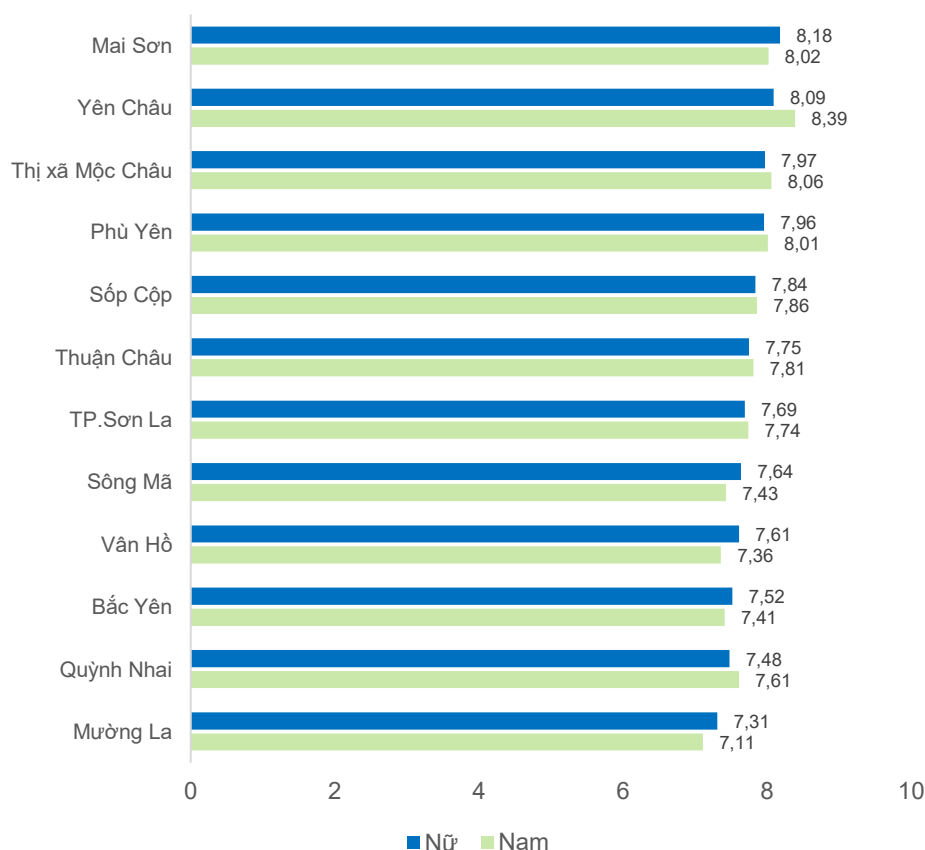
Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

2.4.4. Chi phí thời gian

Chỉ số Chi phí thời gian phản ánh mức độ thuận tiện trong việc thực hiện các thủ tục hành chính và tương tác với chính quyền địa phương. Chỉ số này càng cao thì thời gian chờ đợi và thực hiện các thủ tục càng được rút ngắn, cho thấy chính quyền địa phương có cơ chế hỗ trợ tốt, linh hoạt và hiệu quả.

Phân tích theo giới, điểm trung bình toàn tỉnh cho nam là 7,73 và nữ là 7,75, với mức chênh lệch 0,02 điểm – đây cũng là một trong số ít CSTP được nhóm nữ đánh giá tích cực hơn. Yên Châu có mức chênh lệch cao nhất (0,3 điểm), với nam đánh giá cao hơn nữ, trong khi Vân Hồ (0,25 điểm) và Sông Mã (0,21 điểm) lại có xu hướng ngược lại. Về tổng thể, Yên Châu, Mai Sơn và Thị xã Mộc Châu là những địa phương có điểm số cao nhất, cho thấy thời gian thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công tại đây đã được rút ngắn (biểu đồ 2.13).

Biểu đồ 2.13. Điểm CSTP 4 Chi phí thời gian theo nhóm nam/nữ giới làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Phân tích các chỉ tiêu trong Chi phí thời gian (bảng 2.6) chỉ ra các kết quả sau:

Nhìn chung, cả nam và nữ đánh giá CSTP chi phí thời gian ở mức tiệm cận tốt, cho thấy chính quyền có các cơ chế, chính sách hiệu tương đối hiệu quả để rút ngắn thời gian thực hiện TTHC. Tuy nhiên, Số liệu khảo sát DDCI cho thấy nam đánh giá cao hơn nữ ở tiêu chí chuyển đổi số, dịch vụ công trực tuyến hiệu quả và tiết kiệm thời gian.

Nữ chủ cơ sở sản xuất kinh doanh đánh giá tích cực hơn nam trong 4 tiêu chí, bao gồm: Số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trước khi được chấp nhận hợp lệ ít hơn (8,93 điểm so với 8,69 điểm); thời gian thực hiện các thủ tục hành nhanh hơn (7,94 điểm so với 7,79 điểm); thời gian thực tế của một đợt thanh tra, kiểm tra so ít hơn (7,13 điểm so với 7,11 điểm). thời gian dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính tại địa phương của nhóm nữ cũng ít hơn nhóm nam

Nhóm nam đánh giá cao hơn nữ về 2 tiêu chí: Chuyển đổi số và dịch vụ công trực tuyến hiệu quả và tiết kiệm thời gian hơn (7,84 điểm so với 7,79 điểm), hoạt động thanh tra, kiểm tra ít tác động hơn đến sản xuất kinh doanh (7,23 điểm so với 7,05 điểm ở nhóm nữ).

Điểm tích cực trong đánh giá của nhóm HKD do phụ nữ làm chủ là số lần sửa đổi bổ sung hồ sơ đã giảm đáng kể, được HKD do nhóm nữ làm chủ đánh giá ở mức tốt cao 8,93 điểm. Nhiều địa phương như Mộc Châu, Sông Mã và Yên Châu ghi nhận trên 9 điểm, nỗ lực cắt giảm phiền hà cho nhóm doanh nghiệp đã được ghi nhận. Nhóm nữ cũng đánh giá việc ứng dụng CNTT và chuyển đổi số tiếp giúp tiết kiệm thời gian với 7,79 điểm. Các địa phương như Mai Sơn, Mộc Châu đạt trên 8 điểm chứng tỏ ứng dụng CNTT đang hỗ trợ một cách hiệu quả cho nhóm HKD nữ tại đây.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại. Thời gian tìm hiểu thông tin về TTHC chỉ đạt mức trung bình khá (6,98 điểm) do nhóm nữ làm chủ đánh giá. Nữ làm chủ HKD vẫn mất nhiều thời gian tra cứu, tiếp cận thông tin. Đáng lưu ý, tác động của hoạt động thanh tra, kiểm tra đến hoạt động SXKD đối với các nhóm HKD do nữ làm chủ chỉ đạt mức 7,05 điểm, trong đó các địa phương như Bắc Yên và Phù Yên ghi nhận mức điểm chỉ 6-6,32 điểm, doanh nghiệp tại đây vẫn chịu ảnh hưởng nhất định từ các đợt thanh tra kiểm tra.

Các địa phương cần tích cực rút ngắn thời gian tìm hiểu thông tin, thực hiện TTHC, đơn giản hóa quy trình tra cứu, minh bạch trên cổng dịch vụ công trực tuyến sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận, giảm thiểu thời gian đối với nhóm DN nữ, nữ DTTS làm chủ. Ngoài ra, cần hạn chế tối đa việc yêu cầu bổ sung nhiều lần, gây mất thời gian cho doanh nghiệp. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ cần được đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng và thái độ phục vụ, đảm bảo hướng dẫn chính xác, tránh phát sinh việc sửa hồ sơ nhiều lần. Song song đó, việc ứng dụng CNTT trong xử lý hồ sơ cũng cần tiếp tục được thúc đẩy mạnh mẽ.

Chi phí thời gian là một trong ba CSTP được nhóm nữ cảm nhận tích cực hơn nhóm nam, xếp loại khá. Các trở ngại đối với HKD nữ là vẫn còn mất nhiều thời gian để tìm hiểu thông tin về TTHC, các hoạt động thanh tra kiểm tra tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bảng 2.6. Chỉ tiêu trong CSTP 4 Chi phí thời gian theo nam/nữ giới làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương

Câu hỏi	Tiêu chí	Nữ	Nam	Chênh lệch
B33	Tổng thời gian tìm hiểu thủ tục hành chính	6,98	7,03	(0,05)
B34	Số lần phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ trước khi được chấp nhận	8,93	8,69	0,24

B35	Thời gian thực hiện thủ tục hành chính so với quy định	7,94	7,79	0,15
B36	Chuyển đổi số giúp tiết kiệm thời gian thực hiện thủ tục	7,79	7,84	(0,05)
B37	Số lần doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra trong năm qua	8,45	8,45	0
B38	Thời gian thực tế của thanh tra, kiểm tra so với quyết định	7,13	7,11	0,02
B39	Ảnh hưởng của thanh tra, kiểm tra đến hoạt động kinh doanh	7,05	7,23	(0,18)

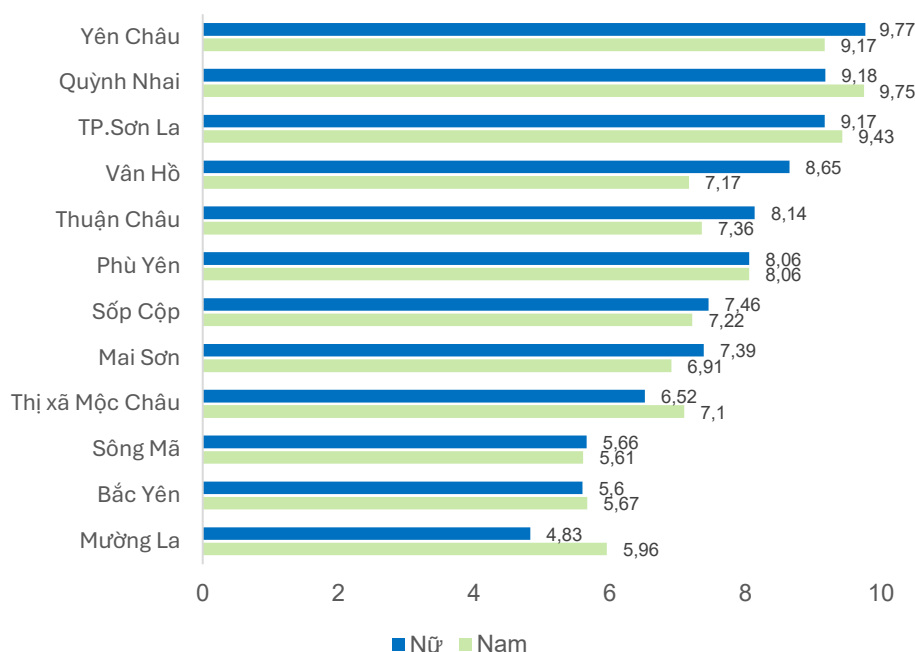
Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

2.4.5. Chi phí không chính thức

Chỉ số này đánh giá về phạm vi và mức độ của các khoản chi phí không chính thức (phí ngoài quy định của Nhà nước) mà các DN/HTX/HKD phải bỏ ra khi thực hiện các TTHC, khi thực hiện các quy định pháp luật hoặc trong quá trình tương tác với các cơ quan chính quyền trong quá trình sản xuất kinh doanh. Điểm CSTP Chi phí không chính thức càng cao đồng nghĩa với việc vấn đề về chi phí không chính thức đã cải thiện (ít chi phí không chính thức hoặc có xu hướng giảm)

Chi phí không chính thức được đánh giá mức khá ở cả hai giới với điểm trung bình đối với nam là 7,45 và nữ là 7,54, mức chênh lệch 0,09 điểm. Đây cũng là một trong ba khía cạnh được nhóm nữ đánh giá tích cực hơn. Mường La là địa phương có cảm nhận khác biệt nhất về Chi phí không chính thức giữa nam và nữ HKD (chênh lệch 1,13 điểm), với nam đánh giá cao hơn nữ. Trong khi Vân Hồ (1,48 điểm) và Thuận Châu (0,78 điểm) có xu hướng ngược lại, khi nữ cảm nhận chi phí không chính thức ít hơn nam. Đặc biệt, Yên Châu, Quỳnh Nhai, Tp. Sơn La là những địa phương có mức đánh giá rất tích cực về Chi phí không chính thức (chi phí không chính thức có xu hướng giảm, mức độ phổ biến ít đi)– mức điểm rất tốt (trên 9 điểm). Một điều đáng chú ý, chi phí không chính thức ở cả hai nhóm nam và nữ không đồng đều giữa các địa phương, nghĩa là nhiều địa phương được HKD đánh giá ít có chi phí không chính thức như Yên Châu, Quỳnh Nhai, tp. Sơn La với hơn 9 điểm, ngược lại các địa phương như Bắc Yên hay Mường La, Sông Mã ghi nhận mức điểm chỉ từ 4,83 đến 5,96. Đặc biệt, Mường La – địa phương ở cuối bảng xếp hạng và cũng có mức chênh lệch cao giữa đánh giá của nam và nữ thì điểm chênh lệch đối với địa phương này nằm ở mức độ phổ biến cao của chi phí không chính thức (nữ: 3,7; nam 4,89 điểm).

Biểu đồ 2.14. Điểm CSTP 5 Chi phí không chính thức theo nam/nữ giới làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Xét trên góc độ các chỉ tiêu (bảng 2.7), các kết quả như sau:

Nữ có cái nhìn ít tiêu cực hơn về tác động của chi phí không chính thức đến quyết định kinh doanh, đầu tư (6,83 điểm so với 6,49 điểm của nữ, chênh lệch 0,34 điểm) và cũng cho rằng chi phí không chính thức có xu thế giảm nhiều hơn trong tương lai (8,85 điểm so với 8,76 điểm).

Trong khi đó, nam đánh giá cao hơn nữ ở mức độ phổ biến của chi phí không chính thức trong các đợt thanh tra, kiểm tra (7,32 điểm so với 7,29 điểm của nam), tức là chi phí không chính thức trong các đợt thanh tra kiểm tra ít hơn nam.

Mặc dù cho rằng chi phí không chính thức có xu hướng giảm, tuy nhiên nhóm HKD do nữ làm chủ vẫn nhận định rằng hiện tượng chi trả chi phí ngoài luồng vẫn tồn tại, với 29,81% nữ HKD cho rằng chi phí không chính thức vẫn diễn ra trong một vài trường hợp (cao hơn so với tỷ lệ 29,51% ở nam). Đồng thời, nhóm này cũng đánh giá tác động tiêu cực của chi phí không chính thức đến quyết định đầu tư, kinh doanh

ở mức trung bình khá (6,83 điểm), tức là các khoản chi phí ngoài luồng này vẫn là rào cản, ảnh hưởng đến kế hoạch mở rộng và phát triển hoạt động kinh doanh của nhóm phụ nữ làm chủ HKD.

Chi phí không chính thức vẫn còn là rào cản với nhóm phụ nữ làm chủ HKD và nhiều địa phương gây phiền hà và ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định triển khai và mở rộng kinh doanh của họ.

Bảng 2.7. Điểm chỉ tiêu trong CSTP 5 Chi phí không chính thức theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương

Câu hỏi	Tiêu chí	Nữ	Nam	Chênh lệch
B40	Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức; tình trạng gây khó khăn, cản trở của cán bộ khi thực hiện TTHC, dịch vụ công	7,18	7,22	(0,04)
B41	Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức khi DN/HTX/HKD tiếp các đợt thanh tra, kiểm tra	7,29	7,32	(0,03)
B42	Tác động của chi phí không chính thức đối với quyết định kinh doanh, đầu tư của DN/HTX/HKD	6,83	6,49	0,34
B43	Xu thế giảm chung về chi phí không chính thức khi thực hiện TTHC hoặc công việc liên quan tại địa phương	8,85	8,76	0,09

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

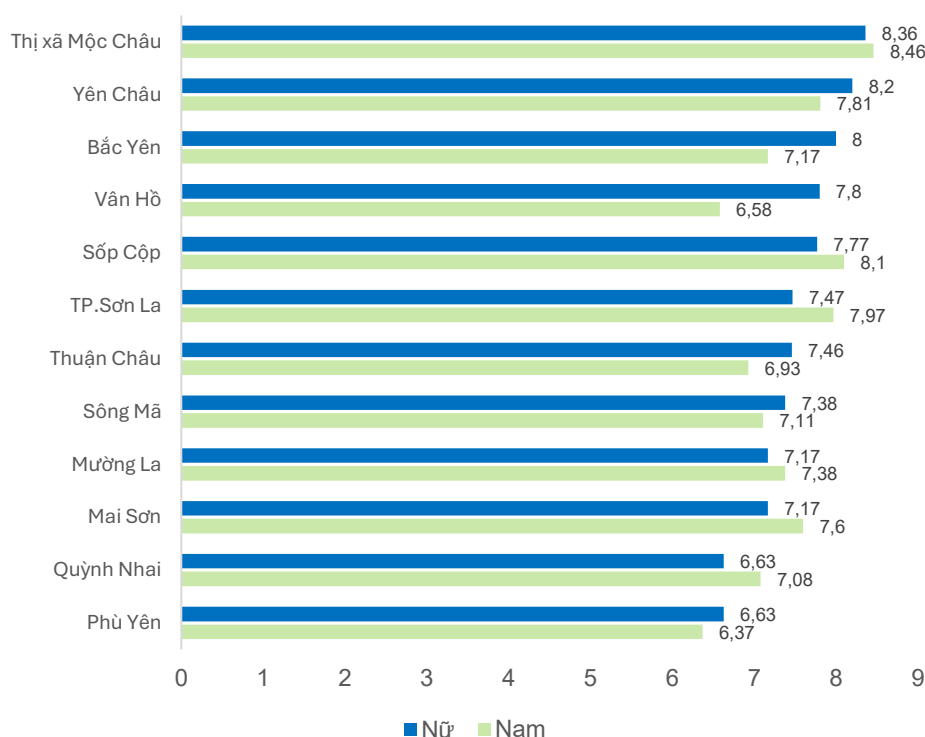
2.4.6. Cạnh tranh bình đẳng

Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng thể hiện mức độ công bằng trong môi trường kinh doanh và cơ hội tiếp cận thị trường giữa các nhóm đối tượng. Chỉ số này đề cập đến sự đối xử công bằng giữa các cơ sở SXKD trong hoạt động sản xuất kinh doanh khi gia nhập thị trường, khi tiếp cận các cơ hội kinh doanh, nguồn lực cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh, khi tiếp cận các chương trình, chính sách hỗ trợ.

Điểm trung bình toàn tỉnh theo nhóm nam đánh giá là 7,38 và nữ là 7,50 – mức khá và đây cũng là khía cạnh nhận được đánh giá tích cực hơn ở nhóm nữ (mức chênh lệch 0,12 điểm). Đối với các địa phương, TP. Sơn La có mức chênh lệch cao nhất (0,5 điểm) theo hướng nam đánh giá môi trường kinh doanh bình đẳng hơn nữ hay như Mai Sơn (0,43 điểm) và Sốp Cộp (0,33 điểm) cũng cho thấy xu hướng tương tự. Ngược

lại, Vân Hồ (1,22 điểm) và Bắc Yên (0,83 điểm) có mức chênh lệch lớn theo chiều hướng nữ cảm nhận môi trường bình đẳng hơn so với nam.

Biểu đồ 2.15. Điểm CSTP 6 Cạnh tranh bình đẳng theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Xét trên các chỉ tiêu cạnh tranh bình đẳng (bảng 2.8) chỉ ra các kết quả sau

Nhóm phụ nữ làm chủ hộ kinh doanh đánh giá môi trường cạnh tranh tại địa phương còn nhiều bất cập hơn so với nam giới. Họ ghi nhận mức độ hài lòng thấp hơn nam giới ở cả 6/6 chỉ tiêu khảo sát. Cụ thể, nhóm nữ cho rằng hiện tượng chính quyền địa phương ưu ái một số DN/HTX/HKD khi thực hiện thủ tục hành chính, thanh tra kiểm tra hay giải quyết các kiến nghị, chương trình hỗ trợ vẫn còn diễn ra. Đặc biệt, có sự ưu tiên hơn một số DN/HTX/HKD trong việc giải quyết các kiến nghị, khó khăn. Ngoài ra, nữ chủ HKD cũng đánh giá thấp hơn về tính minh bạch trong việc tiếp cận các thông tin, cơ hội kinh doanh, chính sách ưu đãi so với nam giới (chênh lệch 0,05)

Cần tiếp tục thúc đẩy tính minh bạch và bình đẳng trong môi trường kinh doanh dành cho nhóm phụ nữ làm chủ hộ kinh doanh cá thể. Theo Luật Bình đẳng giới năm 2006, Điều 13 quy định: “Nam và nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý doanh nghiệp; trong tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động”⁷. Tuy nhiên, kết quả khảo sát DDCI cho thấy nhóm nữ làm chủ hộ kinh doanh vẫn cảm nhận rằng “chính quyền địa phương ưu ái một số DN/HTX/HKD khi giải quyết các kiến nghị, khó khăn” (với mức điểm của tiêu chí này chỉ đạt 7,62 điểm) và vẫn còn “sự phân biệt đối xử giữa DN/HTX/HKD là nam giới và nữ giới” (ghi nhận mức 7,74 điểm – thuộc nhóm điểm thấp trong các tiêu chí về cạnh tranh bình đẳng).

Môi trường kinh doanh bình đẳng và minh bạch là yếu tố then chốt để thúc đẩy sự phát triển bền vững của các hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ. Giảm thiểu phân biệt đối xử sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi hơn cho phụ nữ tham gia sâu rộng vào hoạt động kinh doanh và khởi sự kinh doanh tại địa phương, đặc biệt là một số địa phương có mức độ chênh lệch điểm lớn ở hai nhóm đánh giá như Tp. Sơn La, Mai Sơn, Sốp Cộp. Hơn thế nữa, nữ chủ hộ kinh doanh cho rằng chính quyền địa phương còn ưu ái một số đơn vị và thiếu minh bạch trong thủ tục, hỗ trợ và tiếp cận thông tin, với mức hài lòng thấp hơn nam giới ở tất cả các tiêu chí khảo sát.

Bảng 2.8 . Điểm Chỉ tiêu CSTP 6 Cạnh tranh bình đẳng theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương

Câu hỏi	Tiêu chí	Nữ	Nam	Chênh lệch
B44	Thông tin, cơ hội kinh doanh, chính sách ưu đãi, hỗ trợ chỉ rơi vào tay các HKD/DN/HTX có mối quan hệ với chính quyền	7,36	7,31	(0,05)
B45	Chính quyền địa phương ưu ái một số DN/HTX/HKD khi thực hiện TTHC	7,49	7,38	(0,11)
B46	Chính quyền địa phương ưu ái một số DN/HTX/HKD khi thực hiện thanh tra, kiểm tra	7,4	7,34	(0,06)
B47	Chính quyền địa phương ưu ái một số DN/HTX/HKD khi giải quyết các kiến nghị, khó khăn	7,52	7,27	(0,25)

⁷ Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ban hành ngày 29/11/2006, Điều 13, khoản 1.

B48	Chính quyền địa phương ưu ái một số DN/HTX/HKD khi giải quyết các chính sách, chương trình ưu đãi, hỗ trợ	7,5	7,36	(0,14)
B49	Chính quyền địa phương có sự phân biệt đối xử giữa chủ DN/HTX/HKD là nam giới và nữ giới	7,74	7,62	(0,12)

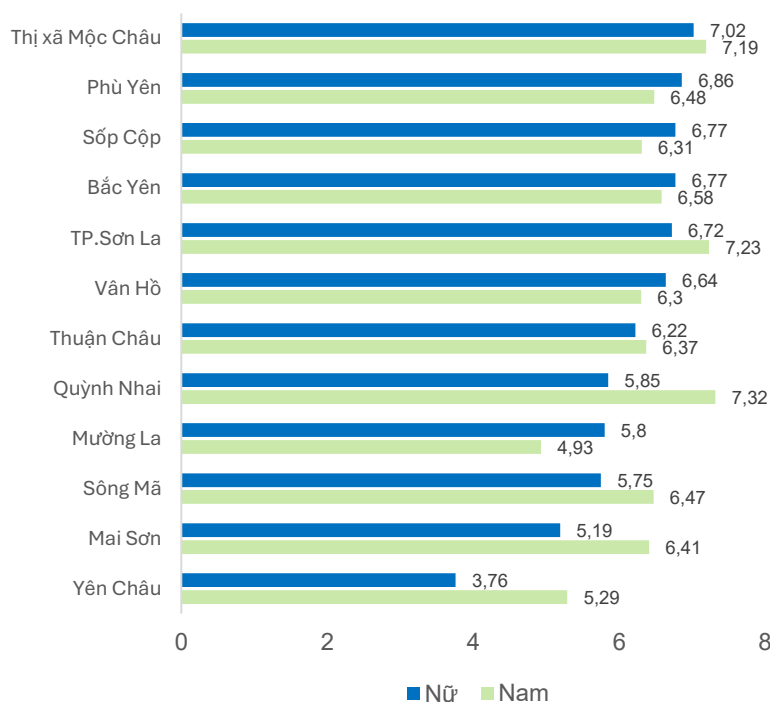
Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

2.4.7. Hỗ trợ sản xuất kinh doanh

Chỉ số này tập trung đến các lĩnh vực thuộc chức năng của các địa phương trong việc thu hút đầu tư, tạo điều kiện giúp các cơ sở SXKD phát triển tốt nhất và đo lường mức độ hiệu quả của các chương trình hỗ trợ, xúc tiến đầu tư, các chương trình, chính sách hỗ trợ có tác động tới hoạt động kinh doanh của các HKD

Trung bình toàn tỉnh, nam giới ghi nhận mức điểm cao hơn nữ giới, lần lượt là 6,41 và 6,11, chênh lệch 0,3 điểm. Đây là khía cạnh cần nhiều sự nỗ lực cải thiện nhất vì điểm của các địa phương dao động trong khoảng từ 3,76 đến hơn 7 điểm, và là CSTP có mức điểm thấp nhất. Các huyện như Yên Châu (chênh lệch 1,53 điểm), Quỳnh Nhai (chênh lệch 1,47 điểm) và Mai Sơn (chênh lệch 1,22 điểm) được HKD do nam làm chủ cảm nhận tích cực hơn về sự hỗ trợ từ chính quyền. Ngược lại, tại Mường La (chênh lệch 0,87 điểm), Sốp Cộp (chênh lệch 0,46 điểm) và Phù Yên (chênh lệch 0,38 điểm), xu hướng này đảo ngược khi nữ giới có đánh giá tích cực hơn nam giới về mức độ hỗ trợ trong sản xuất kinh doanh.

Biểu đồ 2.16. Điểm CSTP 7 Hỗ trợ sản xuất kinh doanh theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Đánh giá các chỉ tiêu về hỗ trợ sản xuất kinh doanh (bảng 2.9), có các kết quả sau:

Phụ nữ làm chủ HKD đánh giá thấp hơn nhóm nam về tất cả các chỉ tiêu hỗ trợ sản xuất kinh doanh: Cụ thể, nữ chủ HKD cho rằng họ ít được tham gia hoặc nhận hỗ trợ từ các chương trình, hoạt động hỗ trợ SXKD do chính quyền tổ chức (4,91 điểm so với 5,09 điểm của nam giới) – khá đồng điệu với điểm số về tần suất tham gia đối thoại tham vấn (B31 với chỉ nhình 5 điểm); các chương trình hỗ trợ về gia nhập thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, kết nối với thị trường, chuỗi cung ứng hay nhà cung cấp dịch vụ, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp cũng bị nữ đánh giá kém hơn, với chênh lệch từ 0,18 đến 0,38 điểm so với nam giới. Đặc biệt, hiệu quả hỗ trợ về gia nhập thị trường và nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh ghi nhận khoảng cách chênh lệch lớn nhất (0,38 điểm).

Bảng 2.9. Điểm chỉ tiêu trong CSTP 7 Hỗ trợ sản xuất kinh doanh theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCL địa phương

Câu hỏi	Tiêu chí	Nữ	Nam	Chênh lệch
B50	Tần suất được mời/tham gia, nhận hỗ trợ từ các chương trình, tập huấn, hoạt động hỗ trợ SXKD do địa phương tổ chức	4,91	5,09	(0,18)
B51	Hiệu quả của các chương trình hỗ trợ về gia nhập thị trường và nâng cao hoạt động SXKD của DN/HTX	6,25	6,63	(0,38)
B52	Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối cơ sở SXKD với thị trường, chuỗi cung ứng	6,35	6,64	(0,29)
B53	Tác động của các chương trình hỗ trợ về kết nối cơ sở SXKD với nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp	6,62	6,93	(0,31)
B54	Các biện pháp hỗ trợ trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của khủng hoảng (biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, suy thoái kinh tế)	6,44	6,72	(0,28)

Nguồn: Khảo sát DDCL Sơn La 2024

Theo đánh giá DDCL, phụ nữ có cơ hội tiếp cận các chương trình hỗ trợ, minh chứng qua tỷ lệ “không bao giờ được mời tham gia” cao hơn so với nam giới (25,08% phụ nữ; so với 17,92% nam). Hiệu quả các chương trình hỗ trợ chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của phụ nữ, với 18,3% phụ nữ và 16,18% phụ nữ DTTS cho rằng các chương trình “không có tác động”. Tỷ lệ phụ nữ cho rằng các chương trình kết nối thị trường và chuỗi cung ứng “không có tác động” cũng cao hơn nam giới (17,03% và 15,59% so với nam giới).

Đồng thời, trong bối cảnh khủng hoảng (thiên tai, dịch bệnh, suy thoái kinh tế), phụ nữ và phụ nữ DTTS vẫn kỳ vọng nhiều hơn vào những hỗ trợ của chính quyền địa phương giúp hộ đối diện và vượt qua khủng hoảng, với tỷ lệ “không hỗ trợ” khi gặp khủng hoảng lần lượt là 16,09% phụ nữ và 14,04% phụ nữ DTTS, cao hơn nhóm nam giới (10,13%). Các biện pháp hỗ trợ khi xảy ra khủng hoảng kinh tế, thiên tai và dịch bệnh cũng chưa thực sự đáp ứng nhu cầu về chính sách hỗ trợ phù hợp hơn cho nhóm phụ nữ làm chủ (với 16,09% phụ nữ và 14,04% phụ nữ DTTS có tỷ lệ cảm nhận “không hỗ trợ” khi gặp khủng hoảng, mức này cũng cao hơn nhóm nam (10,13%).

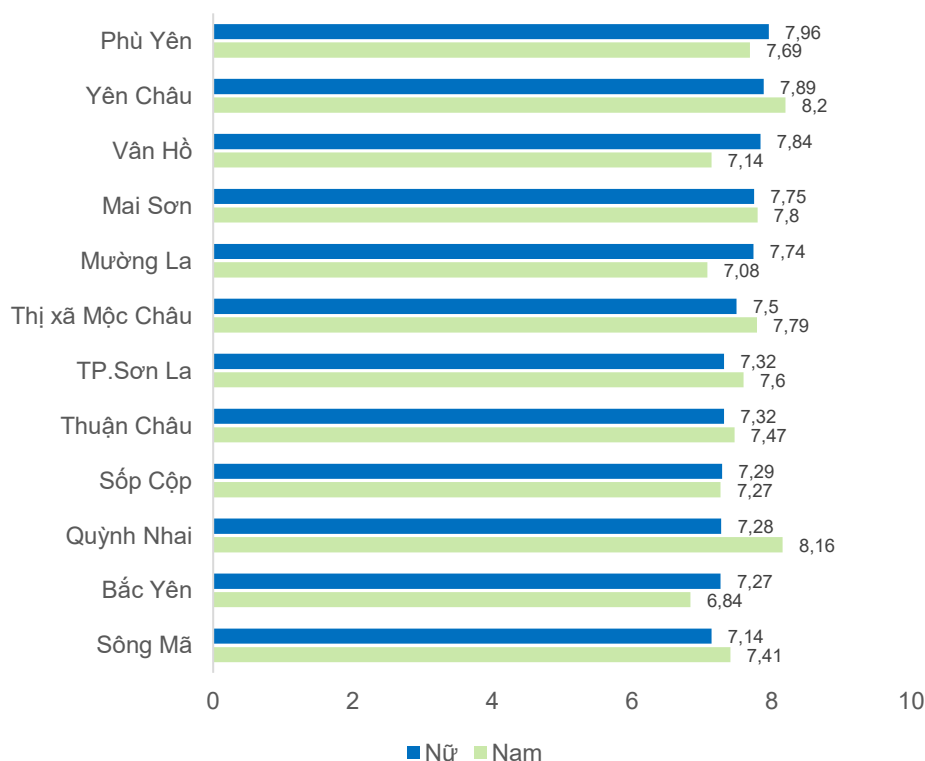
Các chủ hộ kinh doanh là phụ nữ – đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số – vẫn đang gặp nhiều rào cản trong việc tiếp cận và thụ hưởng hiệu quả các chương trình hỗ trợ sản xuất, kinh doanh của Chính phủ, nhất là trong bối cảnh khủng hoảng. Họ ít được mời tham gia, nhận hỗ trợ và đánh giá hiệu quả các chương trình hỗ trợ còn hạn chế, đặc biệt trong việc gia nhập thị trường và kết nối với nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh.

2.4.8. Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự

Chỉ số này đánh giá hiệu quả của các cơ quan chính quyền trong việc triển khai thực hiện các quy định pháp luật, chính sách và cơ chế xử lý các khiếu nại, tố cáo từ phía cộng đồng dân doanh và các nhà đầu tư liên quan tới quá trình thực thi các quy định pháp luật và khía cạnh “an ninh trật tự” trong việc bảo đảm môi trường đầu tư, kinh doanh an toàn, giảm thiểu các trường hợp gây nhiễu, phiền hà cho các DN/HTX/HKD hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Điểm trung bình toàn tỉnh về chỉ số này khá đồng đều giữa nam và nữ, lần lượt đạt 7,64 và 7,61 điểm (chênh lệch 0,03 điểm), các địa phương nằm trong dải điểm từ 6 đến 7 điểm - ở mức khá. Tuy nhiên, tại Quỳnh Nhai, nam giới đánh giá cao hơn nữ làm chủ HKD về mức độ hiệu quả của hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự - chênh lệch lên tới 1,11 điểm. Sự chênh lệch nằm ở việc nhiều chỉ tiêu đang có điểm đánh giá ở mức trung bình khá ở nữ như hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản VPPL (6,95); đóng góp của địa phương trong cải thiện MTKD, môi trường đầu tư (6,67 điểm); hiệu quả của hoạt động tiếp đón doanh nghiệp (6,86), hay hiệu quả của cơ chế giải quyết khiếu nại tố cáo và tin tưởng vào bảo mật thông tin khi phản ánh khiếu nại tố cáo cũng có mức điểm tương tự. Trong khi những tiêu chí này do nam đánh giá đạt mức tốt- tức là hơn 8 điểm. Ở chiều hướng ngược lại, Vân Hồ, nữ giới lại có xu hướng đánh giá tích cực hơn với nhiều tiêu chí hơn 8 điểm.

Biểu đồ 2.17. Điểm CSTP 8 Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Phân tích các chỉ tiêu chiều cạnh của CSTP Hỗ trợ sản xuất kinh doanh chỉ ra:

Nữ giới đánh giá hiệu quả thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật cao hơn với mức 7,47 điểm so với 7,44 điểm ở nhóm nam. Họ cũng ghi nhận mức độ giải quyết hiệu quả các vụ việc liên quan đến an ninh trật tự tốt hơn (8,10 điểm so với 8,01 điểm của nam) và cảm nhận môi trường kinh doanh an toàn hơn, thể hiện qua đánh giá hiện tượng tội phạm quấy nhiễu cơ sở sản xuất kinh doanh không tồn tại (8,16 điểm của nữ so với 8,13 điểm của nam).

Ngược lại, nam giới cho điểm cao hơn về hiệu quả đón tiếp doanh nghiệp, (7,46 điểm so với 7,41 điểm của nữ); hiệu quả giải quyết kiến nghị, khiếu nại tốt hơn (7,47 điểm so với 7,45 điểm của nữ); và niềm tin cao hơn vào khả năng bảo mật thông tin khi phản ánh, khiếu nại (7,53 điểm so với 7,49 điểm của nữ). Bên cạnh đó, nam giới cũng đánh giá cao hơn về vai trò đóng góp của chính quyền trong cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh với mức 7,44 điểm so với 7,19 điểm của nữ.

Môi trường kinh doanh tại tỉnh đang dần cải thiện với mức độ an toàn và ổn định được nhóm phụ nữ làm chủ HKD đánh giá tích cực. Các khía cạnh nổi bật là “hiện tượng tội phạm quấy nhiễu cơ sở sản xuất kinh doanh tạo địa phương” hoàn toàn không tồn tại đạt mức cao 8,16 điểm; các vụ việc được chính quyền địa phương xử lý hiệu quả (8,1 điểm). Tuy nhiên, vẫn còn khoảng trống cải thiện về hiệu lực thực hiện chính sách, văn bản pháp luật, cơ chế giải quyết kiến nghị, khiếu nại khi các chỉ tiêu này đạt mức khá (chỉ nhìn 7 điểm).

Bảng 2.10. Điểm chỉ tiêu CSTP 8 Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương

Câu hỏi	Tiêu chí	Nữ	Nam	Chênh lệch
B55	Đóng góp của địa phương trong cải thiện MTKD, môi trường đầu tư	7,19	7,44	(0,25)
B56	Hiệu quả thực thi chính sách và pháp luật	7,47	7,44	0,03
B57	Hiệu quả tiếp đón doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh	7,41	7,46	(0,05)
B58	Hiệu quả cơ chế giải quyết thắc mắc, kiến nghị, khiếu nại của DN/HTX/HKD	7,45	7,47	(0,02)
B59	Mức độ tin tưởng về bảo mật thông tin và các biện pháp bảo vệ khi doanh nghiệp phản ánh, kiến nghị	7,49	7,53	(0,04)
B60	Khả năng giải quyết các vụ việc an ninh trật tự liên quan tới cơ sở sản xuất kinh doanh	8,1	8,01	0,09
B61	Mức độ không tồn tại của hiện tượng tội phạm quấy nhiễu cơ sở sản xuất kinh doanh	8,16	8,13	0,03

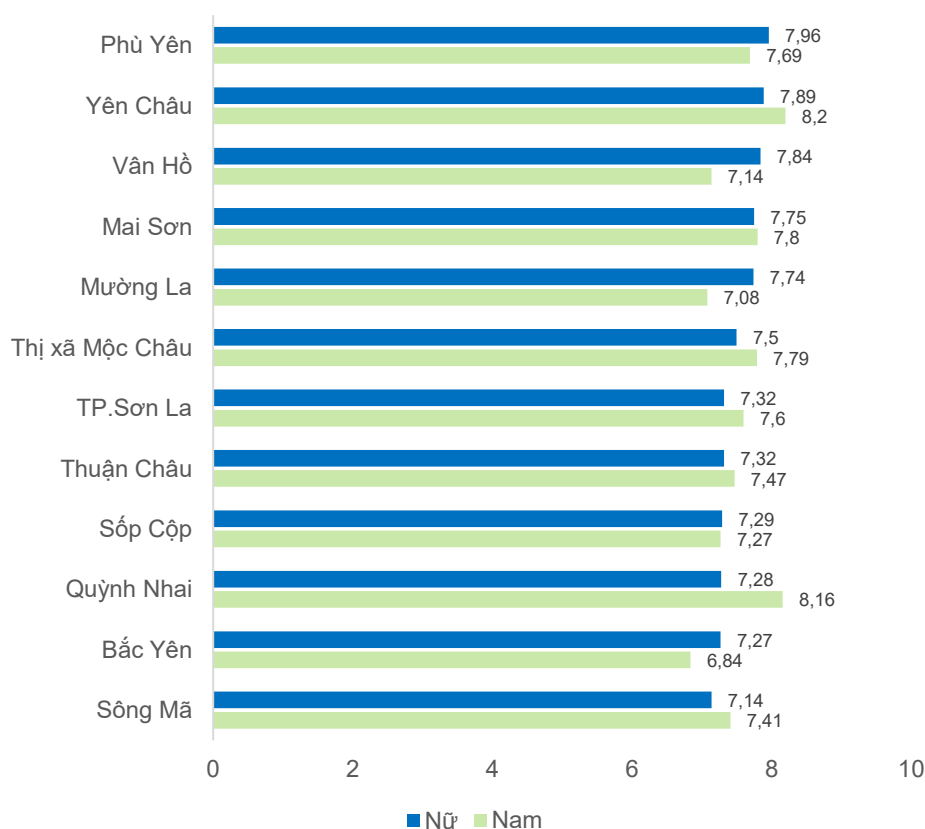
Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

2.4.9. Tiếp cận đất đai

Chỉ số này đo lường mức độ thuận lợi có được địa điểm kinh doanh và tính minh bạch, hiệu quả của cơ chế giải quyết các thủ tục, quy trình về đất đai tại các huyện, thành phố, trên địa bàn tỉnh (chỉ tiêu này chỉ dùng để đánh giá chính quyền địa phương là các huyện/thành phố, không dùng để đánh giá các sở, ban, ngành)

Điểm trung bình toàn tỉnh đối với nhóm nam làm chủ là 7,54 điểm, trong khi nhóm nữ ghi nhận 7,53 điểm – mức điểm khá. Tại một số địa phương như Vân Hồ và Mường La, nhóm nữ đánh giá mức độ thuận lợi trong tiếp cận đất đai cao hơn nam giới, với mức chênh lệch lần lượt là 0,7 và 0,66 điểm. Ngược lại, tại Quỳnh Nhai và Yên Châu, nhóm nữ làm chủ HKD ở đây cho rằng vẫn còn nhiều khó khăn đối với việc tiếp cận và thực hiện các TTHC liên quan đến đất đai (chênh lệch lần lượt là 0,88 – mức dao động lớn nhất và 0,31 điểm).

Biểu đồ 2.18. Điểm CSTP 9 Tiếp cận đất đai theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Tìm hiểu sâu hơn về các chỉ tiêu tiếp cận đất đai, nhóm nữ đánh giá cao hơn nhóm nam về tính chủ động tích cực chính quyền địa phương trong giải quyết các vướng mắc về mặt bằng kinh doanh đất đai (7,71 điểm so với 7,66 điểm ở nam); tính công bằng, minh bạch và đúng quy định trong hoạt động giải phóng mặt bằng và thu hồi đất (7,62 điểm ở nữ so với 7,59 điểm ở nam); và ảnh hưởng tích cực của công tác quản lý đất đai đối với hoạt động sản xuất kinh doanh (7,17 điểm ở nữ so với 7,14 điểm ở nam) (bảng 2.11)

Bảng 2.11. Điểm chỉ tiêu trong CSTP 9 Tiếp cận đất đai theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương

Câu hỏi	Tiêu chí	Nữ	Nam	Chênh lệch
B62	Chính quyền địa phương quan tâm và có hành động nhằm hỗ trợ cơ sở SXKD cải thiện khả năng tiếp cận mặt bằng kinh doanh	7,51	7,61	(0,1)
B63	Chính quyền địa phương chủ động, tích cực trong giải quyết các vướng mắc về mặt bằng kinh doanh, đất đai gây bức xúc ở địa phương	7,71	7,66	0,05
B64	Hoạt động giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, mặt bằng kinh doanh thuộc thẩm quyền của chính quyền cấp thành phố, huyện, thị xã là công bằng, minh bạch, và đúng quy định	7,62	7,59	0,03
B65	Công tác quản lý các khu đất trống, đất bỏ hoang cho mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của chính quyền cấp thành phố, huyện, thị xã là minh bạch, công bằng, hiệu quả, không thất thoát và đúng quy định	7,62	7,7	(0,08)
B66	Ảnh hưởng của công tác quản lý đất đai, xử lý các vấn đề về đất đai của chính quyền địa phương đối với hoạt động SXKD của cơ sở SXKD	7,17	7,14	0,03

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Ngược lại, nam giới đánh giá cao hơn nữ giới ở các tiêu chí như: Chính quyền địa phương quan tâm hơn và có nhiều hành động hỗ trợ cơ sở sản xuất kinh doanh hơn trong việc cải thiện khả năng tiếp cận mặt bằng kinh doanh (7,61 điểm ở nam so với 7,51 điểm ở nữ) và hiệu quả quản lý đất trống, đất bỏ hoang phục vụ kinh doanh (7,7 điểm ở nam so với 7,62 điểm ở nữ)

Đất đai là yếu tố cốt lõi quyết định lớn đối với khả năng phát triển của doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Quản lý đất đai hiệu quả sẽ tạo thuận lợi trong việc tiếp cận mặt bằng, giảm thiểu rủi ro pháp lý và khuyến khích đầu tư dài hạn. Theo đánh giá của các hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ, chính quyền địa phương đã có những nỗ lực trong việc hỗ trợ và giải quyết vướng mắc liên quan đến mặt bằng kinh doanh. Chỉ tiêu “chính quyền địa phương chủ động, tích cực trong giải quyết các vướng mắc về mặt bằng kinh doanh, đất

đại gây bức xúc ở địa phương” đạt mức điểm cao nhất trong nhóm tiêu chí về đất đai với 7,71 điểm. Ngoài ra, các chỉ tiêu khác như sự minh bạch, công bằng trong hoạt động giải phóng mặt bằng và quản lý đất trống bỏ hoang cũng được đánh giá khá tích cực, đạt 7,6 điểm.

Mặc dù các hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ và nhóm DTTS đánh giá khá lạc quan về vai trò hỗ trợ của chính quyền địa phương trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến đất đai và mặt bằng, nhưng rủi ro về đất đai và mặt bằng kinh doanh vẫn là những trở ngại đáng kể gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức độ ảnh hưởng của đất đai mặt bằng kinh doanh thể hiện qua chỉ tiêu “ảnh hưởng của công tác quản lý đất đai đến hoạt động SXKD” chỉ đạt 7,17 điểm đối với nhóm nữ và 7,39 điểm đối với nhóm DTTS, mức thấp nhất trong các tiêu chí

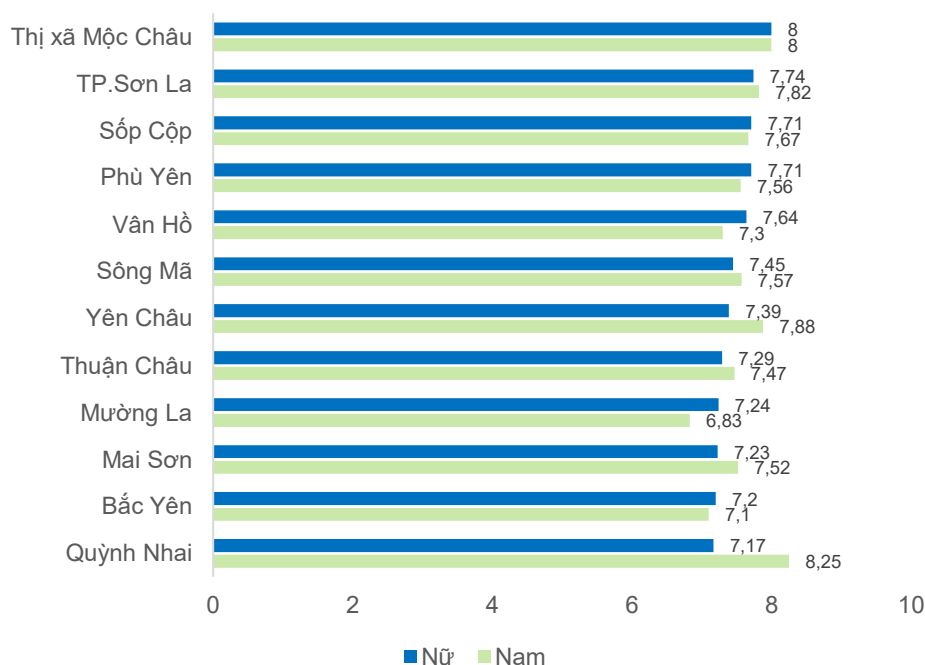
Chỉ tiêu đánh giá về ảnh hưởng của công tác quản lý đất đai đến hoạt động SXKD hiện đang ở mức thấp trong số các chỉ tiêu về đất đai, cho thấy công tác quản lý đất đai có ảnh hưởng nghiêm trọng, trực tiếp cản trở hoạt động SXKD. Việc cải thiện hơn nữa công tác quản lý đất đai, minh bạch hóa quy trình, hỗ trợ nhóm yếu thế tiếp cận đất đai sản xuất kinh doanh nên được các địa phương chú trọng hơn nữa.

2.4.10. Đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong quản lý, điều hành

Việc đưa đáp ứng giới trong quản lý điều hành thành một chỉ số thành phần riêng trong DDCI 2024 tại Sơn La là một bước tiến quan trọng, phản ánh cam kết mạnh mẽ đối với bình đẳng giới và phát triển bao trùm của tỉnh. Chỉ số thành phần này đánh giá mức độ chủ động, minh bạch và hiệu quả của chính quyền trong thực hiện chính sách, giải quyết khó khăn, cũng như hỗ trợ doanh nghiệp

Một cách tổng quan, nhóm nam làm chủ đánh giá tiêu chí này ở 7,58 điểm, cao hơn so với nhóm nữ (7,48 điểm), chênh lệch 0,1 điểm. Quỳnh Nhai, Yên Châu là địa phương có sự chênh lệch điểm số lớn nhất theo lăng kính giới (1,08 điểm và 0,49 điểm).

Biểu đồ 2.19. Điểm CSTP 10 Đáp ứng giới trong quản lý điều hành theo nam/nữ giới chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Kết quả đánh giá các chỉ tiêu chiều cạnh (bảng 2.12) chỉ ra rằng:

Đáng lưu ý, ở tất cả các chỉ tiêu đánh giá trong khía cạnh đáp ứng giới và phát triển bao trùm, nhóm nam đánh giá tích cực hơn nhóm nữ ở tất cả các chỉ tiêu: Thúc đẩy vai trò lãnh đạo của phụ nữ tại cơ sở sản xuất kinh doanh (chênh lệch 0,14 điểm), dễ tiếp cận dịch vụ hỗ trợ của địa phương đối với người khuyết tật (chênh lệch 0,13 điểm) và thái độ quan tâm, nhiệt tình của cán bộ địa phương khi làm việc với doanh nghiệp (chênh lệch 0,12 điểm). Một số chỉ tiêu khác cũng có sự khác biệt đáng kể như chính quyền địa phương tích cực hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ hoặc người yếu thế kết nối mạng lưới kinh doanh (chênh lệch 0,07 điểm) và sự tham gia và góp ý chính sách của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ (chênh lệch 0,06 điểm).

Thái độ và sự quan tâm của chính quyền địa phương khi làm việc với HKD có phụ nữ và phụ nữ DTTS cần được nâng cao hơn vì đây là một trong những chỉ tiêu thấp điểm (chỉ nhìn 7 điểm)

Những nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc thúc đẩy sự tham gia và tiếng nói của phụ nữ trong chính sách kinh tế đã đạt được kết quả tích cực. Hơn 57,47% tổng số hộ kinh doanh (HKD) tham gia khảo sát đồng ý rằng chính quyền đã tạo điều kiện để các doanh nghiệp nữ tham gia đóng góp ý kiến vào các chương trình và chính sách. Trong nhóm phụ nữ và DTTS, tỷ lệ đồng ý cũng đạt trên 50%. Ngoài ra, chính

quyền địa phương cũng được ghi nhận có nhiều biện pháp hỗ trợ và nâng cao năng lực cho nữ lãnh đạo tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, với điểm số trung bình 7,7 và tỷ lệ đồng ý của nhóm phụ nữ và phụ nữ DTTS lần lượt là 58,68% và 60,43%.

Tuy nhiên, vẫn có khoảng trống trong mức độ hỗ trợ của chính quyền đối với doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Khi được hỏi về việc chính quyền cân nhắc nhu cầu và thách thức riêng của doanh nghiệp nữ, điểm số trung bình chỉ đạt 7,02, thấp hơn so với các tiêu chí khác. Điều này cho thấy vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện trong việc thiết kế chính sách sát thực tế hơn, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các nhóm doanh nghiệp do phụ nữ lãnh đạo.

Đánh giá trong DDCI về mức độ dễ tiếp cận và tính phù hợp của các dịch vụ công dành cho nhóm NKT chưa phải là phản ánh trực tiếp tiếng nói từ người khuyết tật do số lượng người khuyết tật tham gia khảo sát quá nhỏ. Cần có các khảo sát chuyên sâu hơn để hiểu rõ nhu cầu thực tế của nhóm yếu thế. Đây sẽ là cơ sở quan trọng giúp chính quyền điều chỉnh, hoàn thiện chính sách theo hướng bao trùm và thân thiện hơn, đặc biệt trong bối cảnh ngày càng có nhiều tiêu chuẩn tiếp cận dịch vụ công dành cho người yếu thế trong các chính sách quốc gia.

Doanh nghiệp do phụ nữ lãnh đạo chưa được cân nhắc đầy đủ về nhu cầu và thách thức riêng, khiến họ gặp rào cản trong việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ phù hợp. Việc thực hiện các khảo sát chuyên sâu hơn là cần thiết để đảm bảo tiếng nói của nhóm yếu, đặc biệt người khuyết tật được lắng nghe và phản ánh để chính quyền điều chỉnh và hoàn thiện các giải pháp nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tế của họ.

Bảng 2.12. Điểm chỉ tiêu CSTP 10 Đáp ứng giới và phát triển bao trùm theo nam/nữ làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương

Câu hỏi	Tiêu chí	Nữ	Nam	Chênh lệch
B67	Các hỗ trợ của chính quyền địa phương có cân nhắc tới các nhu cầu, yêu cầu, và các thách thức của DN/HTX/HKD	7,02	7,13	(0,11)
B68	Thái độ quan tâm và sự nhiệt tình của các cán bộ địa phương khi làm việc với DN/HTX/HKD	7,17	7,29	(0,12)
B69	Chính quyền địa phương có những giải đáp thích đáng cho các băn khoăn hay gợi ý từ DN/HTX/HKD	7,25	7,37	(0,12)
B70	Địa điểm của dịch vụ và hỗ trợ của phòng ban của địa phương dễ tiếp cận với người khuyết tật	7,45	7,58	(0,13)
B71	Dịch vụ và hỗ trợ của địa phương phù hợp với người khuyết tật (khiếm thị, khiếm thính, dị tật vận động...)	7,37	7,47	(0,1)
B72	DN/HTX/HKD do phụ nữ làm chủ luôn được phép tham gia và góp ý cho các chương trình, chính sách địa phương	7,99	8,05	(0,06)
B73	Tính hữu ích của các hoạt động/sự kiện/chương trình do chính quyền địa phương tổ chức cho DN/HTX/HKD	7,37	7,47	(0,1)
B74	Chính quyền thúc đẩy vai trò và sự năng động của lãnh đạo nữ trong quản lý, điều hành kinh tế	7,7	7,84	(0,14)
B75	Chính quyền địa phương thực hiện hiệu quả các biện pháp hỗ trợ DN/HTX/HKD đối phó với thiên tai, dịch bệnh	7,75	7,8	(0,05)
B76	Chính quyền hỗ trợ DN/HTX/HKD do phụ nữ hoặc người yếu thế kết nối mạng lưới kinh doanh	7,73	7,8	(0,07)

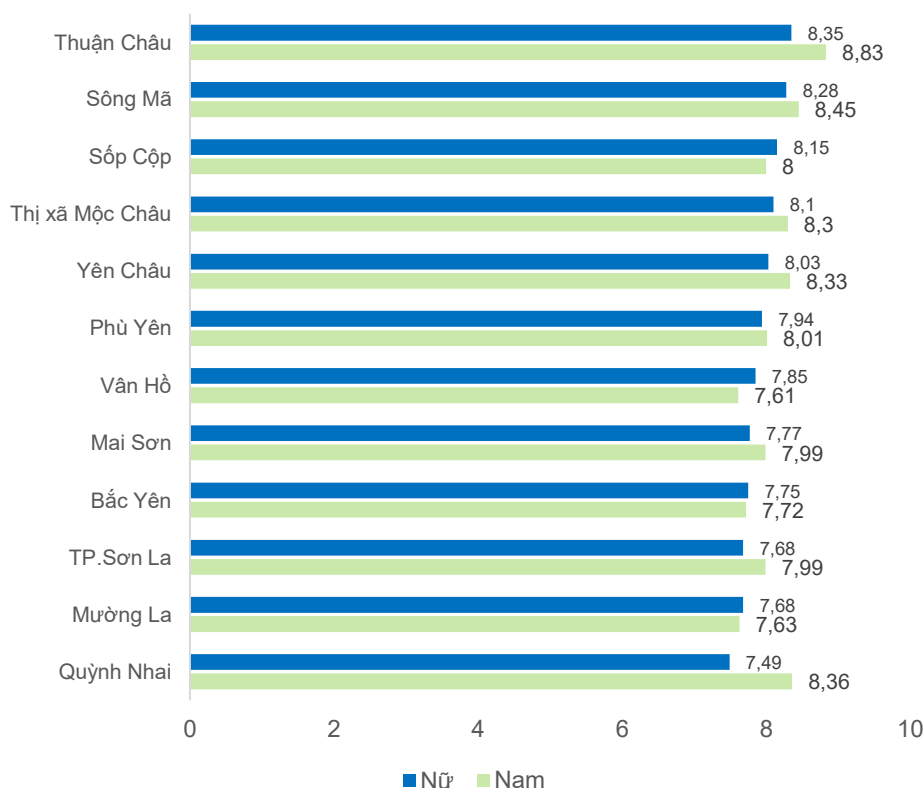
Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

2.4.11. Tăng trưởng xanh và bền vững

Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đánh giá về công tác điều hành kinh tế cũng phản ánh ưu tiên ngày một tăng cao của Chính phủ, các bộ, ngành cũng như của tỉnh và từ đó khuyến khích quá trình nâng cao nhận thức, hành động của các cơ quan chính quyền để đồng hành cùng cộng đồng DN/HTX/HKD thúc đẩy quá trình tăng trưởng xanh của tỉnh

Trung bình toàn tỉnh, điểm đánh giá của nam (8,1) cao hơn nữ (7,92), với mức chênh lệch 0,18 điểm. Một số huyện có mức chênh lệch đáng kể, chẳng hạn như Quỳnh Nhai (0,87 điểm), Thuận Châu (0,48 điểm), và TP. Sơn La (0,31 điểm), nơi nam giới có xu hướng đánh giá cao hơn. Ngược lại, một số địa phương như Vân Hồ, Sốp Cộp, và Mường La ghi nhận mức điểm của nữ cao hơn, nhưng mức chênh lệch không quá lớn (biểu đồ 2.24)

Biểu đồ 2.20. Điểm CSTP 11 Tăng trưởng xanh và bền vững theo nam/nữ giới làm chủ hộ kinh doanh trong DDCI địa phương



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Bảng 2.13. Điểm chỉ tiêu trong CSTP 11 Tăng trưởng xanh và bền vững theo nam/nữ giới làm chủ trong DDCI địa phương

Câu hỏi	Tiêu chí	Nữ	Nam	Chênh lệch
B77	Chính quyền tích cực và hiệu quả trong khuyến khích, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh	7,85	8,06	(0,21)
B78	Chính quyền tích cực và hiệu quả trong khuyến khích DN/HTX/HKD thực hiện các hành động bảo vệ môi trường	8,01	8,14	(0,13)
B79	Chính quyền có chính sách ưu đãi cụ thể để thúc đẩy DN áp dụng các sáng kiến bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh	7,98	8,13	(0,15)
B80	Chính quyền lồng ghép nội dung tăng trưởng xanh và bền vững trong hoạt động quản lý	7,85	8,08	(0,23)

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Nam giới làm chủ HKD nhìn nhận tích cực hơn so với nữ giới về các chính sách và biện pháp thúc đẩy tăng trưởng xanh và bền vững của chính quyền. Cụ thể, tiêu chí “tích cực và hiệu quả trong khuyến khích, nâng cao nhận thức của DN/HTX/HKD về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và bền vững” được nam giới đánh giá 8,06 điểm, cao hơn nữ giới (7,85 điểm), chênh lệch 0,21 điểm. Tương tự, tiêu chí “tích cực và hiệu quả trong khuyến khích DN/HTX/HKD thực hiện các hành động bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và bền vững” có mức chênh lệch 0,13 điểm (nam: 8,14; nữ: 8,01). Ngoài ra, việc “có chính sách ưu đãi cụ thể để thúc đẩy DN áp dụng các sáng kiến, hành động bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và bền vững” ghi nhận mức chênh 0,15 điểm (nam: 8,13; nữ: 7,98), việc “lồng ghép các nội dung tăng trưởng xanh và bền vững trong hoạt động quản lý” có chênh lệch 0,23 điểm (nam: 8,08; nữ: 7,85).

Tuy có mức đánh giá thấp hơn nhóm nam làm chủ HKD, nhưng các chỉ số tăng trưởng xanh là một trong những chỉ tiêu dẫn đầu các CSTP. HKD nữ làm chủ ghi nhận mức độ hài lòng cao hơn trong các nỗ lực xanh hóa của chính quyền, chính sách ưu đãi hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các sáng kiến xanh được đánh giá tích cực, nhóm nữ đạt 8,13 điểm và nhóm nam đạt 7,98 điểm.

Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ HKD áp dụng các sáng kiến xanh và phát triển bền vững cũng được đánh giá tích cực, tạo cơ hội để họ mở rộng và phát triển theo hướng dài hạn.

2.5. Tóm tắt kết quả đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong DDCI địa phương

Tổng quan chung tình hình và triển vọng kinh doanh dưới lăng kính DDCI địa phương:

- Có nhiều doanh nghiệp do nam làm chủ tham gia khảo sát, cao hơn tỷ lệ ở nữ là 20%
- Cơ cấu kinh doanh nghiêng về ngành nghề Thương mại – Dịch vụ đối với cả hai nhóm, Công nghiệp-Xây Dựng và Nông/Lâm/Thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ.
- Kết quả kinh doanh ở cả hai nhóm có nhiều khởi sắc, khoảng 2/3 DN/HTX/HKD kinh doanh có lãi ở cả hai nhóm, tuy nhiên tỷ lệ nhóm nam làm chủ có lãi nhiều hơn.

Triển vọng kinh doanh của cả hai nhóm cho thấy phần lớn hộ kinh doanh (khoảng hơn 70%) được khảo sát mong muốn duy trì quy mô hiện tại. Nhóm nữ có xu hướng giữ nguyên quy mô nhiều hơn so với nhóm nam.

Điểm DDCI địa phương theo giới:

- Điểm trung bình DDCI địa phương theo giới giảm so với năm 2021 (giai đoạn I của dự án), nhóm nữ ghi nhận điểm trung bình thấp hơn đối với nhóm nam, với mức chênh lệch nhỏ giữa nhóm nam và nữ vẫn được duy trì qua các năm.
- Các địa phương được cả hai nhóm đánh giá cao: Thị xã Mộc Châu, Tp. Sơn La
- Phân tích theo giới, có những chênh lệch đáng kể đối với điểm DDCI địa phương tại Quỳnh Nhai với điểm DDCI của nam cao hơn nữ. Ngược lại Vân Hồ là địa phương được nhóm nữ làm chủ đánh giá cao hơn nam

Điểm CSTP theo giới

- **8/11 CSTP có nhóm doanh nhân nữ làm chủ đánh giá thấp hơn nhóm nam làm chủ bao gồm:**
 - Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (chênh lệch 0,3)
 - Tính minh bạch, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (chênh lệch 0,12)
 - Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương (chênh lệch 0,07)
 - Tiếp cận đất đai (chênh lệch 0,01)
 - Đáp ứng giới trong quản lý, điều hành (chênh lệch 0,1)
 - Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính (chênh lệch 0,05)
 - Hiệu lực thiết chế và an ninh trật tự (chênh lệch 0,03)
 - Tăng trưởng xanh và bền vững (chênh lệch 0,18)
- **Các chỉ số được nữ đánh giá cao hơn nam**
 - Cạnh tranh bình đẳng (chênh lệch 0,12)
 - Chi phí không chính thức (chênh lệch 0,09)
 - Chi phí thời gian (chênh lệch 0,02)

Như vậy, CSTP có điểm chênh lệch lớn nhất với nữ đánh giá thấp hơn nam giới là Tính minh bạch, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số; Hỗ trợ sản xuất kinh doanh

Những tín hiệu tích cực trong môi trường kinh doanh đối với nhóm HKD do phụ nữ làm chủ:

- Môi trường kinh doanh theo cảm nhận của HKD do phụ nữ làm chủ ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực: Việc ứng dụng TTHC trực tuyến giúp giảm đáng kể tình trạng phải bỏ sung hồ sơ giấy, tạo điều kiện thuận lợi cho nhóm doanh nhân nữ trong quá trình đăng ký và vận hành kinh doanh.
- Xu hướng chi phí chính thức được nhận định có chiều hướng giảm.
- Sự cải thiện trong ứng dụng CNTT và chuyển đổi số giúp tiết kiệm thời gian trong việc thực hiện các TTHC, văn bản QPPL, chương trình hỗ trợ.
- Môi trường kinh doanh theo đánh giá ngày càng ổn định và an toàn.
- Vai trò của phụ nữ trong các chính sách phát triển kinh tế của địa phương được coi trọng.
- Đặc biệt các chính sách ưu đãi, hỗ trợ HKD áp dụng các sáng kiến xanh và phát triển bền vững cũng được đánh giá tích cực, tạo cơ hội để họ mở rộng và phát triển theo hướng dài hạn.

Những khó khăn và thách thức trong môi trường kinh doanh đối với nhóm HKD do phụ nữ làm chủ:

- Tiếp cận đất đai, quy hoạch kinh doanh còn nhiều trở ngại, khiến việc mở rộng và phát triển kinh doanh gặp khó khăn.
- Tính minh bạch trong công khai thông tin về dự án đầu tư, đấu thầu, mua sắm công và các khoản đóng góp ngân sách nhà nước chưa đáp ứng được kỳ vọng, gây cản trở cho việc tiếp cận cơ hội và các nguồn lực trong kinh doanh.
- Mức độ hữu ích của website chính quyền địa phương vẫn còn hạn chế, chưa thực sự trở thành kênh thông tin hiệu quả cho nhóm HKD nữ, nữ DTTS.
- Tần suất được mời tham gia đối thoại, tham vấn chính sách còn thấp, khiến tiếng nói của nữ doanh nhân chưa có cơ hội được phản ánh trong quá trình hoạch định và triển khai chính sách.
- Bên cạnh đó, tác động của các hoạt động thanh tra kiểm tra còn gây ra khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Các chương trình hỗ trợ kết nối với chuỗi cung ứng, nhà cung cấp dịch vụ vẫn còn dư địa để cải thiện.
- Các biện pháp hỗ trợ khi xảy ra khủng hoảng kinh tế, thiên tai, dịch bệnh chưa thực sự hiệu quả, ảnh hưởng đến khả năng phục hồi



ĐÁP ỨNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN BAO TRÙM
DDCI SỞ BAN NGÀNH

CHƯƠNG III

ĐÁP ỨNG GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN BAO TRÙM TRONG DDCI SỞ BAN NGÀNH

Phần này của báo cáo trình bày kết quả phân tích về đáp ứng giới qua góc nhìn chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành. Theo đó, báo cáo phân tích các chỉ tiêu về thông tin chung, tổng quan tình hình và triển vọng sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu đáp ứng giới qua các câu hỏi lồng ghép và hệ thống 10 CSTP cùng các chỉ tiêu nổi bật theo giới.

(Điểm số DDCI và các CSTP được so sánh với năm 2021 do các năm 2022, 2023 dự án không được triển khai)

3.1. Tổng quan cơ sở SXKD theo khía cạnh giới trong DDCI cấp sở ban ngành

3.1.1. Đặc điểm mẫu khảo sát trong DDCI cấp sở ban ngành

Năm 2024 ghi nhận 500 DN/HTX/ cùng đánh giá. Nam giới làm chủ HKD/DN tham gia khảo sát nhiều hơn nữ làm chủ HKD/HTX. Tỷ lệ chủ DN/HTX là nữ giới là 32,05% so với 28,01% năm 2021. Tỷ lệ này thấp hơn so với nhóm chủ HKD là nữ (40,1%). Tỷ lệ chủ DN/HTX/ là nam giới chiếm 67,95% (so với 71,99% năm 2021), cao hơn tỷ lệ chủ HKD nam (chiếm khoảng 60%).

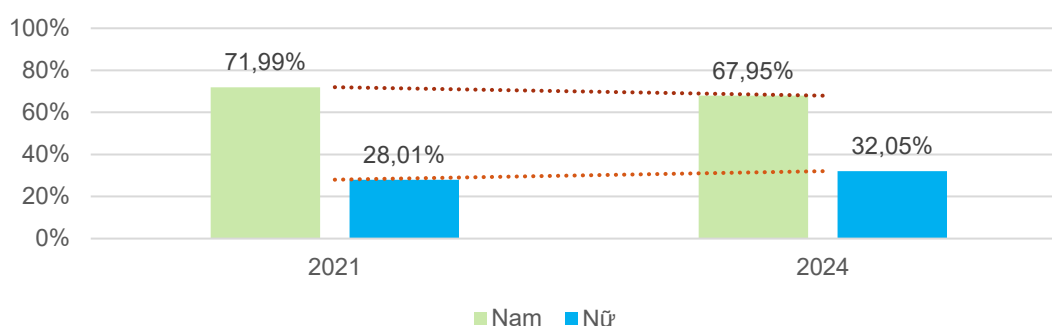
500 DN/HTX/HKD tham gia khảo sát DDCI sở ban ngành Sơn La 2024. Nhóm nữ làm chủ doanh nghiệp, đặc biệt phụ nữ DTTS chiếm tỷ lệ ít hơn so với nhóm nam.

Trên khía cạnh nhóm dân tộc, người Kinh vẫn chiếm ưu thế trong hoạt động kinh doanh so với các dân tộc khác, tỷ lệ này thậm chí cao hơn trong khảo sát DDCI đại phương (với 70,1% nam và 58,42% nữ). Phụ nữ dân tộc khác tham gia làm chủ cơ sở SXKD vẫn còn hạn chế, cụ thể, chủ cơ sở là Kinh chiếm 91,68%, tỷ lệ dân tộc khác là 8,11%. Chủ cơ sở là phụ nữ các dân tộc khác chiếm 9,55%, chỉ bằng 1/10 nhóm phụ nữ dân tộc Kinh. Đối với nam, tỷ lệ nam giới dân tộc khác làm chủ hộ chiếm 7,53%, chủ hộ SXKD dân tộc kinh là nam giới chiếm chủ yếu 92,17%.

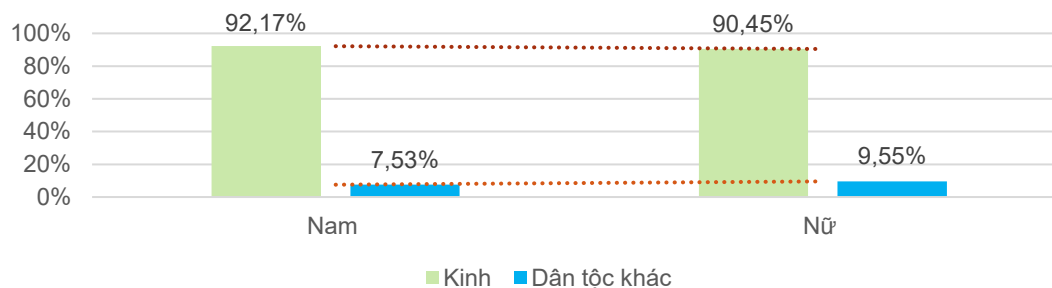
Phân theo lĩnh vực kinh doanh, ở cả hai nhóm chủ hộ nam và nữ, ngành Thương mại - Dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng áp đảo, lần lượt đạt 66,45% ở nhóm nam và 83,56% ở nhóm nữ. Lĩnh vực Công nghiệp - Xây dựng có tỷ lệ thấp hơn, chiếm 25% trong nhóm nam và 13,7% trong nhóm nữ. Ngành Nông, lâm, thủy sản ghi nhận tỷ trọng thấp nhất, với 8,22% ở nhóm nam và chỉ 2,74% ở nhóm nữ. Cơ cấu này khá tương đồng với xu hướng trong giai đoạn trước, tương đồng với khảo sát DDCI địa phương, khi Thương mại - Dịch vụ luôn là lĩnh vực chiếm ưu thế, tiếp theo là Công nghiệp - Xây dựng, và sau cùng là Nông, lâm, thủy sản.

Cũng tương tự như kết quả ở nhóm HKD, sự tham gia của lao động là người khuyết tật trong khu vực DN/HTX vẫn ở mức rất khiêm tốn. Lao động/chủ DN/HTX là người khuyết tật chỉ chiếm 0,09%, tương đương 10 trên tổng số 1.1274 lao động trong nhóm DN/HTX được ghi nhận, thấp hơn so với tỷ lệ lao động/chủ HKD là người khuyết tật (0,22%). Cơ cấu lao động cũng cho thấy số lao động nam cao hơn số lao động nữ trong các doanh nghiệp tham gia khảo sát DDCI sở ban ngành tại Sơn La năm 2024. Theo đó, 59,59% lao động nam trong khi số lao động nữ là 40,41%. Tỷ lệ này cũng khá tương đồng trong khảo sát DDCI địa phương (41,27% nữ và 58,73% nam).

Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ cơ sở HKD do nam/nữ làm tham gia khảo sát DDCI sở, ban, ngành năm 2021 và năm 2024



Biểu đồ 3.2. Tỷ lệ HKD do nam/nữ giới tham gia khảo sát DDCI địa phương theo dân tộc

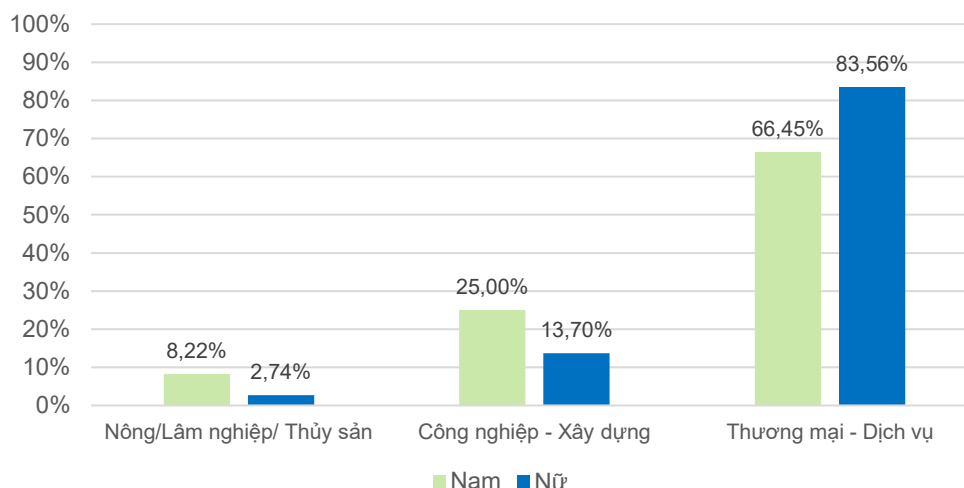


Bảng 3.1. Tỷ lệ số lượng lao động nam/nữ/khuyết tật trong HKD tham gia khảo sát DDCI sở ban ngành

Lao động	Số lượng	Tỷ trọng
Số lao động nam	6.718	59,59%
Số lao động nữ	4.556	40,41%
Số lao động khuyết tật/chủ hộ kinh doanh là người khuyết tật	10	0,09%
Tổng số lao động	11.274	100%

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Biểu đồ 3.3. Tỷ trọng lĩnh vực SXKD theo nam/nữ giới làm chủ HKD trong DDCI sở ban ngành



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

3.2. Tình hình sản xuất và triển vọng kinh doanh

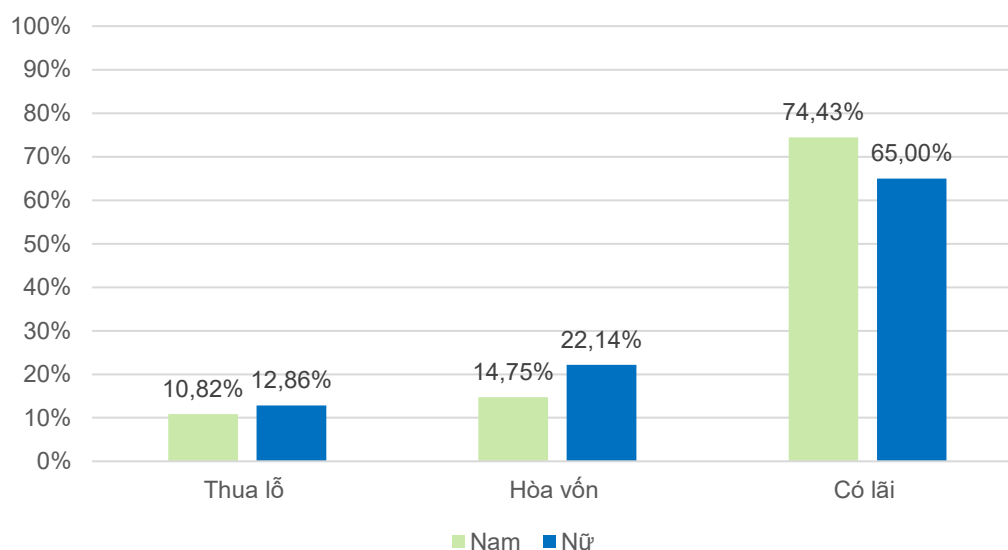
3.2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh

Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ doanh nghiệp do nam giới làm chủ có lãi cao hơn (74,43%) so với doanh nghiệp do nữ giới điều hành (65%). Tuy nhiên, tỷ lệ nữ làm chủ DN/HKD báo lãi thấp hơn tỷ lệ nữ làm chủ HKD (73,08%). Nữ giới có tỷ lệ hòa vốn (22,14%) và thua lỗ (12,86%) cao hơn nam giới, lần lượt là 14,75% và 10,82%, con số này khá tương đồng trong khảo sát DDCI địa phương (22,44% nữ và 14,78% nam). Điều này cho thấy nữ doanh nhân có xu hướng duy trì hoạt động ổn định nhưng có thể gặp nhiều thách thức hơn trong việc tạo ra lợi nhuận so với nam giới (biểu đồ 3.4)

Phần lớn các cơ sở đều có kế hoạch tiếp tục hoạt động với quy mô hiện tại, trong đó tỷ lệ này ở nữ làm chủ là 88,82%, cao hơn nam làm chủ (84,96%), Tuy nhiên, tỷ lệ có kế hoạch giảm quy mô ở nữ làm chủ (3,19%) lại cao hơn nam làm chủ (2,75%). Mặt khác, nam làm chủ có tỷ lệ mở rộng quy mô (5,93%) cao hơn nữ làm chủ (4,15%). Đáng chú ý, tỷ lệ có kế hoạch đóng cửa ở nam làm chủ (5,93%) cao hơn nữ làm chủ (3,51%) (biểu đồ 3.5).

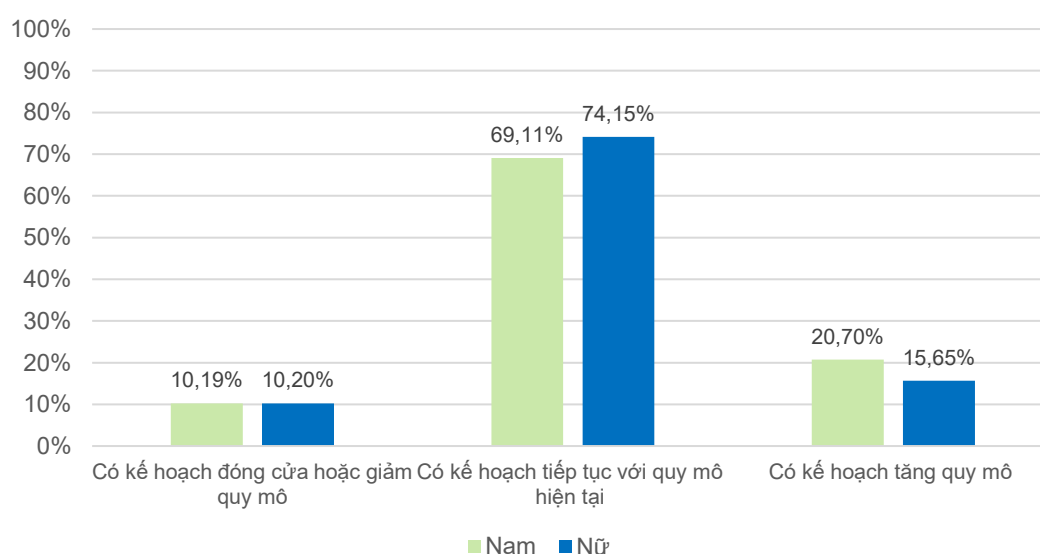
Chất lượng quản lý, điều hành được nhìn nhận là có cải thiện, nhưng tiến triển còn chậm (biểu đồ 3.6). Ý kiến cho rằng "có cải thiện nhưng chậm" chiếm tỷ lệ cao nhất ở cả hai nhóm, với 46,2% nam và 53,8% nữ. Nhận định "cải thiện rõ nét" đứng thứ hai, chiếm 47,72% ở nhóm nam và 40,51% ở nhóm nữ. Tỷ lệ đánh giá không cải thiện hoặc giảm sút tương đối thấp. Cụ thể, nhóm cho rằng "không cải thiện" chiếm 2,53% đối với nam và 2,74% đối với nữ. Ý kiến cho rằng tình hình "giảm ít" hoặc "giảm nhiều" chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ, dưới 3,2% ở cả hai nhóm.

Biểu đồ 3.4. Tình hình SXKD theo đánh giá của nam/nữ làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành



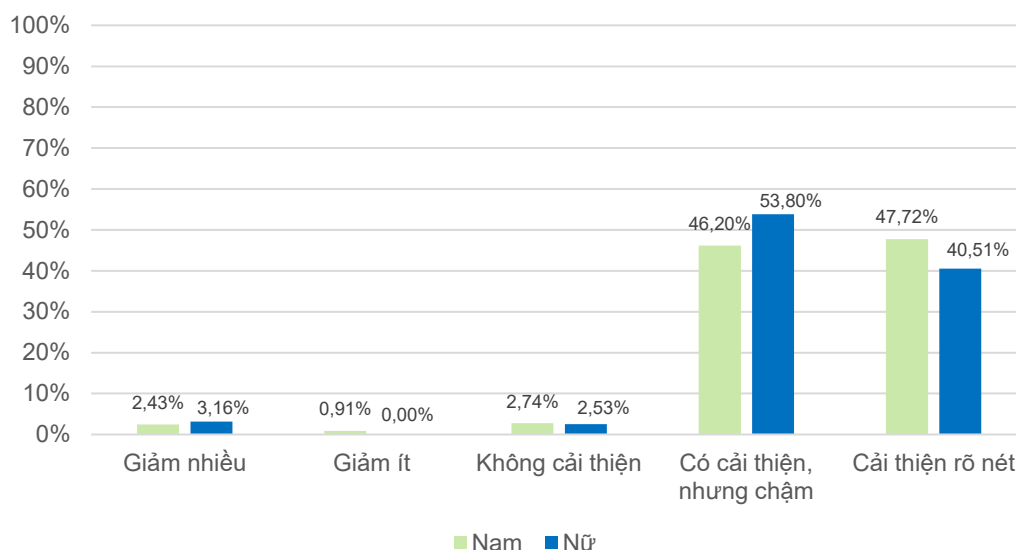
Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Biểu đồ 3.5. Triển vọng SXKD theo nhóm nam/nữ làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Biểu đồ 3.6. Nhận xét chung về chất lượng điều hành kinh tế các sở ban ngành theo nhóm nam/nữ làm chủ DN/HTX, DDCI sở ban ngành



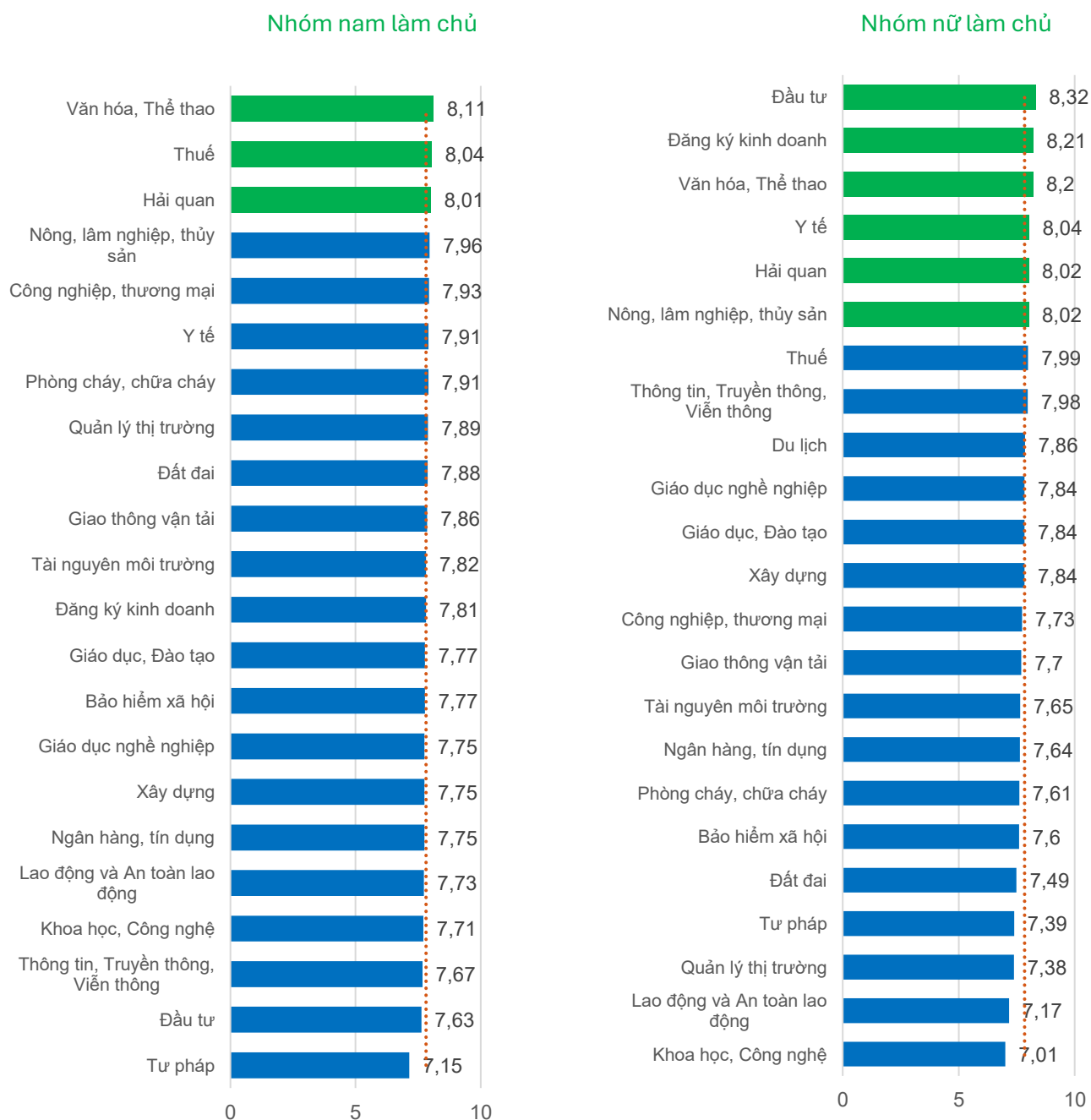
Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

3.3. Đánh giá mức độ đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong các CSTP DDCI cấp sở ban ngành

Điểm trung bình đối với DDCI các lĩnh vực do nhóm nam đánh giá đạt 7,85 điểm, nhỉnh hơn một chút so với nhóm nữ đánh giá với 7,76 điểm. Nhìn chung, trong hầu hết các lĩnh vực, doanh nghiệp do nam làm chủ đưa ra điểm số cao hơn so với doanh nghiệp do nữ làm chủ, đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học-công nghệ, và an toàn lao động là các lĩnh vực có sự chênh lệch rõ rệt, với nhóm nam doanh nhân đánh giá hoạt động quản lý và điều hành về kinh tế tại 2 lĩnh vực này tích cực hơn (mức chênh lớn nhất, lần lượt là 0,7 và 0,56 điểm)

Nhóm nữ đánh giá 6 lĩnh vực có điểm số tốt (trên 8 điểm): Đầu tư (8,32 điểm), Đăng ký kinh doanh (8,21 điểm), Văn hóa, Thể thao (8,20 điểm) và Y tế (8,04 điểm), Hải quan, Nông – lâm nghiệp – thủy sản (8,02 điểm). Nhóm nam ghi nhận mức độ hài lòng cao ở các lĩnh vực Du lịch (8,31 điểm), Văn hóa, Thể thao (8,11 điểm), Thuế (8,04 điểm), Hải quan (8,01 điểm). Các lĩnh vực khác cả hai nhóm do nam và nữ đánh giá ở mức khá - tức là trong dải điểm từ 7 đến dưới 8 điểm.

Biểu đồ 3.7. Bảng xếp hạng điểm các lĩnh vực quản lý theo đánh giá theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

3.4. Điểm Chỉ số thành phần theo giới trong DDCI cấp sở, ban, ngành

Trên góc độ các khía cạnh quản lý điều hành, hầu hết các tiêu chí đều trên 7 điểm, phản ánh sự hài lòng ở mức khá từ hai nhóm doanh nghiệp nam và nữ. Chỉ tiêu có điểm số cao nhất đối với cả nam và nữ đều là thực hiện thủ tục hành chính, cấp phép gia nhập thị trường, với mức điểm lần lượt là 8,34 điểm ở nhóm nam và 8,20 điểm ở nhóm nữ và cũng là chỉ tiêu đạt trên 8 điểm ở cả hai nhóm

Trên góc độ sự cảm nhận khác nhau giữa hai giới, nhóm nam làm chủ DN/HKD đánh giá cao hơn nhóm nữ ở hầu hết các chỉ tiêu. Cụ thể, thực hiện thủ tục hành chính, cấp phép gia nhập thị trường (chênh lệch 0,14 điểm), tính minh bạch, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (0,11 điểm), tính năng động và tiên phong của sở, ban, ngành (0,09 điểm), chi phí thời gian (0,07 điểm), chi phí không chính thức (0,08 điểm), hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (0,05 điểm), hiệu lực thiết chế (0,09 điểm) và đáp ứng giới trong quản lý, điều hành (0,16 điểm). Ngược lại, chỉ có chỉ tiêu cạnh tranh bình đẳng là nhóm nữ làm chủ DN/HTX đánh giá cao hơn nhóm nam, với mức chênh lệch 0,05 điểm. Chỉ tiêu trường xanh và bền vững được cả hai nhóm đánh giá ngang nhau.

Bảng 3.2. Điểm 10 CSTP và sự chênh lệch giữa nam và nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành

CSTP	Nam	Nữ	Chênh lệch
1- Thực hiện thủ tục hành chính, cấp phép gia nhập thị trường	8,34	8,2	0,14
2- Tính minh bạch, ứng dụng cntt và chuyển đổi số	8,03	7,92	0,11
3- Tính năng động và tiên phong của sở, ban, ngành	7,79	7,7	0,09
4- Chi phí thời gian	8,06	7,99	0,07
5- Chi phí không chính thức	7,95	7,87	0,08
6- Cạnh tranh bình đẳng	7,84	7,89	(0,05)
7- Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh	7,15	7,1	0,05
8- Hiệu lực thiết chế	7,59	7,5	0,09
9- Đáp ứng giới trong quản lý, điều hành	7,87	7,71	0,16
10- Tăng trưởng xanh và bền vững	8,16	8,16	0,00

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

3.4.1. Thực hiện TTHC, cấp phép và gia nhập thị trường

Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính phản ánh mức độ thuận lợi mà HKD gặp phải khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, xin cấp phép và tuân thủ các quy định hành chính. Đây là một trong những yếu tố quan trọng quyết định môi trường kinh doanh, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận thị trường và tốc độ phát triển của doanh nghiệp. Điểm số của chỉ số này thể hiện mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với các quy trình, thủ tục hành chính liên quan, đồng thời phản ánh nỗ lực cải cách hành chính và hỗ trợ doanh nghiệp từ phía chính quyền địa phương.

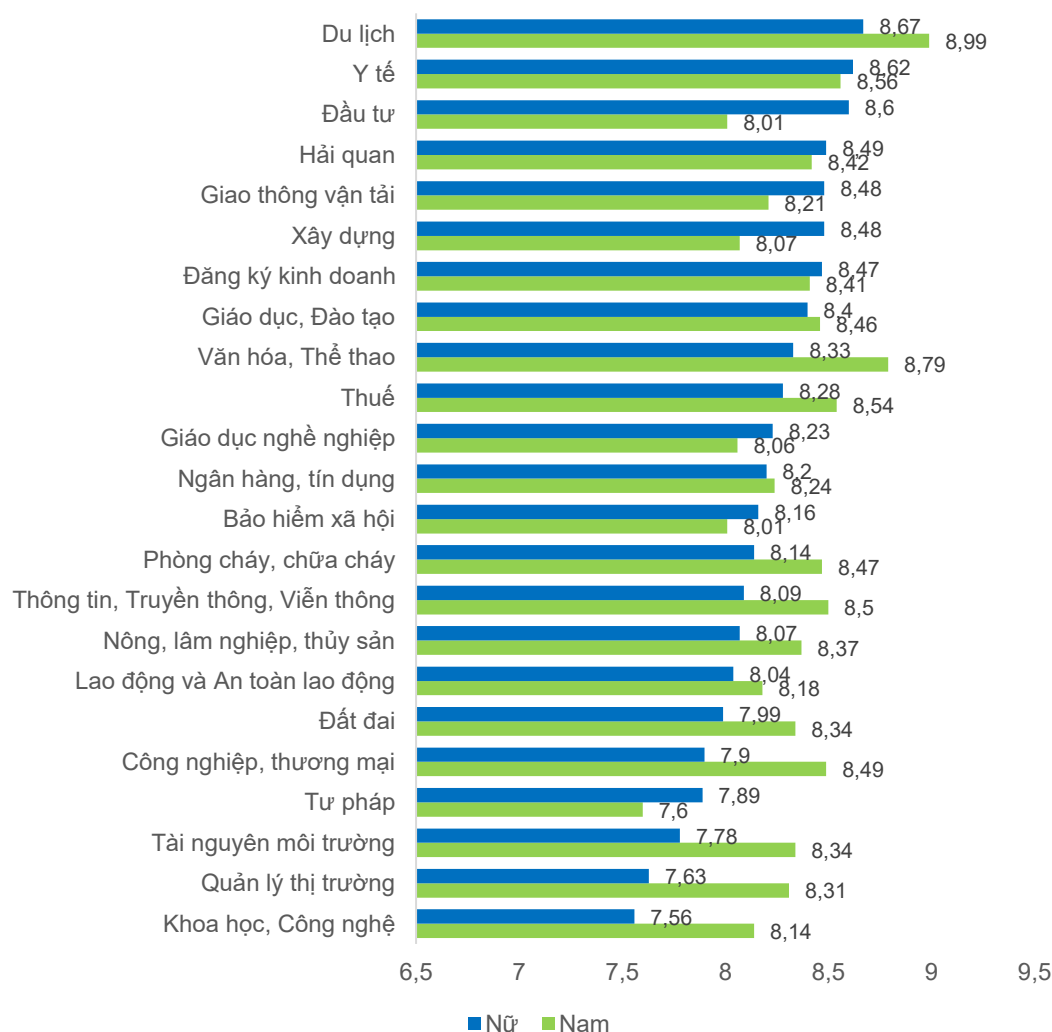
Điểm số CSTP này ở cả hai nhóm đạt mức đánh giá tốt (nam 8,34 và nữ 8,2 điểm). Nhóm nữ đánh giá thấp hơn nhóm nam ở 14/23 lĩnh vực (không tính lĩnh vực Quản lý khu công nghiệp do số lượng phiếu thu về do phụ nữ làm chủ doanh nghiệp, hợp tác xã đánh giá chưa đảm bảo số lượng về mặt thống kê⁸). Mức chênh lệch dao động từ 0,04 đến 0,68 điểm. Những lĩnh vực có mức chênh lệch cao nhất gồm: Quản lý thị trường (chênh lệch 0,68 điểm), Công nghiệp, thương mại (0,59 điểm), Khoa học, Công nghệ (0,58 điểm) và Tài nguyên môi trường (0,56 điểm). Trong đó, lĩnh vực Khoa học, Công nghệ là một trong các lĩnh vực có điểm số thấp nhất đối với nhóm nữ, chỉ đạt 7,56 điểm so với 8,14 điểm của nhóm nam. Ngược lại, có 9/23 lĩnh vực ghi nhận mức đánh giá cao hơn từ nhóm nữ so với nhóm nam, tập trung ở các lĩnh vực như: Đầu tư (chênh lệch 0,59 điểm, cao nhất), Xây dựng (0,41 điểm), Tư pháp (0,29 điểm) và Giao thông vận tải (0,27 điểm). Điều này cho thấy trong một số lĩnh vực, nhóm nữ cảm nhận chất lượng quản lý, điều hành có phần tích cực hơn so với nhóm nam, đặc biệt là trong lĩnh vực Đầu tư khi điểm số của nhóm nữ đạt tới 8,6 điểm, cao hơn đáng kể so với 8,01 điểm của nhóm nam.

Xét trên các lĩnh vực đánh giá (bảng 3.3), các kết quả chỉ ra rằng:

Nhìn chung, nam doanh nhân có xu hướng đánh giá tích cực hơn so với nữ doanh nhân về CSTP này. Cụ thể, nhóm nam cảm nhận chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ TTHC rõ ràng và dễ hiểu hơn với mức chênh lệch 0,09 điểm so với nữ. Bên cạnh đó, họ cũng cho rằng tổ chức thực hiện thủ tục hành chính được vận hành hiệu quả và chuyên nghiệp hơn (chênh lệch 0,14 điểm). Đánh giá về chuyên môn, hiệu quả giải quyết công việc và khả năng cung cấp chỉ dẫn phù hợp của cán bộ cũng ghi nhận sự hài lòng cao hơn từ phía nam giới, với mức chênh lệch tương tự 0,14 điểm. Đặc biệt, nam doanh nhân cảm nhận thái độ phục vụ và sự nhiệt tình của cán bộ, công chức tích cực hơn đáng kể so với nữ, khi chênh lệch đạt 0,17 điểm – mức cảm nhận có chênh lệch cao nhất trong nhóm các tiêu chí. Ngoài ra, họ cũng đánh giá việc thực hiện thủ tục hành chính đến kế hoạch kinh doanh ít ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hơn – với chênh lệch 0,11 điểm.

⁸ Quản lý khu công nghiệp do nhóm nữ doanh nghiệp đánh giá không được đưa vào xếp hạng, tính điểm do số lượng phiếu thu về chưa đảm bảo ý nghĩa về mặt thống kê, các đánh giá ở các chỉ số thành phần khác cũng không đưa lĩnh vực Quản lý khu công nghiệp do nhóm nữ làm chủ doanh nghiệp đánh giá

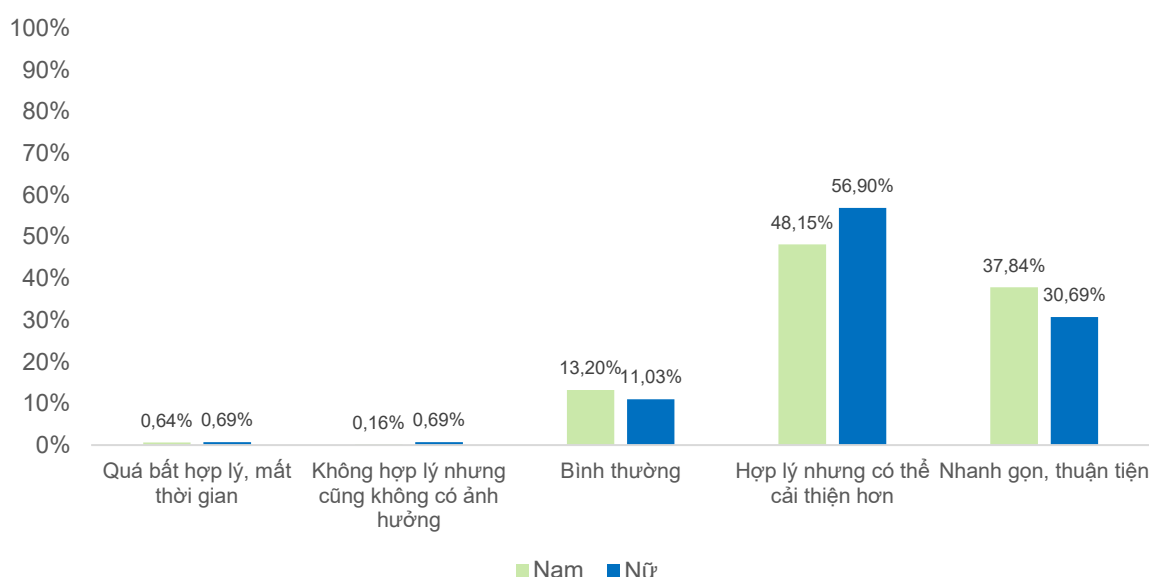
Biểu đồ 3.8. Điểm CSTP 1 Gia nhập thị trường, hoạt động cấp phép và thực hiện thủ tục hành chính theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Đánh giá chất lượng hướng dẫn TTHC của chính quyền SBN, khảo sát cho thấy doanh nhân nữ có xu hướng đánh giá quy trình thủ tục hành chính cần cải thiện hơn so với nam giới, với 56,90% cho rằng "hợp lý nhưng có thể cải thiện hơn", cao hơn mức 48,15% của nam. Đồng thời, tỷ lệ nữ doanh nhân cảm thấy quy trình "nhẹ nhàng, thuận tiện" thấp hơn nam giới (30,69% so với 37,84%).

Biểu đồ 3.9. Đánh giá chất lượng hướng dẫn TTHC của tại sở, ban, ngành SBN chính theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Bảng 3.3. Chỉ tiêu CSTP 1 Thực hiện TTHC, cấp phép và gia nhập thị trường chính theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành

Mã câu hỏi	Chỉ tiêu	Nữ	Nam	Chênh lệch
B1	Chất lượng hướng dẫn về trình tự, hồ sơ TTHC	8,25	8,34	(0,09)
B2	Tổ chức thực hiện TTHC của Sở/Ban/Ngành	8,29	8,43	(0,14)
B3	Chuyên môn, hiệu quả, chất lượng chỉ dẫn của cán bộ, công chức	8,21	8,35	(0,14)
B4	Thái độ phục vụ, sự nhiệt tình của cán bộ, công chức	8,2	8,37	(0,17)
B5	Tác động của TTHC đến kế hoạch kinh doanh	8,11	8,22	(0,11)

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Tuy nhóm nữ doanh nhân có cảm nhận về quy trình thực hiện TTHC chưa tích cực bằng nhóm nam, nhưng hầu như tất cả các tiêu chí đánh giá về việc thực hiện TTHC, cấp phép và gia nhập thị trường đều được đánh giá ở mức cảm nhận tốt (trên 8 điểm) và cũng có phần đánh giá tích cực hơn so với nhóm nữ làm chủ hộ kinh doanh cá thể. Nổi bật nhất, các nỗ lực cải cách hành chính đang tác động tích cực đến nhóm DN/HTX do nữ làm chủ, đối với các khía cạnh: Chất lượng hướng dẫn thủ tục hành chính được nhóm DN/HTX đánh giá cao, Các cơ quan quản lý nhà nước được nhận đánh giá tích cực về chất lượng hướng dẫn TTHC (8,25 điểm). Đặc biệt, lĩnh vực đăng ký kinh doanh, du lịch, y tế có điểm số nổi bật (trên 8,5). Ngoài ra, thái độ phục vụ và chuyên môn của cán bộ hành chính khi tiếp xúc với doanh nhân nữ làm chủ được ghi nhận (từ 8,2 đến 8,6 ở tất cả các lĩnh vực), đặc biệt là lĩnh vực đầu tư, tư pháp và thông tin-truyền thông.

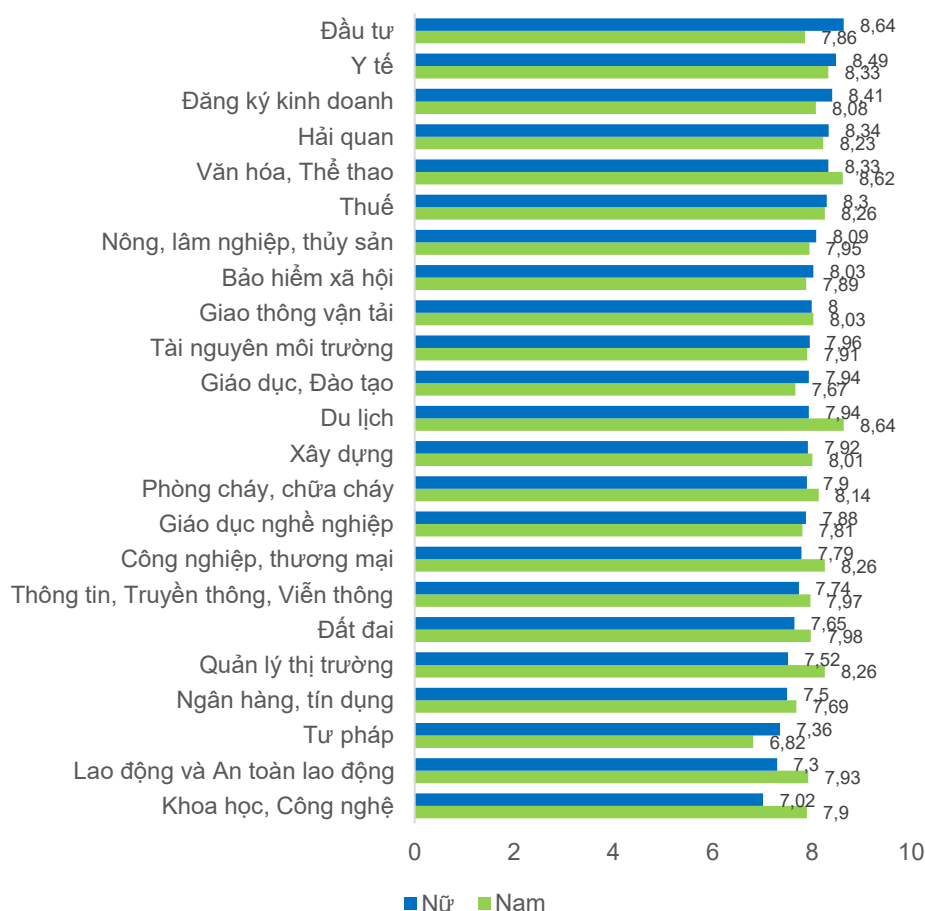
Việc thực hiện thủ tục hành chính, cấp phép và gia nhập thị trường đang trên đà cải thiện, tuy nhiên để đáp ứng tốt hơn kỳ vọng của cộng đồng doanh nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp do nữ làm chủ, vẫn cần tiếp tục nỗ lực hoàn thiện nhằm đảm bảo các quy trình hành chính diễn ra nhanh gọn, minh bạch và hợp lý hơn, đảm bảo không có sự phân biệt đối xử giữa nhóm nam và nữ doanh nhân.

3.4.2. Tính minh bạch và ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Tính minh bạch, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giải quyết các TTHC là một trong những mục tiêu trọng tâm và được Chính phủ. Chỉ số này đánh giá khả năng và sự dễ dàng khi DN/HTX/HKD có thể tiếp cận những thông tin cần thiết cho hoạt động kinh doanh và mức độ hữu dụng của ứng dụng CNTT trong cung cấp thông tin tới các đối tượng kinh doanh.

Điểm của CSTP được đánh giá ở mức tốt đối với nam (8,03 điểm) trong khi nhóm nữ đánh giá thấp hơn 7,92 điểm. Xét trên các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của các SBN, nam doanh nhân đánh giá tích cực hơn nữ ở 16/23 lĩnh vực, nổi bật là khoa học, công nghệ (chênh lệch 0,88 điểm), quản lý thị trường (0,74 điểm), du lịch (0,7 điểm) và lao động - an toàn lao động (0,63 điểm). Ngược lại, nữ doanh nhân cảm nhận tốt hơn ở 7/23 lĩnh vực, đáng chú ý nhất là đầu tư (nữ cao hơn 0,78 điểm), tư pháp (0,54 điểm) và đăng ký kinh doanh (0,33 điểm) (biểu đồ 3.10).

Biểu đồ 3.10. Điểm CSTP 2 Tính minh bạch và ứng dụng CNTT, chuyển đổi số theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Nhìn vào các chỉ tiêu thành phần (bảng 3.4), có các kết quả sau

Nhìn chung, các doanh nghiệp do nữ làm chủ có xu hướng cảm nhận môi trường hành chính số và mức độ minh bạch thông tin ở mức thấp hơn so với nam giới, cho thấy còn nhiều dư địa để cải thiện. Cụ thể, nữ doanh nhân đánh giá việc tiếp cận các thông tin pháp luật, thủ tục hành chính và chính sách hỗ trợ gặp nhiều khó khăn hơn (điểm trung bình thấp hơn 0,22 điểm so với nam giới), đồng thời cho rằng cơ quan quản lý chưa thực sự chủ động và kịp thời trong việc cung cấp thông tin khi có yêu cầu (chênh lệch 0,13 điểm). Đặc biệt, yếu tố về tính hữu ích của thông tin trên website các cơ quan nhà nước là vấn đề nổi bật với mức chênh lệch cao nhất (0,24 điểm), cho thấy kênh thông tin trực tuyến vẫn chưa thực sự thân thiện hoặc hữu ích (tuy nhiên, nhóm nữ làm chủ doanh nghiệp/hợp tác xã lại có đánh giá tích cực hơn so với nữ hộ kinh doanh về tính hữu ích của các trang web của sở, ban, ngành, với mức điểm cảm nhận cao hơn

nhóm phụ nữ làm chủ HKD). Ngoài ra, nữ doanh nhân cũng cảm nhận mức độ thuận tiện của dịch vụ công trực tuyến còn hạn chế so với nam giới, điều này cho thấy nhóm nữ vẫn gặp khó khăn nhất định trong việc tận dụng các nền tảng số vào xử lý thủ tục hành chính (chênh lệch 0,13 điểm)

Tuy nhiên, ở một góc độ khác, nhóm nữ doanh nhân lại cho rằng việc tiếp cận thông tin và thực hiện TTHC không còn phụ thuộc nhiều vào mối quan hệ với cán bộ nhà nước (chênh lệch 0,06 điểm cao hơn so với nam). Điều này cho thấy, dù nam giới đánh giá cao hơn về các yếu tố công nghệ và mức độ thuận lợi, nhưng nữ giới lại có cảm nhận tích cực hơn về sự bình đẳng và minh bạch trong môi trường hành chính hiện nay.

Bảng 3.4. Điểm chỉ tiêu CSTP 2 Tính minh bạch và ứng dụng CNTT, chuyển đổi số theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành

Mã câu hỏi	Chỉ tiêu	Nữ	Nam	Chênh lệch
B6	Thuận lợi khi tiếp cận thông tin, chính sách, hỗ trợ	8,03	8,25	(0,22)
B7	Tính chủ động, kịp thời trong cung cấp thông tin theo yêu cầu	7,47	7,6	(0,13)
B8	Không cần mối quan hệ với cán bộ để tiếp cận thông tin thuận lợi	7,9	7,84	0,06
B9	Mức độ hữu ích của thông tin trên website (gov.vn)	7,78	8,02	(0,24)
B10	So sánh dịch vụ công trực tuyến và trực tiếp	8,06	8,19	(0,13)
B11	Thực hiện TTHC trực tuyến không cần nộp bổ sung giấy tờ bản cứng	8,25	8,27	(0,02)

Doanh nghiệp do nữ làm chủ đánh giá tích cực về mức độ thuận lợi khi tiếp cận thông tin pháp luật, thủ tục hành chính và các chính sách hỗ trợ, với điểm trung bình 8,03, đặc biệt cao tại các lĩnh vực như Du lịch (9 điểm), Đầu tư và Y tế (cùng 8,92 điểm). Đồng thời, nhóm doanh nghiệp này cũng ghi nhận hiệu quả của dịch vụ công trực tuyến (8,06 điểm) và đồng thuận cao với nhận định dịch vụ công trực tuyến giúp giảm bớt hồ sơ giấy tờ (8,25 điểm).

Mặt khác, vẫn còn những điểm hạn chế nhất định. Mức độ chủ động cung cấp thông tin theo yêu cầu doanh nghiệp tại một số cơ quan đánh giá ở mức khá, với điểm trung bình chỉ đạt 7,47 điểm, đặc biệt thấp tại lĩnh vực Du lịch (6,67 điểm) và Tư pháp (6,73 điểm). Ngoài ra, tình trạng doanh nghiệp phải dựa vào mối quan hệ để thuận lợi hơn trong tiếp cận thông tin vẫn còn hiện hữu, nhất là tại các lĩnh vực như Khoa

học - Công nghệ (6,8 điểm) và Ngân hàng - Tín dụng (6,33 điểm), dù trung bình chung cho tiêu chí này đạt mức tiệm cận tốt (7,9 điểm).

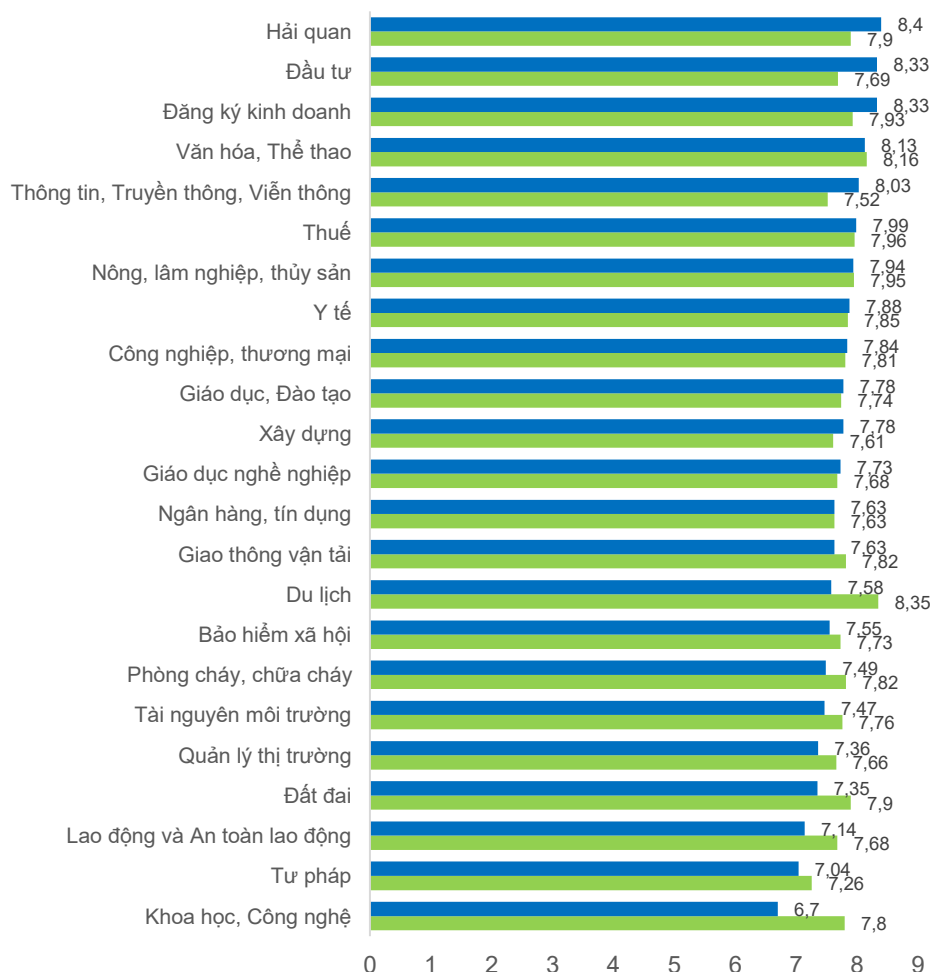
Tuy tiếp cận thông tin và dịch vụ công trực tuyến đã có nhiều cải thiện, mức điểm tiệm cận tốt ở nhóm nữ. Tuy nhiên họ vẫn gặp các khó khăn trong tính chủ động, kịp thời trong cung cấp thông tin theo yêu cầu, hoặc cho rằng mức độ hữu ích của các thông tin trên trang web của chính quyền chưa được đánh giá cao như nhóm nam giới.

3.4.3. Tính năng động và tiên phong của các sở, ban, ngành

Tính năng động và tiên phong của chính quyền thể hiện ở các tiêu chí: Kịp thời, chủ động nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp, sự sáng tạo và mạnh dạn triển khai các biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh mới từ thực tiễn; hiệu quả của các cơ chế liên thông, phối hợp giữa các sở, ban ngành.

Điểm CSTP này được đánh giá ở mức khá ở cả hai nhóm nam và nữ làm chủ doanh nghiệp (nam đánh giá 7,79 cao hơn nữ với 7,7 điểm). Về các lĩnh vực quản lý thuộc các sở, ngành, nữ doanh nhân có xu hướng đánh giá thấp hơn nam về tính năng động và tiên phong của các sở, ban, ngành tại lĩnh vực như Khoa học - Công nghệ (nữ 6,7 điểm, thấp hơn nam 1,1 điểm), Du lịch (nữ 7,58 điểm, thấp hơn nam 0,77 điểm) và Đất đai (nữ 7,35 điểm, thấp hơn nam 0,55 điểm) và lại ghi nhận tích cực hơn ở một số lĩnh vực như Thông tin - Truyền thông - Viễn thông (8,03 điểm, cao hơn nam 0,51 điểm), Đăng ký kinh doanh và Đầu tư (cùng 8,33 điểm, cao hơn nam lần lượt 0,4 và 0,64 điểm), Hải quan (8,4 điểm, cao hơn nam 0,5 điểm) (biểu đồ 3.11)

Biểu đồ 3.11. Điểm CSTP 3 Tính năng động và tiên phong của sở ban ngành theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Về góc độ các chỉ tiêu đánh giá (bảng 3.5), nữ doanh nhân cảm nhận ít tích cực hơn ở tất cả các chỉ tiêu đánh giá. Cụ thể, họ đánh giá chất lượng các kênh đối thoại chưa cao (7,38 điểm, chênh lệch 0,21 điểm so với nam giới) – đây là tiêu chí có mức cảm nhận khác nhau rõ rệt nhất và cũng là chỉ tiêu cần được cải thiện nhiều nhất. Chất lượng các kênh này cũng cần được nâng cao hiệu quả (đạt 7,38 điểm ở nhóm nữ và 7,59 ở nhóm nam). Ngoài ra, họ cũng chưa thực sự hài lòng về sự giám sát và xử lý kịp thời các khó khăn, cản trở từ phía cơ quan quản lý (chênh lệch 0,11 điểm) và việc không trì hoãn, đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện các quyết định, chủ trương từ cấp trên (chênh lệch 0,09 điểm). Nhóm nữ cũng cho rằng họ ít có cơ hội được mời tham gia các kênh tham vấn, đối thoại hơn (5,9 điểm, chênh lệch 0,09 điểm).

Tính năng động và tiên phong của sở ban ngành theo đánh giá của nhóm doanh nghiệp nữ làm chủ có nhiều điểm sáng, khi sự chủ động kịp thời của các lãnh đạo sở ngành trong xử lý vướng mắc (8,02 điểm), tính sáng tạo, mạnh dạn triển khai các chủ trương và tham mưu đề xuất phù hợp (8,02 điểm), không trì hoãn, đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh (8,02 điểm), cơ chế liên thông phối hợp giữa các sở, ban ngành được chú trọng (8,31 điểm)

Nhóm doanh nghiệp nữ làm chủ còn gặp khó khăn do tần suất và chất lượng các kênh đối thoại, tham vấn với cơ quan nhà nước chưa cao. Điều này khiến nhu cầu chia sẻ, phản ánh vướng mắc và tiếp cận giải pháp hỗ trợ kịp thời của doanh nghiệp chưa được đáp ứng đầy đủ.

Bảng 3.5. Điểm chỉ tiêu CSTP 3 tính năng động và tiên phong của SBN theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX

Mã câu hỏi	Chỉ tiêu	Nữ	Nam	Chênh lệch
B12	Lãnh đạo Sở/Ban/Ngành kịp thời, chủ động xử lý bất cập, vướng mắc của DN/HTX/HKD	8,02	8,05	(0,03)
B13	Sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định, giải quyết các vấn đề phát sinh mới từ thực tiễn và tham mưu UBND tỉnh	7,97	8,05	(0,08)
B14	Không trì hoãn, đùn đẩy trách nhiệm khi thực hiện chỉ đạo cấp trên	8,02	8,11	(0,09)
B15	Giám sát, xử lý các trường hợp gây cản trở cho CSSXKD	8	8,11	(0,11)
B16	Tích cực tham vấn DN/HTX/HKD về quy định pháp luật, TTHC và vấn đề phát sinh	7,98	8,07	(0,09)
B17	Tích cực liên thông, phối hợp giữa các Sở/Ban/Ngành hoặc với địa phương	8,31	8,39	(0,08)
B18	Tần suất tham gia đối thoại, tham vấn DN/HTX/HKD	5,9	5,99	(0,09)
B19	Chất lượng các diễn đàn, đối thoại, tham vấn với DN/HTX/HKD	7,38	7,59	(0,21)

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

3.4.4. Chi phí thời gian

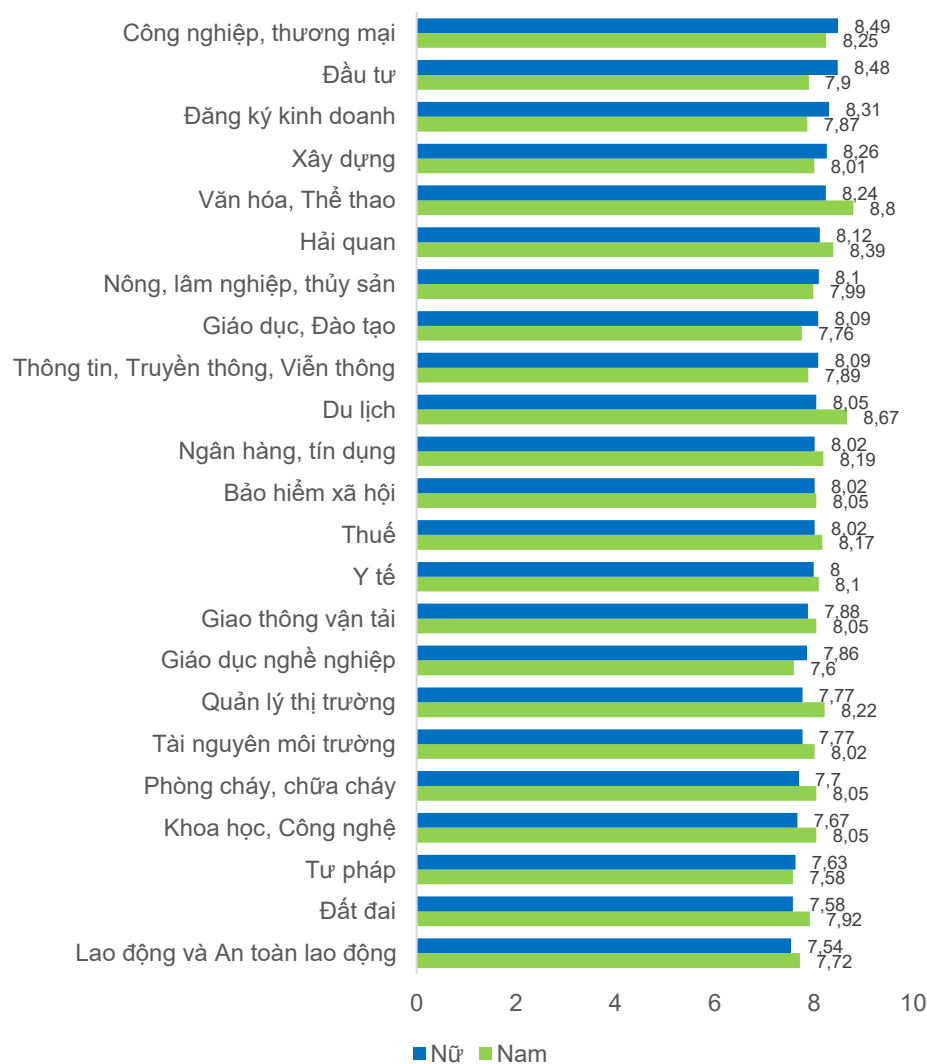
Chi phí thời gian đánh giá các chỉ tiêu chiều cạnh bao gồm: Thời gian tìm hiểu thủ tục hành chính, số lần bị yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ để được chấp nhận làm hồ sơ hợp lệ; tần suất các đợt thanh tra kiểm tra; hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào dịch vụ công.

Điểm của CSTP Chi phí thời gian đạt mức đánh giá tốt ở nhóm nam (8,06 điểm) và mức đánh giá khá ở nhóm nữ (7,99 điểm). Xét trên phương diện các lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành, nữ đánh giá cao hơn về sự tiết kiệm thời gian tại các lĩnh vực có vai trò trong việc hỗ trợ quá trình khởi sự và vận hành doanh nghiệp. Cụ thể, các lĩnh vực như công nghiệp – thương mại (8,49 điểm so với 8,25 điểm của nam), đầu tư (8,48 so với 7,9), đăng ký kinh doanh (8,31 so với 7,87) và xây dựng (8,26 so với 8,01) được nhóm nữ đánh giá tốt hơn. Ngoài ra, nhóm này cũng ghi nhận mức điểm cao hơn ở các lĩnh vực liên quan đến giáo dục và thông tin như giáo dục – đào tạo (8,09 so với 7,76), thông tin – truyền thông (8,09 so với 7,89) và nông – lâm nghiệp, thủy sản (8,1 so với 7,99).

Đối với các chỉ tiêu chiều cạnh trên góc độ cảm nhận khác nhau về giới theo đánh giá (bảng 3.6), nhóm doanh nghiệp nữ làm chủ cho rằng việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của các sở, ban, ngành đã giúp tiết kiệm thời gian làm thủ tục hành chính hiệu quả hơn (8,36 điểm so với 8,22 điểm của nam, chênh lệch 0,14 điểm). Ngoài ra, nhóm nữ cũng ghi nhận thời gian thực tế của các đợt thanh tra, kiểm tra ngắn hơn so với quy định (7,4 điểm so với 6,97 điểm của nam, chênh lệch 0,43 điểm). Tuy nhiên, nam doanh nhân cho rằng tổng thời gian dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành là ít tốn kém hơn (7,57 điểm so với 7,68 điểm của nữ, chênh lệch 0,11 điểm). Nam giới cũng ghi nhận số lần thanh tra, kiểm tra trong năm qua ít hơn (9,02 điểm so với 8,84 điểm của nữ, chênh lệch 0,18 điểm).

Dưới góc nhìn tổng thể, nhóm doanh nghiệp do nữ làm chủ ghi nhận sự cải thiện tích cực trong việc tiết kiệm thời gian khi thực hiện các thủ tục hành chính. Cụ thể, thời gian tìm hiểu thông tin và quy trình thực hiện thủ tục hành chính được đánh giá khá thuận lợi với mức trung bình 8 điểm; thời gian thực hiện các thủ tục theo quy định cũng đạt mức tương tự (83,33% nữ doanh nhân cho rằng các TTHC sở sở ngành đang được thực hiện và trả kết quả theo đúng thời gian quy định). Ngoài ra, số lần phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đã giảm đáng kể (điểm từ 8,5 đến 9 điểm ở nhiều lĩnh vực với 86,99% nữ làm chủ HKD chỉ phải sửa đổi hồ sơ 1 lần hoặc không phải sửa đổi bổ sung lần nào). Đồng thời, doanh nghiệp nữ cũng đánh giá cao vai trò của việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong rút ngắn thời gian xử lý thủ tục (8,4 điểm với 89,23% nữ doanh nhân đồng ý/hoàn toàn đồng ý với nhận định “ứng dụng CNTT, chuyển đổi số đã tiết kiệm thời gian cho người làm TTHC”).

Biểu đồ 3.12. Điểm CSTP 4 Chi phí thời gian theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Bảng 3.6. Điểm chỉ tiêu CSTP 4 Chi phí thời gian theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành

Mã câu hỏi	Chỉ tiêu	Nữ	Nam	Chênh lệch
B20	Tổng thời gian tìm hiểu thông tin TTHC tại Sở/Ban/Ngành	7,57	7,68	(0,11)
B21	Số lần sửa đổi, bổ sung hồ sơ trước khi hợp lệ	8,54	8,53	0,01
B22	Thời gian thực hiện TTHC so với quy định	8,02	8	0,02
B23	Ứng dụng CNTT và chuyển đổi số giúp tiết kiệm thời gian TTHC	8,22	8,36	(0,14)
B24	Số lần thanh tra, kiểm tra trong năm vừa qua	9,02	8,84	0,18
B25	Thời gian thanh tra, kiểm tra thực tế so với quyết định	6,97	7,4	(0,43)
B26	Tác động của thanh tra, kiểm tra đến hoạt động SXKD	7,56	7,63	(0,07)

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Tuy nhiên, bên cạnh những cải thiện này, nhóm doanh nghiệp nữ làm chủ vẫn bày tỏ sự lo ngại về thời gian thực tế của các đợt thanh tra, kiểm tra, khi mức đánh giá chỉ dao động từ hơn 6 đến trên 7 điểm – thấp hơn so với các chỉ tiêu khác. Dù tần suất các đợt thanh tra, kiểm tra đã giảm, song doanh nghiệp nữ vẫn cho rằng hoạt động này còn ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến quá trình sản xuất, kinh doanh của họ, khiến phải trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch kinh doanh.

Doanh nghiệp nữ làm chủ ghi nhận những cải thiện tích cực về tiết kiệm thời gian thực hiện thủ tục hành chính, nhờ vào sự tối ưu hóa quy trình và đẩy mạnh chuyển đổi số. Tuy nhiên, thời gian thực tế của các đợt thanh tra, kiểm tra vẫn còn kéo dài, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, cần được các sở ngành tiếp tục rà soát và cải thiện.

3.4.5. Chi phí không chính thức

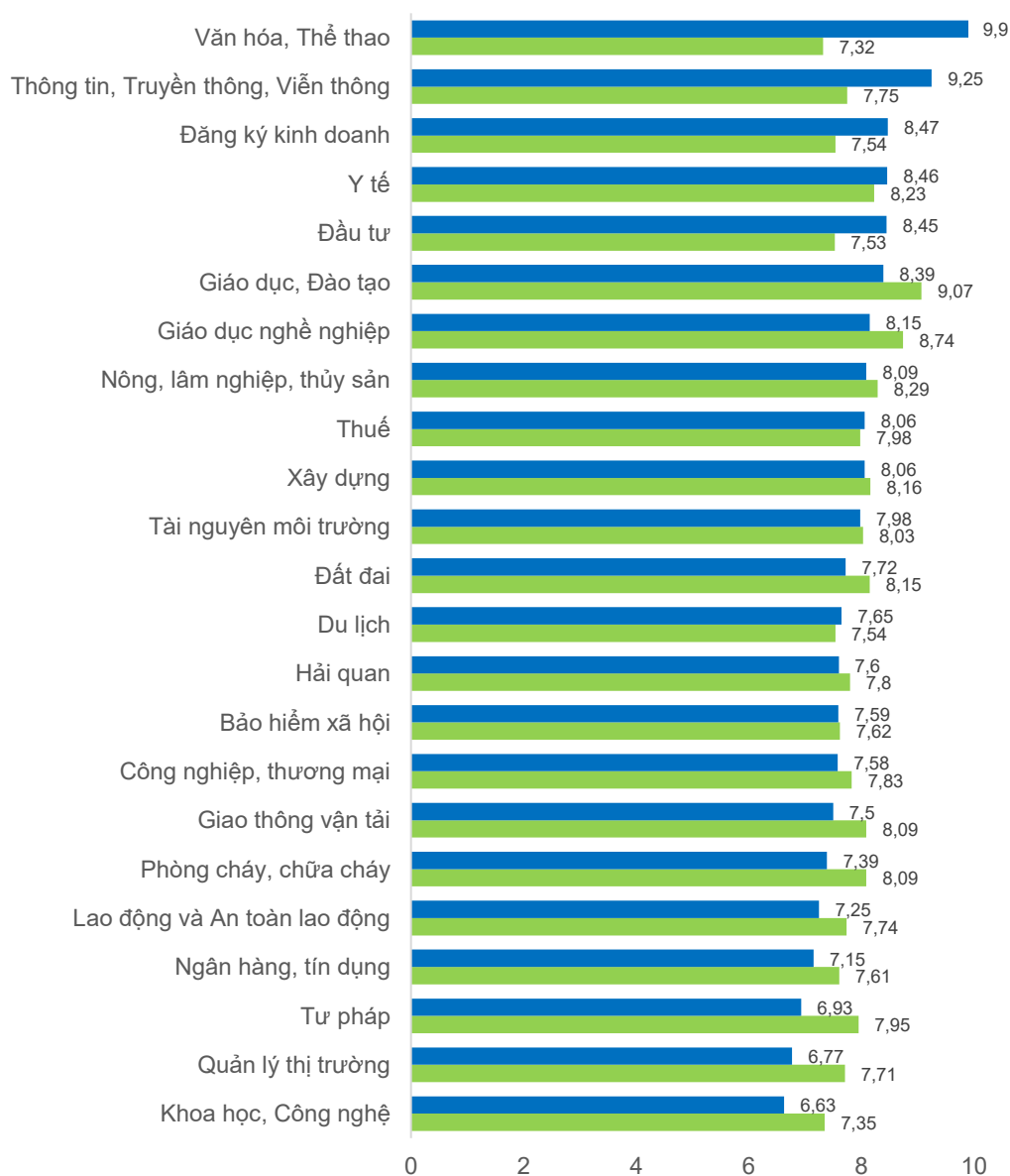
Chỉ số chi phí không chính thức phản ánh mức độ chi phí ngoài quy định mà người dân phải chi trả khi thực hiện các thủ tục hành chính hoặc giao dịch với cơ quan sở ngành khi thực hiện TTHC. Điểm về chi phí chính thức càng cao cho thấy mức độ “lạc quan” cao về chi phí không chính thức - tức là việc chi trả chi phí không chính có thể giảm đi, chi phí không chính thức ít phổ biến, chi phí không chính thức không gây ra tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (theo các tiêu chí đánh giá về chi phí không chính thức trong DDCl)

Theo đó, xét theo lĩnh vực nhóm doanh nghiệp do nữ làm chủ thể hiện sự “lạc quan” hơn nam giới về chi phí không chính thức trong một số lĩnh vực như đăng ký kinh doanh (8,47 so với 7,54 điểm), đầu tư (8,45 so với 7,53 điểm), y tế (8,46 so với 8,23 điểm), thuế (8,06 so với 7,98 điểm), du lịch (7,65 so với 7,54 điểm), thông tin - truyền thông (9,25 so với 7,75 điểm) và đặc biệt là văn hóa - thể thao (9,9 so với 7,32 điểm). Tuy nhiên ở các lĩnh vực như quản lý thị trường, lao động - an toàn lao động, giao thông vận tải, đất đai hay phòng cháy chữa cháy, nhóm doanh nghiệp nữ lại có đánh giá với điểm số thấp hơn nhóm nam.

Tổng quan chung, doanh nghiệp do nữ làm chủ có đánh giá về chi phí không chính thức thấp hơn một chút so với nhóm doanh nghiệp nam, nữ ghi nhận mức điểm trung bình là 7,87 điểm, thấp hơn nam (7,95 điểm), cho thấy họ cảm nhận ít “lạc quan” hơn về tình hình chi phí không chính thức – nghĩa là mức độ phổ biến của chi phí này còn cao hơn (chênh lệch 0,24 điểm), tình trạng chi trả chi phí không chính thức, gợi ý, gây khó khăn, cản trở của cán bộ công chức các sở ban ngành thường xuyên hơn (mức chênh 0,2 điểm so với nhóm nam), xu thế giảm ít hơn về chi phí không chính thức so với nhóm nam với chênh lệch 0,03. Mặc dù vậy, cũng cần ghi nhận rằng cả hai nhóm doanh nghiệp do nam và nữ làm chủ đều thể hiện sự lạc quan rõ rệt về xu hướng của chi phí không chính thức trong tương lai. Cụ thể, 68% nữ doanh nhân nữ tin rằng chi phí không chính thức sẽ giảm mạnh hoặc không còn phổ biến 68% trong khi tỷ lệ này ở nhóm nam là 71,08%. Một mặt khác, doanh nghiệp do nhóm nữ làm chủ vẫn còn e ngại về tác động tiêu cực của chi phí không chính thức khi thực hiện các thủ tục hoặc hoạt động liên quan đến các lĩnh vực tư pháp (5,7 điểm), quản lý thị trường (5,71 điểm) hay du lịch (5 điểm).

Cả hai nhóm nam và nữ doanh nhân đều cùng nhìn nhận những tín hiệu tích cực khi tin tưởng chi phí không chính thức sẽ tiếp tục giảm trong tương lai. Tuy nhiên, các lĩnh vực như tư pháp, quản lý thị trường hay du lịch vẫn là những “điểm nóng” khiến doanh nghiệp nữ làm chủ lo ngại về tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh

Biểu đồ 3.13. Điểm CSTP 5 Chi phí không chính thức theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Bảng 3.7. Điểm chỉ tiêu chí CSTP 5 Chi phí không chính thức theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành

Mã câu hỏi	Chỉ tiêu	Nữ	Nam	Chênh lệch
B27	Tình trạng chi trả chi phí không chính thức, gợi ý, gây cản trở của công chức	7,53	7,73	(0,20)
B28	Mức độ phổ biến chi phí không chính thức khi thanh tra, kiểm tra	7,48	7,72	(0,24)
B29	Tác động của chi phí không chính thức tới quyết định đầu tư	7,27	7,13	0,14
B30	Xu hướng thay đổi về chi phí không chính thức trong năm qua	9,2	9,23	(0,03)

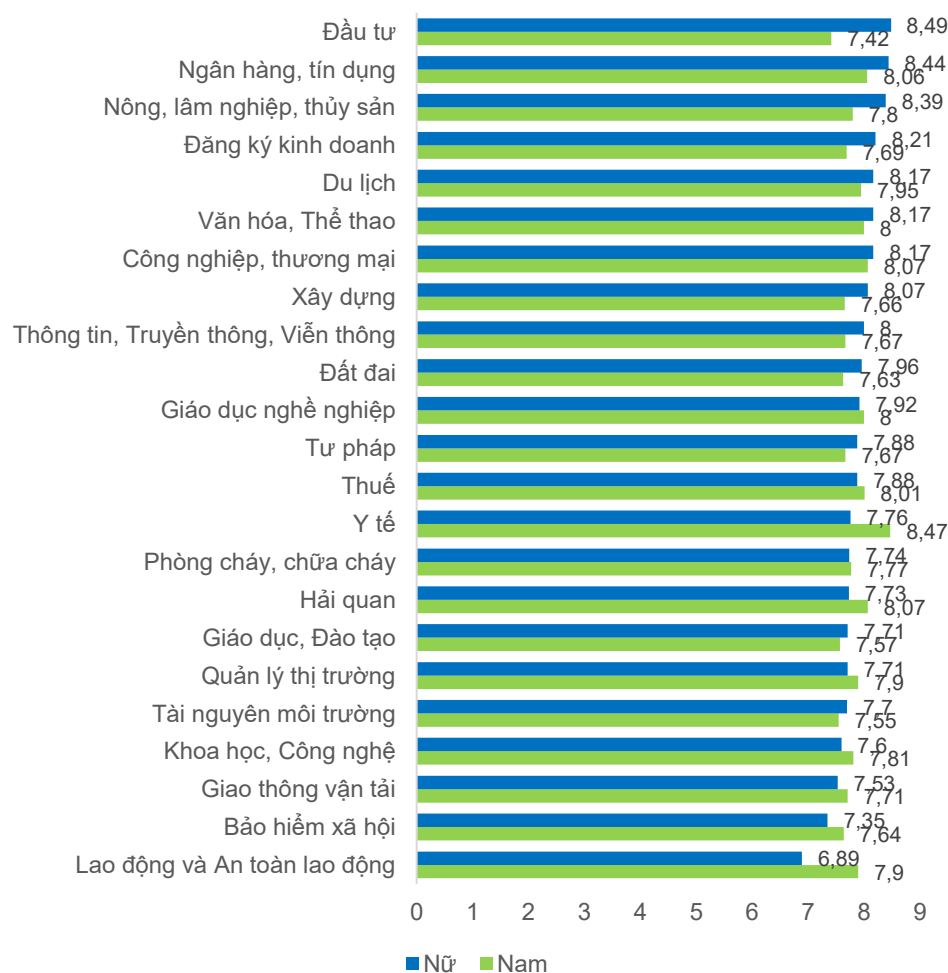
Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

3.4.6. Cạnh tranh bình đẳng

Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng thể hiện mức độ công bằng trong môi trường kinh doanh và cơ hội tiếp cận thị trường giữa các nhóm đối tượng. Chỉ số này đề cập đến sự đối xử công bằng giữa các cơ sở SXKD trong hoạt động sản xuất kinh doanh khi gia nhập thị trường, khi tiếp cận các cơ hội kinh doanh, nguồn lực cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh, khi tiếp cận các chương trình, chính sách hỗ trợ

Dữ liệu cho thấy, các DN/HTX ghi nhận đối với nỗ lực tạo môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng được đánh giá ở mức điểm khá, nhóm nữ đánh giá 7,89 điểm và nhóm nam đánh giá 7,84. Lĩnh vực đầu tư, ngân hàng, tín dụng hay lĩnh vực nông, lâm thủ sản được nhóm nữ đánh giá ở mức tốt

Biểu đồ 3.14. Điểm CSTP 6 Cạnh tranh bình đẳng theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Nhóm DN/HTX do nữ làm chủ đánh giá khá tích cực về tính công bằng của các sở, ngành, cho rằng tình trạng ưu ái cho các doanh nghiệp thân quen trong thực hiện thủ tục hành chính, thanh tra kiểm tra, giải quyết kiến nghị, khó khăn và triển khai các chính sách hỗ trợ đang được tích cực cải thiện, ít có sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp nam và doanh nghiệp do nữ làm chủ: Cụ thể, các nhận định như sở ngành không có sự phân biệt đối xử giữa các chủ DN/HTX/HKD là nam giới và nữ giới, đạt điểm tốt (8,01 điểm); không có sự ưu đãi đối với doanh nghiệp thân quen khi thực hiện thủ tục hành chính, được chấm 7,86 điểm; không có ưu ái một số doanh nghiệp trong thanh tra, kiểm tra đạt 7,89 điểm, không có sự ưu tiên khi giải quyết kiến nghị, khó khăn đạt 7,91 điểm, và không có ưu ái trong các chính sách hỗ trợ là 7,9 điểm. Đây là những tiêu chí có điểm số ở mức tiệm cận tốt.

Tuy nhiên, vẫn có tới 20,27% nữ doanh nhân cho rằng thông tin, chính sách ưu đãi và hỗ trợ từ Sở/Ban/Ngành chủ yếu chỉ đến tay một số nhỏ doanh nghiệp, trong khi doanh nghiệp của họ không được hưởng lợi. Tiêu chí này đạt điểm trung bình 7,78 cho cả hai nhóm doanh nghiệp và là mức điểm thấp nhất trong nhóm chỉ tiêu về cạnh tranh bình đẳng. Điều này cho thấy doanh nghiệp nói chung đang cảm nhận rằng các chính sách và chương trình hỗ trợ hiện nay chưa thực sự lan tỏa rộng rãi, mà có xu hướng tập trung vào một nhóm doanh nghiệp nhất định. Cũng cần lưu ý rằng, thực tế nhiều chính sách hỗ trợ của Chính phủ tập trung và ưu tiên vào một số nhóm doanh nghiệp nhất định.

Các cơ quan quản lý tiếp tục thúc đẩy minh bạch và bình đẳng trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là đảm bảo tính công bằng trong tiếp cận thông tin và nguồn lực giữa các nhóm doanh nghiệp khác nhau, bao gồm doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp do nữ làm chủ

Bảng 3.8. Điểm chỉ tiêu CSTP 6Cạnh tranh bình đẳng theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành

Mã câu hỏi	Chỉ tiêu	Nữ	Nam	Chênh lệch
B31	Thông tin, chính sách chỉ ưu tiên cho một số DN	7,78	7,78	0,00
B32	Không có sự ưu ái cho DN thân thiết với SBN khi thực hiện TTHC	7,86	7,85	0,01
B33	Không có sự ưu ái cho DN thân thiết với SBN khi thanh tra, kiểm tra	7,89	7,83	0,06
B34	Không có sự ưu ái ưu tiên một số DN khác khi giải quyết kiến nghị, khó khăn	7,91	7,8	0,11
B35	Không có sự ưu ái ưu ái DN khác khi giải quyết chính sách, ưu đãi, hỗ trợ	7,9	7,82	0,08
B36	Không có phân biệt đối xử giữa chủ DN nam và nữ	8,01	7,96	0,05

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

3.4.7. Hỗ trợ sản xuất kinh doanh

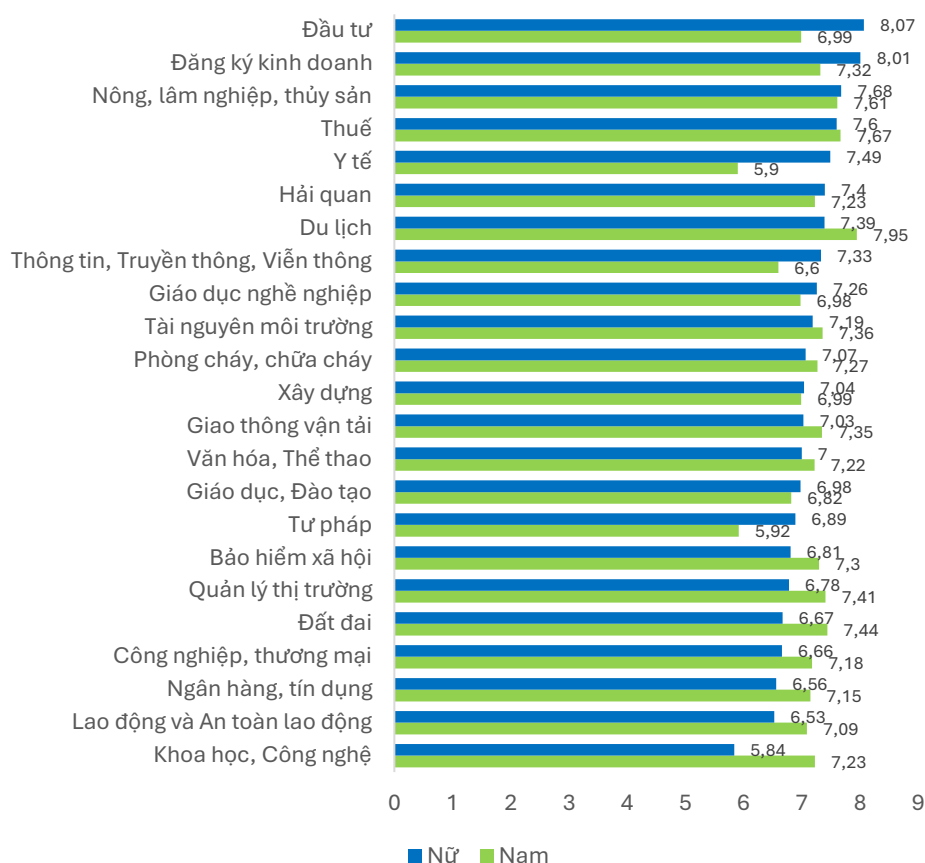
Chỉ số này tập trung đến các lĩnh vực thuộc chức năng của các địa phương trong việc thu hút đầu tư, tạo điều kiện giúp các cơ sở SXKD phát triển tốt nhất và đo lường mức độ hiệu quả của các chương trình hỗ trợ, xúc tiến đầu tư, các chương trình, chính sách hỗ trợ có tác động tới hoạt động kinh doanh của các DN/HTX

Mức độ hỗ trợ sản xuất kinh doanh được cả doanh nghiệp/HTX do nam và nữ làm chủ đánh giá tương đối đồng đều (7,15 nhóm nam và 7,1 điểm nhóm nữ). Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cảm nhận ít sự hỗ trợ trong sản xuất kinh doanh so với nhóm nam, tiêu biểu trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ (chênh lệch 1,29 điểm); công nghiệp, thương mại (chênh lệch 0,52 điểm) và đất đai (0,77 điểm). Ngược lại, doanh nghiệp nữ cảm nhận họ có nhiều hỗ trợ hơn trong các lĩnh vực về Y tế (chênh lệch 1,59 điểm), đầu tư (1,06 điểm), tư pháp (0,97 điểm).

Đánh giá các tiêu chí về hỗ trợ kinh doanh, điểm số của hầu hết các chỉ tiêu ở mức khá – tức là trên 7 điểm và dưới 8 điểm. Tuy nhiên, kết quả khảo sát chỉ ra doanh nghiệp ít được mời/tham gia, nhận hỗ trợ từ các chương trình hỗ trợ SXKD do Sở/Ban/Ngành tổ chức (5,56 điểm với nữ và 5,75 điểm với nam) – mức điểm thấp nhất trong nhóm các chỉ tiêu, điều này cũng tương tự như phát hiện trong cảm nhận của nhóm phụ nữ làm chủ HKD. Các biện pháp hỗ trợ trong các trường hợp khủng hoảng (dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thiên tai...) được cả hai nhóm đều đánh giá khá tích cực hơn, với điểm số cao nhất trong nhóm chỉ tiêu (7,57 điểm cho nữ và 7,51 điểm cho nam). Ngoài ra, tác động của chương trình hỗ trợ kết nối thị trường (7,44 điểm do nhóm nam đánh giá và 7,48 điểm do nhóm nữ đánh giá), kết nối nhà cung cấp dịch vụ hay hiệu quả cung cấp thông tin (7,5 điểm do nam đánh giá và 7,52 điểm do nữ đánh giá) – điểm số đạt mức khá, nam có cảm nhận tích cực hơn về các hỗ trợ của sở ban ngành hơn nhóm nữ. Trong một diễn biến khác, các biện pháp hỗ trợ trong các trường hợp chịu ảnh hưởng của khủng hoảng (biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, suy thoái kinh tế nhận được đánh giá tích cực hơn ở nhóm nữ làm chủ (7,57 điểm so với 7,51 điểm ở nhóm nam) – là chỉ tiêu duy nhất có sự đánh giá tích cực hơn của nhóm nữ làm chủ DN/HTX trong nhóm các chỉ tiêu trong khung đánh giá của khía cạnh hỗ trợ sản xuất kinh doanh.

Kết quả khảo sát cho thấy các DN/HTX vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức trong việc tiếp cận các chương trình hỗ trợ sản xuất kinh doanh từ khu vực công. Cần có giải pháp tăng "tần suất được mời/tham gia, nhận hỗ trợ" từ các chương trình.

Biểu đồ 3.15. Điểm CSTP 7 Hỗ trợ sản xuất kinh doanh theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Bảng 3.9. Điểm chỉ tiêu CSTP 7 Hỗ trợ sản xuất kinh doanh theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành

Mã câu hỏi	Chỉ tiêu	Nữ	Nam	Chênh lệch
B37	Tần suất được mời/tham gia, nhận hỗ trợ từ các chương trình hỗ trợ SXKD do sở/ban/ngành tổ chức	5,56	5,75	(0,19)
B38	Hiệu quả của hoạt động cung cấp thông tin về chương trình hỗ trợ	7,43	7,49	(0,06)
B39	Tác động về kết nối DN với thị trường, chuỗi cung ứng	7,44	7,48	(0,04)
B40	Tác động về kết nối DN với nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh, tổ chức hỗ trợ DN	7,5	7,52	(0,02)
B41	Biện pháp hỗ trợ trong khủng hoảng (BĐKH, thiên tai, dịch bệnh...)	7,57	7,51	0,06

Nguồn: Cục Thống kê Sơn La và Economica Vietnam, Khảo sát DDCI Sơn La 202

3.4.8. Hiệu lực thiết chế

Chỉ số này đánh giá hiệu quả của các sở ban ngành tập trung đánh giá trong việc triển khai thực hiện các quy định pháp luật, chính sách và cơ chế xử lý các khiếu nại, tố cáo từ phía cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư liên quan tới quá trình thực thi các quy định pháp luật của các sở, ban, ngành, mức độ tin tưởng vào bảo mật thông tin và các biện pháp hỗ trợ và bảo vệ của sở ngành khi doanh nghiệp có phản ánh, khiếu nại được quy định trong phạm vi và thẩm quyền của các sở, ban ngành đó

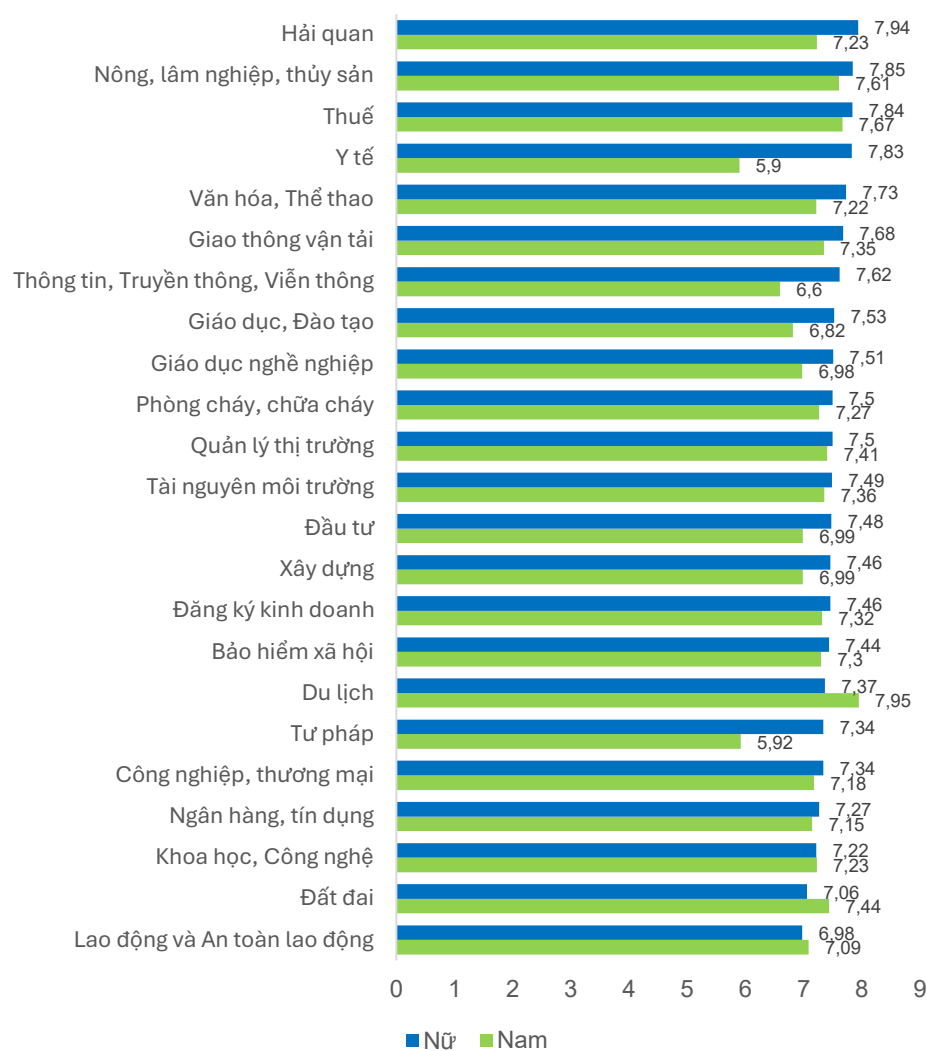
Hiệu lực thiết chế được đánh giá ở mức điểm khá, đối với điểm trung bình lần lượt là 7,15 đối với nhóm nam và 7,5 đối với nhóm nữ. Đối với lĩnh vực quản lý của sở ngành, nhóm doanh nhân nữ đánh giá 17/22 lĩnh vực mà các sở ban ngành quản lý cảm nhận mức độ hiệu lực thiết chế cao hơn nhóm nam, đặc biệt các lĩnh vực y tế (chênh lệch 1,93 điểm), tư pháp (chênh lệch 1,42 điểm), thông tin - truyền thông - viễn thông (chênh lệch 1,02 điểm). Ở chiều ngược lại một số ít các lĩnh vực như lao động và an toàn lao động (chênh lệch 0,11 điểm nghiêng về nam) và du lịch (chênh lệch 0,58 điểm) lại ghi nhận mức điểm cao hơn từ nhóm nam – tức là doanh nghiệp nữ cảm nhận mức độ hiệu lực thiết chế vẫn hạn chế hơn nhóm nam cảm nhận ở những lĩnh vực này.

Đi sâu vào các tiêu chí chiều cạnh trong khung đánh giá về hiệu lực thiết chế (bảng 3.10), nhóm DN/HTX do nữ làm chủ cũng thể hiện sự hài lòng cao hơn đối với các tiêu chí về hiệu quả trong việc ban hành và thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật, nhóm nữ cho điểm 8,05, cao hơn 0,18 điểm so với nhóm nam (7,87 điểm). Tương tự, họ cũng cảm thấy các cơ quan nhà nước giải quyết thắc mắc, kiến nghị hay khiếu nại cho DN nhanh và hiệu quả hơn (nữ đánh giá 7,97 điểm trong khi nhóm nam đánh giá. Điều đặc biệt là cảm giác tin tưởng vào việc bảo mật thông tin và bảo vệ DN khi có phản ánh hay khiếu nại từ phía DN nữ cũng cao hơn rõ rệt (8,06 điểm so với 7,93 điểm của nam).

Các SBN đã tạo dựng được niềm tin của nhóm doanh nghiệp nữ làm chủ trong việc thực hiện chính sách và bảo vệ doanh nghiệp, nhưng vẫn tồn tại điểm nghẽn lớn trong hoạt động tiếp xúc trực tiếp. Cụ thể, các nỗ lực thực thi chính sách, văn bản pháp luật (7,87 điểm), cơ chế giải quyết thắc mắc, khiếu nại (7,86 điểm) và đảm bảo bảo mật, hỗ trợ DN/HTX (7,93 điểm) đều được doanh nghiệp nữ ghi nhận tích cực. Tuy nhiên, hoạt động tiếp xúc, đối thoại giữa SBN và DN/HTX vẫn là khâu yếu, khi chỉ đạt 6,22 điểm – mức thấp nhất trong nhóm chỉ tiêu về hiệu lực thiết chế. Đặc biệt, một số lĩnh vực như Nông nghiệp và Ngân hàng còn ghi nhận điểm số dưới 6, phản ánh sự thiếu hiệu quả trong việc lắng nghe và giải quyết trực tiếp các nhu cầu của doanh nghiệp nữ

Các SBN đã tạo dựng được niềm tin của nhóm doanh nghiệp nữ làm chủ trong việc thực hiện chính sách và bảo vệ doanh nghiệp, nhưng vẫn tồn tại điểm nghẽn lớn trong hoạt động tiếp xúc trực tiếp

Biểu đồ 3.16. Điểm CSTP 8 Hiệu lực thiết chế theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Bảng 3.10. Điểm chỉ tiêu CSTP8 Hiệu lực thiết chế theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành

Mã câu hỏi	Chỉ tiêu	Nữ	Nam	Chênh lệch
B42	Mức độ đóng góp của việc hoàn thành chức năng nhiệm vụ chính của SBN đối với việc cải thiện môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư của tỉnh (VD: chuyển đổi số, đào tạo nghề, xúc tiến đầu tư...)	7,6	7,89	(0,29)
B43	Hiệu quả khi thực hiện các chính sách, văn bản pháp luật	7,87	8,05	(0,18)
B44	Hiệu quả của hoạt động tiếp DN/HTX/HKD	6,22	5,99	0,23
B45	Hiệu quả của cơ chế giải quyết thắc mắc, kiến nghị, khiếu nại	7,86	7,97	(0,11)
B46	Mức độ tin tưởng vào bảo mật thông tin, các biện pháp hỗ trợ, bảo vệ của SBN khi phản ánh, kiến nghị hay khiếu nại	7,93	8,06	(0,13)

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

3.4.9. Đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong quản lý, điều hành

Chỉ số này đo lường mức độ quan tâm, phản hồi của dịch vụ công đối với nhu cầu của doanh nghiệp nữ, nhóm yếu thế về khả năng tham gia, phản biện và đối thoại trong quy trình hành chính, cũng như cơ hội hưởng lợi từ các chính sách hỗ trợ. Cuối cùng, chỉ số còn đánh giá nỗ lực tạo điều kiện giúp doanh nghiệp nữ và nhóm yếu thế tăng khả năng thích ứng với các khủng hoảng, kết nối mạng lưới và phát triển kinh doanh bền vững

Điểm trung bình của CSTP này đối với nhóm nam là 7,87 và nhóm nữ là 7,71. Trong các lĩnh vực quản lý của sở ngành, nhóm nữ có cảm nhận mức độ đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong tốt hơn nhóm nam trong các lĩnh vực tư pháp (7,54 so với 6,82), thông tin – truyền thông – viễn thông (nhóm nữ đạt 7,71 điểm, cao hơn 7,55 điểm của nhóm nam), giáo dục, đào tạo (nữ ghi nhận 7,78 điểm so với 7,42 điểm của nam) cũng như các lĩnh vực liên quan đến đăng ký kinh doanh và đầu tư (với 8,25 điểm và 8,32 điểm so với 7,96 điểm và 7,74 điểm của nam tương ứng). Ở chiều ngược lại, doanh nghiệp do nam làm chủ cho điểm cao hơn về các lĩnh vực như lao động và an toàn lao động (7,97 so với 6,86), khoa học – công nghệ (7,71 so với 6,89), quản lý thị trường và đất đai.

So sánh cảm nhận về các tiêu chí trong khung đánh giá về đáp ứng giới và phát triển bao trùm, tiêu chí “cân nhắc các nhu cầu và thách thức của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ” có điểm thấp nhất (7,39 cho nữ và 7,14 cho nam), cho thấy sự hỗ trợ dành cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ còn hạn chế. Trong khi đó, việc hỗ trợ doanh nghiệp đối phó với thiên tai, dịch bệnh và suy thoái kinh tế lại được nữ đánh giá cao (8,27), nhưng nam lại đánh giá khá thấp (6,86). Cũng cần lưu ý rằng, sự khác biệt trong đánh giá giữa nam và nữ có thể chịu ảnh hưởng của các yếu tố nền như dân tộc, khả năng tiếp cận chính sách. Trong thực tế, phụ nữ dân tộc thiểu số thường là nhóm được ưu tiên tiếp cận các chương trình hỗ trợ của nhà nước, trong khi nhiều chủ doanh nghiệp nam và người kinh có thể không thuộc đối tượng ưu tiên này. Điều này có thể khiến cảm nhận của nhóm nam về hiệu quả của các hỗ trợ bị ảnh hưởng.

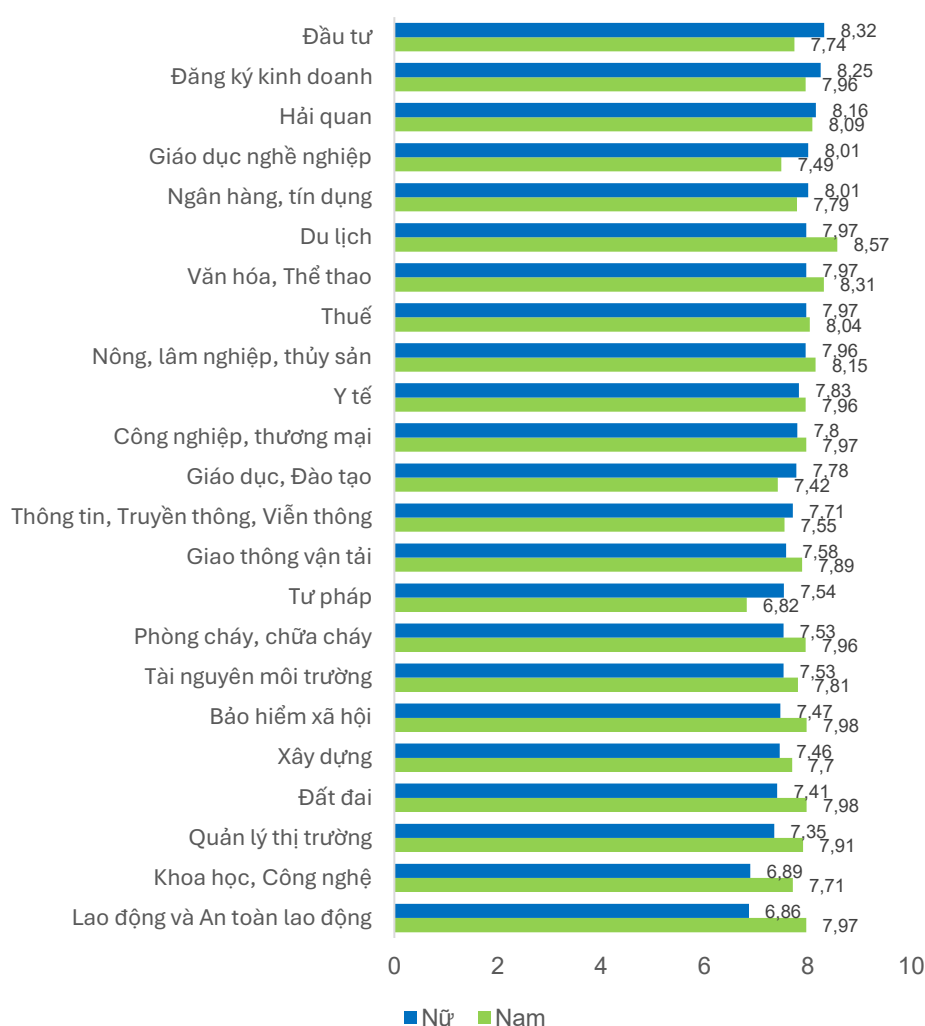
Ngoài ra, các tiêu chí liên quan đến dịch vụ hỗ trợ người khuyết tật và giải đáp thắc mắc của cơ quan quản lý được nam đánh giá cao hơn nữ, cho thấy nam giới có trải nghiệm tốt hơn trong việc tiếp cận các dịch vụ này. Cũng cần lưu ý rằng, trong khảo sát DDCI, số người khuyết tật tham gia đánh giá còn rất ít, do vậy những nhận định này chưa thể phản ánh toàn diện, khách quan về quan điểm và nhu cầu của người khuyết tật. Cần có những nghiên cứu cụ thể khác ở nhóm người khuyết tật.

Kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp nữ làm chủ đang có cơ hội tiếp cận và hưởng lợi từ các nỗ lực của sở ngành. Nhiều DN nữ được khuyến khích tham gia đóng góp ý kiến vào các chương trình chính sách (8,06 điểm). Hơn nữa, vai trò, sự năng động và năng lực lãnh đạo của nữ giới trong các doanh nghiệp, hợp tác xã cũng được thúc đẩy tích cực, đạt 7,85 điểm. Đặc biệt, trong bối cảnh DN gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh và các yếu tố rủi ro khác, các hỗ trợ của sở, ban, ngành nhằm giúp DN/HTX/HKD do phụ nữ làm chủ ứng phó với thiên tai, dịch bệnh hay suy thoái kinh tế được đánh giá khá cao, mức tiệm cận tốt (7,88 điểm). Ngoài ra, các hoạt động kết nối mạng lưới kinh doanh, chuỗi cung ứng dành cho DN nữ cũng ghi nhận mức điểm khá tích cực (7,81 điểm), phản ánh sự nỗ lực của cơ quan quản lý trong việc hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hội nhập sâu vào các chuỗi giá trị và thị trường.

Tuy nhiên, các chỉ tiêu liên quan đến mức độ cân nhắc đến nhu cầu, yêu cầu và thách thức riêng của DN nữ trong quá trình ban hành chính sách và triển khai dịch vụ chỉ đạt 7,28 điểm – thấp nhất trong nhóm các chỉ tiêu. Ngoài ra, mức độ nhiệt tình, thái độ quan tâm của cán bộ khi làm việc với doanh nghiệp nữ (7,54 điểm) cũng như khả năng đưa ra các giải đáp thỏa đáng cho các vướng mắc từ phía DN nữ (7,6 điểm) đều chỉ dừng ở mức khá, cho thấy vẫn còn dư địa để cải thiện chất lượng phục vụ. Các yếu tố tiếp cận và tính phù hợp của dịch vụ đối với người khuyết tật – một nhóm dễ bị tổn thương, cần được quan tâm hơn nữa, với các chỉ tiêu về “địa điểm dịch vụ dễ tiếp cận” (7,68 điểm) và “dịch vụ phù hợp với người khuyết tật” (7,72 điểm) đang ở mức khá.

Các doanh nghiệp do nữ làm chủ được khuyến khích đóng góp ý kiến vào chính sách, nâng cao vai trò lãnh đạo và hưởng lợi từ các hỗ trợ ứng phó khủng hoảng cũng như kết nối mạng lưới kinh doanh, thể hiện nỗ lực của các sở, ban, ngành trong việc thúc đẩy quyền năng kinh tế cho phụ nữ và nhóm yếu thế. Tuy nhiên, mức độ cân nhắc đến nhu cầu riêng của DN nữ, thái độ quan tâm của cán bộ chỉ đạt mức khá, cho thấy vẫn cần cải tiến để nâng cao tính bao trùm và chất lượng phục vụ

Biểu đồ 3.17. Điểm CSTP 9 Đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong quản lý và điều hành theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Bảng 3.11. Điểm chỉ tiêu CSTP 9 trong Đáp ứng giới và phát triển bao trùm theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành

Mã câu hỏi	Chỉ tiêu	Nữ	Nam	Chênh lệch
B47	Sở/ngành có cân nhắc tới các nhu cầu, yêu cầu, thách thức của DN do ông/bà làm chủ hay không?	7,28	7,55	(0,27)
B48	Thái độ quan tâm và sự nhiệt tình của cán bộ SBN khi làm việc với DN của ông/bà	7,54	7,74	(0,20)
B49	SBN có giải đáp thích đáng cho các băn khoăn hay gợi ý từ phía DN	7,6	7,8	(0,20)
B50	Địa điểm của dịch vụ và hỗ trợ của phòng ban SBN dễ tiếp cận với người khuyết tật	7,68	7,81	(0,13)
B51	Dịch vụ và hỗ trợ của SBN phù hợp với người khuyết tật (khiếm thị, khiếm thính, dị tật vận động...)	7,72	7,79	(0,07)
B52	DN/HTX/HKD do phụ nữ làm chủ luôn được phép tham gia và góp ý cho các chương trình, chính sách của địa phương	8,06	8,14	(0,08)
B53	Thời gian tổ chức các hoạt động/sự kiện, chương trình của chính phủ có hữu ích cho doanh nghiệp	7,7	7,95	(0,25)
B54	SBN thúc đẩy vai trò và sự năng động của lãnh đạo nữ tại DN, HTX (ví dụ: đào tạo kỹ năng kinh doanh, tạo điều kiện cân bằng công việc...)	7,85	7,95	(0,10)
B55	SBN thực hiện hiệu quả các biện pháp hỗ trợ DN/HTX/HKD đối phó với thiên tai, dịch bệnh hoặc suy thoái kinh tế	7,88	8,01	(0,13)
B56	SBN tích cực hỗ trợ DN/HTX/HKD do phụ nữ hoặc người yếu thế để kết nối mạng lưới kinh doanh như chuỗi cung ứng	7,81	7,97	(0,16)

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

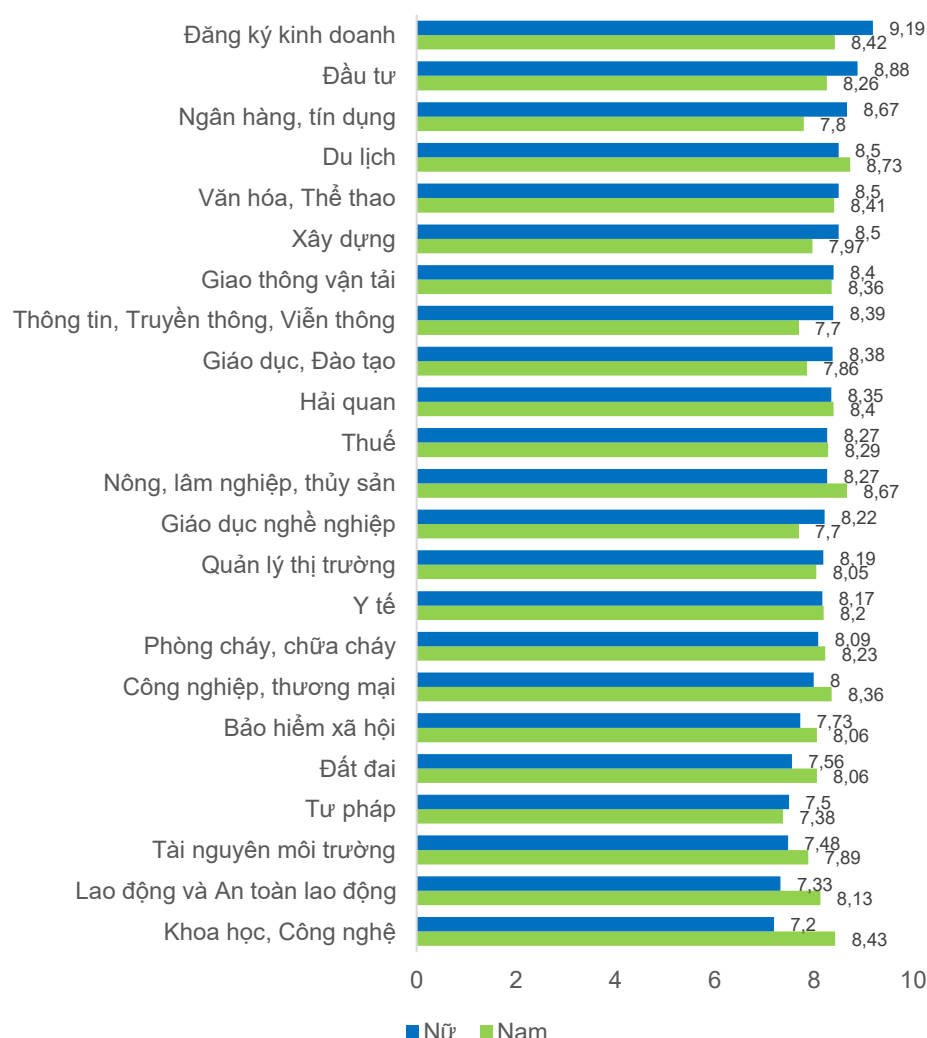
3.4.10. Tăng trưởng xanh và bền vững

Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững trong công tác điều hành kinh tế phản ánh sự ưu tiên ngày càng tăng của Chính phủ, các bộ, ngành cũng như của tỉnh trong việc đồng hành cùng cộng đồng DN/HTX/HKD. Điều này khuyến khích các cơ quan chính quyền nâng cao nhận thức và hành động cụ thể để thúc đẩy quá trình tăng trưởng xanh, góp phần vào sự phát triển bền vững của tỉnh.

Điểm trung bình CSTP Tăng trưởng xanh và bền vững đạt mức tốt – 8,16 điểm ở cả hai nhóm, đây cũng là một trong những khía cạnh đạt được đánh giá tích cực, phản ánh cam kết của các cơ quan quản lý trong việc đồng hành cùng doanh nghiệp, song vẫn cần được quan tâm và cải thiện thêm để phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế xanh hiện nay. Đối với các lĩnh vực quản lý, nhóm doanh nghiệp nam đánh giá

tích cực hơn nhóm nữ ở các lĩnh vực như khoa học công nghệ, lao động, an toàn, tài nguyên môi trường. Nhóm doanh nghiệp nữ đánh giá cao hơn nhóm nam ở các lĩnh vực như tư pháp, quản lý thị trường, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đào tạo. Đặc biệt lĩnh vực đăng ký kinh doanh được nhóm nam đánh giá ở mức rất tốt (9,19 điểm).

Biểu đồ 3.18. Điểm CSTP 10 Tăng trưởng xanh và bền vững theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành



Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

Nhìn từ các chỉ tiêu đánh giá đối với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững (bảng 3.12), các chỉ tiêu đều được đánh giá ở mức tốt, trên 8 điểm. Cả nhóm nam và nhóm nữ cho rằng sở ban ngành đã khuyến khích doanh nghiệp thực doanh nghiệp thực hiện các hành động xanh) nữ đánh giá 8,15 và nam đánh giá 8,17

điểm), sở ngành có các chính sách ưu đãi thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng sáng kiến xanh (8,14 điểm cho cả hai nhóm), sở ngành đã có những lồng ghép về tăng trưởng xanh trong hoạt động quản lý. Mặc dù các chỉ tiêu chiều cạnh về tăng trưởng xanh và bền vững đều nhận được những đánh giá tích cực từ cộng đồng doanh nghiệp, tuy nhiên những chỉ tiêu trong đánh giá vẫn đang dừng ở đánh giá về góc độ nhận thức, chưa đi sâu về hiệu quả thực tiễn của chính sách. Do đó, cần có các nghiên cứu chi tiết và định lượng riêng nhằm xác định rõ ưu, nhược điểm và từ đó đề xuất các giải pháp cải tiến thiết thực, góp phần thúc đẩy chuyển đổi sang nền kinh tế xanh toàn diện và hiệu quả hơn.

Các doanh nghiệp nam và nữ đều đánh giá cao nỗ lực của sở, ban, ngành trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh – điều này phản ánh cam kết đồng hành cùng doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi sang kinh tế xanh

Bảng 3.12.Điểm chỉ tiêu CSTP 10 Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững theo nam/nữ giới làm chủ DN/HTX trong DDCI sở ban ngành

Mã câu hỏi	Chỉ tiêu	Nữ	Nam	Chênh lệch
B57	Khuyến khích, nâng cao nhận thức DN/HTX/HKD về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và bền vững	8,15	8,17	(0,02)
B58	Khuyến khích DN/HTX/HKD thực hiện các hành động bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và bền vững	8,2	8,18	0,02
B59	Có chính sách ưu đãi cụ thể thúc đẩy DN áp dụng sáng kiến, hành động bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và bền vững	8,14	8,14	0
B60	Lồng ghép nội dung tăng trưởng xanh và bền vững trong hoạt động quản lý	8,17	8,15	0,02

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024

3.5. Tóm tắt kết quả đáp ứng giới và phát triển bao trùm trong DDCI sở ban ngành

Tổng quan chung tình hình và triển vọng kinh doanh dưới lăng kính DDCI sở ban ngành:

- Số lượng nữ doanh nhân, nhất là phụ nữ dân tộc thiểu số, tham gia khảo sát DDCI tại Sơn La còn hạn chế so với nam giới.
- Cơ cấu kinh doanh nghiêng về ngành nghề Thương mại – Dịch vụ đối với cả hai nhóm, Công nghiệp- Xây Dựng và Nông/Lâm/Thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ
- Kết quả kinh doanh ở cả hai nhóm có nhiều khởi sắc, phần lớn DN/HTX/HKD kinh doanh có lãi ở cả hai nhóm, tuy nhiên tỷ lệ nhóm nam làm chủ có lãi nhiều hơn
- Nhóm nữ có lệ duy trì quy mô hiện tại cao hơn nam và tỷ lệ giảm quy mô cũng nhỉnh hơn. Trong khi đó, nam làm chủ có xu hướng mở rộng kinh doanh nhiều hơn.

Điểm DDCI SBN theo giới:

- Xét điểm trung bình, DDCI nhóm nam: 7,85 điểm, nhóm nữ: 7,76 điểm.
- 13 lĩnh vực mà doanh nghiệp nam đánh giá cao hơn so với nữ, cụ thể là: khoa học, công nghệ (0,70); lao động và an toàn lao động (0,56); ngân hàng, tín dụng (0,11); bảo hiểm xã hội (0,17); tài nguyên môi trường (0,17); tb tỉnh (0,09); giao thông vận tải (0,16); đất đai (0,39); quản lý thị trường (0,51); phòng cháy, chữa cháy (0,30); công nghiệp, thương mại (0,20); thuế (0,05) và du lịch (0,45).
- 11 lĩnh vực mà doanh nghiệp nữ đánh giá cao hơn so với nam, gồm: tư pháp (0,24); đầu tư (0,69); thông tin, truyền thông, viễn thông (0,31); xây dựng (0,09); giáo dục nghề nghiệp (0,09); giáo dục, đào tạo (0,07); đăng ký kinh doanh (0,40); y tế (0,13); nông, lâm nghiệp, thủy sản (0,06); hải quan (0,01) và văn hóa, thể thao (0,09)

Điểm CSTP theo giới

- Nhóm nữ đánh giá thấp hơn nhóm nam ở 8/10 CSTP, gồm: Hỗ trợ sản xuất kinh doanh, hiệu lực thiết chế, tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương, đáp ứng giới trong quản lý điều hành, chi phí không chính thức, tính minh bạch, ứng dụng CNTT và chuyển đổi số, chi phí thời gian, thực hiện TTHC, cấp phép và gia nhập thị trường.
- Nhóm nữ đánh giá cao hơn nhóm nam ở CSTP còn lại : Cạnh tranh bình đẳng.

Điểm sáng đối với doanh nghiệp do phụ nữ, nhóm yếu thế làm chủ trong tiếp cận, hưởng lợi và nâng quyền

- Việc thực hiện thủ tục hành chính, cấp phép và gia nhập thị trường đang trên đà cải thiện, tuy nhiên vẫn cần nỗ lực hơn nữa để đáp ứng tốt hơn kỳ vọng của cộng đồng doanh nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp do nữ làm chủ.
- Doanh nghiệp nữ làm chủ ghi nhận những cải thiện tích cực về tiết kiệm thời gian thực hiện thủ tục hành chính, nhờ vào sự tối ưu hóa quy trình và đẩy mạnh chuyển đổi số.
- Tín hiệu tích cực vào niềm tin chi phí không chính thức sẽ tiếp tục giảm trong tương lai.
- Các doanh nghiệp do nữ làm chủ được khuyến khích đóng góp ý kiến vào chính sách, nâng cao vai trò lãnh đạo và hưởng lợi từ các hỗ trợ ứng phó khủng hoảng cũng như kết nối mạng lưới kinh

doanh, thể hiện nỗ lực của các sở, ban, ngành trong việc thúc đẩy quyền năng kinh tế cho phụ nữ và nhóm yếu thế.

- Các doanh nghiệp nam và nữ đều đánh giá cao nỗ lực của sở, ban, ngành trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh – điều này phản ánh cam kết đồng hành cùng doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi sang kinh tế xanh

Rào cản mà doanh nghiệp làm chủ nữ, dân tộc thiểu số trong tiếp cận, hưởng lợi và nâng quyền trong các chính sách, dịch vụ công.

- Tỷ lệ nữ làm chủ DN/HTX thông báo đạt lợi nhuận kinh doanh và triển vọng kinh doanh thấp hơn so với nhóm nam
- Vẫn cần tiếp tục nỗ lực hoàn thiện, cải cách TTHC nhằm đảm bảo các quy trình hành chính diễn ra nhanh gọn, minh bạch và hợp lý hơn.
- Tính chủ động và kịp thời của các sở, ngành trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của doanh nghiệp vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng và cần tiếp tục được cải thiện. Bên cạnh đó, việc doanh nghiệp phải dựa vào các mối quan hệ cá nhân trong một số trường hợp cho thấy tính minh bạch trong cung cấp thông tin vẫn chưa cao. Ngoài ra, mức độ hữu ích và hiệu quả của các cổng thông tin điện tử (trang web) của các sở, ngành trong việc hỗ trợ doanh nghiệp cũng cần được nâng cao hơn nữa.
- Tần suất và chất lượng các kênh đối thoại, tham vấn với cơ quan nhà nước chưa cao. Điều này khiến nhu cầu chia sẻ, phản ánh vướng mắc và tiếp cận giải pháp hỗ trợ kịp thời của doanh nghiệp nữ chưa được đáp ứng đầy đủ.
- Mức độ cân nhắc đến nhu cầu riêng của DN nữ, thái độ quan tâm của cán bộ vẫn cần cải thiện để nâng cao tính bao trùm và chất lượng phục vụ.
- Sự phụ thuộc vào mối quan hệ trong một số lĩnh vực làm giảm tính minh bạch và công bằng trong tiếp cận hỗ trợ.
- Các cơ quan quản lý tiếp tục thúc đẩy minh bạch và bình đẳng trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là đảm bảo tính công bằng trong tiếp cận thông tin và nguồn lực giữa các nhóm doanh nghiệp khác nhau, bao gồm doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp do nữ làm chủ
- Thời gian thực tế của các đợt thanh tra, kiểm tra vẫn còn kéo dài, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, cần được các sở ngành tiếp tục rà soát và cải thiện.

CHƯƠNG IV

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Từ kết quả khảo sát và phân tích DDCL theo giới tại địa phương và sở ban ngành có thể thấy môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số, đã ghi nhận những tiến bộ nhất định, cụ thể:

- Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin được đẩy mạnh giúp rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính và tiếp cận các chương trình, chính sách hỗ trợ. Các doanh nhân nữ ghi nhận những cải thiện trong ứng dụng thủ tục hành chính trực tuyến đã giúp giảm thiểu tình trạng phải bỏ sung hồ sơ giấy, tiết kiệm thời gian và công sức cho các hộ kinh doanh nữ trong quá trình đăng ký và vận hành doanh nghiệp;
- Chi phí chính thức có xu hướng giảm, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh minh bạch hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho hộ kinh doanh, doanh nghiệp nữ hoạt động hiệu quả;
- Môi trường kinh doanh nhìn chung được đánh giá ngày càng ổn định và an toàn hơn, góp phần tạo nền tảng để doanh nghiệp nữ tự tin duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh;
- Vai trò và vị thế của phụ nữ trong các chính sách phát triển kinh tế ngày càng được coi trọng, thể hiện nỗ lực của địa phương và các sở ngành trong việc thúc đẩy quyền năng kinh tế cho phụ nữ và nhóm yếu thế
- Chính sách khuyến khích và hỗ trợ áp dụng các sáng kiến xanh, phát triển bền vững được các doanh nghiệp nữ đánh giá cao, mở ra cơ hội cho hộ kinh doanh, doanh nghiệp nữ tham gia vào quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh doanh thân thiện với môi trường và dài hạn hơn.
- Doanh nghiệp nữ làm chủ được tạo điều kiện tham gia đóng góp ý kiến vào chính sách, cũng như các chương trình kết nối mạng lưới, chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ ứng phó khủng hoảng – từ đó tăng cường vai trò lãnh đạo và tiếng nói của phụ nữ trong cộng đồng doanh nghiệp.

Mặc dù vậy, kết quả DDCL cũng phản ánh những thực trạng còn là rào cản lớn đối với nhóm phụ nữ, nhóm yếu thế trong môi trường đầu tư và kinh doanh:

Khó khăn trong tiếp cận đất đai và quy hoạch kinh doanh: Phụ nữ làm chủ doanh nghiệp vẫn gặp nhiều cản trở trong việc tiếp cận đất đai, quy hoạch địa phương, ảnh hưởng đến khả năng mở rộng quy mô kinh doanh.

Tính minh bạch chưa đáp ứng kỳ vọng: Thiếu minh bạch trong công khai thông tin về các dự án đầu tư, đấu thầu, mua sắm công và các khoản đóng góp ngân sách nhà nước, gây khó khăn cho doanh nghiệp nữ trong việc tiếp cận cơ hội kinh doanh và nguồn lực.

Hạn chế về hiệu quả và tính hữu ích của các kênh thông tin công: Website chính quyền địa phương và một số cổng thông tin chưa thực sự trở thành công cụ hỗ trợ hiệu quả, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nữ, nữ DTTS.

Tiếng nói của doanh nghiệp nữ còn hạn chế trong đối thoại, tham vấn chính sách: Tần suất và chất lượng các hoạt động đối thoại, tham vấn của doanh nghiệp nữ với các cơ quan nhà nước còn thấp, làm hạn chế khả năng phản ánh thực tiễn và nhu cầu vào quá trình hoạch định, điều chỉnh chính sách.

Các hoạt động thanh tra, kiểm tra còn tạo áp lực: Một số doanh nghiệp nữ vẫn gặp khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh do chịu tác động từ các đợt thanh tra, kiểm tra chưa thực sự hiệu quả và thân thiện.

Khó khăn trong kết nối chuỗi cung ứng và nhà cung cấp dịch vụ: Các chương trình hỗ trợ kết nối với chuỗi cung ứng, các nhà cung cấp dịch vụ chưa đạt kỳ vọng, làm hạn chế khả năng phát triển thị trường của các doanh nghiệp nữ

Thiếu hiệu quả trong các chính sách hỗ trợ khi xảy ra khủng hoảng: Các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp nữ khi xảy ra thiên tai, khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh dù đã phần nào được ghi nhận nhưng chưa thực sự hiệu quả, ảnh hưởng đến khả năng phục hồi sản xuất kinh doanh.

Chênh lệch trong đánh giá CSTP giữa doanh nghiệp nam và nữ: Nhóm doanh nghiệp nữ làm chủ đánh giá thấp hơn nhóm nam trong các chỉ số liên quan đến minh bạch, chuyển đổi số, hỗ trợ sản xuất kinh doanh, và tính năng động của chính quyền địa phương.

Khuyến nghị

Để cải thiện môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, đặc biệt là nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số, cần có những giải pháp cụ thể và thực tiễn hơn. Dưới đây là một số khuyến nghị:

Cải thiện khả năng tiếp cận đất đai và quy hoạch: Chính quyền địa phương cần công khai minh bạch hóa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực trên địa bàn. Đồng thời thiết lập cơ chế tư vấn và hỗ trợ riêng cho doanh nghiệp nữ, DTTS làm chủ trong tiếp cận các thông tin về đất đai, đặc biệt là các khu có tiềm năng phát triển sản xuất kinh doanh

Tăng cường minh bạch và tiếp cận thông tin công: Cần nâng cao chất lượng công khai thông tin liên quan đến đấu thầu, mua sắm công, dự án đầu tư trên các kênh chính thức như website sở ngành, địa phương. Các website, nền tảng số cung cấp thông tin của sở ngành và địa phương cần thân thiện. Bên cạnh đó, hoàn thiện cổng thông tin doanh nghiệp địa phương theo hướng thân thiện, dễ tiếp cận và dễ sử dụng đối với doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp nữ, doanh nghiệp DTTS.

Cải thiện hiệu quả các kênh thông tin và dịch vụ công trực tuyến: Đầu tư phát triển các kênh thông tin trực tuyến (cổng dịch vụ công, đường dây nóng) đảm bảo thông tin đầy đủ, cập nhật và hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp nữ trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính. Cùng với đó, xây dựng và vận

hành các nền tảng tư vấn, hỏi đáp chuyên biệt cho doanh nghiệp nữ, doanh nghiệp DTTS, hộ kinh doanh nữ tại địa phương.

Tăng cường đối thoại, tham vấn chính sách với doanh nghiệp nữ: Tổ chức định kỳ các hội nghị, diễn đàn đối thoại giữa doanh nghiệp nữ với chính quyền địa phương và các sở, ngành nhằm nắm bắt khó khăn và đề xuất giải pháp thực tiễn. Xây dựng cơ chế tham vấn chính sách có sự tham gia bắt buộc của đại diện doanh nghiệp nữ, hội phụ nữ, hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Cải cách công tác thanh tra, kiểm tra: Tiếp tục cải thiện quy trình thanh tra, kiểm tra theo hướng giảm áp lực, giảm chồng chéo, phối hợp liên ngành tốt hơn nhằm tạo môi trường kinh doanh thân thiện. Đảm bảo các hoạt động thanh tra, kiểm tra tuân thủ quy định pháp luật và tôn trọng nguyên tắc bình đẳng giới.

Tăng cường hỗ trợ kết nối thị trường và chuỗi giá trị, triển khai cách chính sách dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nữ, DTTS làm chủ: Phát triển các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nữ kết nối với các chuỗi cung ứng lớn, các doanh nghiệp đầu mối, các nhà bán lẻ trong và ngoài địa phương. Khuyến khích thành lập các mô hình liên kết kinh doanh giữa doanh nghiệp nữ với doanh nghiệp khác, Chính quyền địa phương có thể phối hợp với các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp (như Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam) để tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng quản lý tài chính, xây dựng chiến lược kinh doanh, marketing và ứng dụng công nghệ số. Tỉnh Sơn La có thể triển khai chương trình “Nữ doanh nhân thời đại số” giúp phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận với kiến thức về thương mại điện tử, từ đó mở rộng kênh bán hàng qua Facebook, Zalo hoặc Shopee, và ứng dụng công nghệ số vào quản trị kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả các chính sách hỗ trợ trong khủng hoảng: Hoàn thiện cơ chế hỗ trợ khẩn cấp cho doanh nghiệp nữ khi đối mặt với thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng kinh tế. Bên cạnh đó, xây dựng các gói hỗ trợ tài chính, tín dụng ưu đãi kèm theo tư vấn quản trị rủi ro và kế hoạch phục hồi kinh doanh dành riêng cho doanh nghiệp nữ.

Thu hẹp khoảng cách giới trong đánh giá môi trường kinh doanh: Các sở ngành, chính quyền địa phương cần chú trọng thực hiện lồng ghép giới trong các chương trình, chính sách cải thiện môi trường kinh doanh. Thường xuyên theo dõi, đánh giá và công khai dữ liệu phân tách theo giới về mức độ hài lòng của doanh nghiệp, qua đó xây dựng các biện pháp điều chỉnh kịp thời.

Hỗ trợ tài chính và tiếp cận vốn vay ưu đãi: Tạo ra các quỹ hỗ trợ hoặc chương trình tín dụng ưu đãi dành riêng cho nữ doanh nhân, đặc biệt là nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số. Một mô hình thành công có thể học hỏi là chương trình “Tài chính vi mô” của TYM (Tổ chức tài chính vi mô của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam), cung cấp các khoản vay nhỏ giúp phụ nữ nông thôn khởi nghiệp với thủ tục đơn giản hơn so với ngân hàng truyền thống.

Nhân rộng mô hình tốt nhằm tăng cường tiếp cận dịch vụ công cho các nhóm yếu thế: Cần rút kinh nghiệm từ các địa phương và cơ quan nhà nước hoạt động hiệu quả nhằm xác định và nhân rộng các mô hình thực tiễn tốt, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho phụ nữ, người dân tộc thiểu số và người khuyết tật tiếp cận và thụ hưởng hiệu quả các dịch vụ công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Dân tộc tỉnh Sơn La. (2023). Báo cáo thống kê dân số tỉnh Sơn La năm 2023
2. Bộ luật số: 45/2019/QH14, *Bộ luật lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019*
3. Bộ Nội Vụ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Cựu chiến binh Việt Nam (2015-2018), “*Báo cáo Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước năm 2015-2018 (SIPAS 2015-2018)*”.
4. CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2009-2019), “*Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2009-2019*”.
5. Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) & Viện Nghiên cứu Phát triển Mekong (MDRI). *Nghiên cứu về mức độ hòa nhập của người khuyết tật trong tiếp cận dịch vụ công tại Việt Nam, 2024*
6. CIEM và ADB (2017), “*“Chính thức hóa” Hộ Kinh doanh ở Việt Nam*”.
7. Cục Thống kê Sơn La (2010-2021), “*Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm 2010-2021*”.
8. Cục Thống kê Sơn La (2019, 2021), “*Niên giám thống kê tỉnh Sơn La năm 2019, 2021*”.
9. Economica Vietnam (2018), “*Khu vực Kinh tế Tư nhân Việt Nam: Năng suất và Thịnh Vượng*”
10. Edmund J. M. (2008), “*A Peek Under the Engine Hood: The Methodology of the Asia*”
11. GEM và VCCI (2016), “*Báo cáo về Tinh thần Khởi nghiệp Toàn cầu - Việt Nam 2015/2016*”.
12. GSO (2005 - 2018), “*Niên giám thống kê các năm 2005 – 2018*”.
13. GSO (2012), “*Sự phát triển của Doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2011*”, Nhà xuất Bản Thống kê
14. Lê Duy Bình & Phạm Tiến Dũng (2017), “*Chuyển đổi Hộ Kinh doanh thành Doanh nghiệp: Rào cản từ Chi phí Tuân thủ Pháp luật, Báo Pháp luật Việt Nam*”, (36)163/9 – 2017
15. Lê Duy Bình (2017), “*Thúc đẩy tích tụ vốn tại các DNNVV trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành*”, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, CIEM, Số 82, Tháng 5 + 6/2017, tr. 14-25
16. Lê Duy Bình (2017), “*Các Yếu tố Ảnh hưởng tới Tích tụ vốn của Doanh nghiệp Nhỏ và vừa trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam*”. Số 2, tháng Giêng, 2017 (465), tr. 63-71
17. Lê Duy Bình (2017), “*Tác động của một số khoản nộp ngân sách đối tích tụ vốn tại doanh nghiệp, Tạp chí Tài chính, Bộ Tài chính, Hà Nội*”. Số 2 - tháng Giêng, 2017 (651), p 72-74
18. Likert, R. (1932). *A Technique for the Measurement of Attitudes*. Archives of Psychology.
19. Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ban hành ngày 29/11/2006, Điều 13, khoản
20. Luật số: 104/2016/QH13, *Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 04 năm 2016*

21. Luật số: 20/VBHN-VPQH, *Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa*, ngày 15 tháng 07 năm 2021
22. Luật số: 47/2019/QH14, *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương* ngày 22 tháng 11 năm 2019.
23. Luật số: 77/2015/QH13, *Luật Tổ chức chính quyền địa phương* ngày 19 tháng 06 năm 2015.
24. MPI/ GSO (2015-2016), “*Báo cáo Khảo sát Lực lượng Lao động*”, Tổng cục Thống kê/ Bộ KHĐT, Hà Nội, Việt Nam
25. Tổng cục Thống kê & Ủy ban Dân tộc (2020). *Số liệu về phụ nữ và nam giới các dân tộc ở Việt Nam giai đoạn 2015-2019*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
26. UNDP (2024). *Báo cáo Đánh giá mức độ hòa nhập của người khuyết tật trong quản trị địa phương năm 2024*. Hà Nội: UNDP Việt Nam.
27. USAID/VNCI-VCCI (2006-2018), “*Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (2006–2018)*”. www.pcivietnam.org/reports.php
28. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê. (2019). *Kết quả điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
29. VCCI (2010-2017), *Báo cáo nghiên cứu MEI: Chỉ số hiệu quả hoạt động xây dựng và thị hành pháp luật về kinh doanh của các Bộ 2010-2017*
30. VCCI (2010-2019), “*Báo cáo Thường Niên Doanh nghiệp Việt Nam*”, NXB Chính trị Quốc gia

PHỤ LỤC

Phân bổ mẫu phiếu theo lĩnh vực quản lý

STT	Lĩnh vực Quản lý	Mẫu tổng thể	Tỷ lệ trong mẫu tổng thể	Tổng mẫu SBN được chọn	Phiếu hợp lệ SBN	Tỷ lệ phiếu hợp lệ thu về
1	Đăng ký kinh doanh	2.500	23,63%	150	44	29,33%
2	Đầu tư	90	0,85%	90	44	48,89%
3	Đất đai	110	1,04%	110	41	37,27%
4	Tài nguyên môi trường	110	1,04%	110	41	37,27%
5	Xây dựng	135	1,28%	135	45	33,33%
6	Giao thông vận tải	200	1,89%	135	45	33,33%
7	Công nghiệp, thương mại	92	0,87%	92	41	44,57%
8	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	109	1,03%	99	40	40,40%
9	Lao động, Dạy nghề và An toàn lao động	38	0,36%	38	23	60,53%
10	Giáo dục nghề nghiệp	44	0,42%	44	29	65,91%
11	Quản lý khu công nghiệp	13	0,12%	13	8	61,54%
12	Thuế	3.271	30,92%	148	84	56,76%
13	Hải quan	30	0,28%	26	25	96,15%
14	Quản lý thị trường	92	0,87%	92	41	44,57%
15	Bảo hiểm xã hội	3.000	28,36%	170	82	48,24%
16	Văn hóa, Thể thao	86	0,81%	86	30	34,88%
17	Du lịch	86	0,81%	86	30	34,88%
18	Thông tin, Truyền thông, Viễn thông	84	0,79%	84	30	35,71%
19	Y tế	113	1,07%	111	29	26,13%
20	Khoa học, Công nghệ	30	0,28%	30	24	80,00%
21	Giáo dục, Đào tạo	44	0,42%	44	23	52,27%
22	Tư pháp	42	0,40%	42	25	59,52%
23	Phòng cháy chữa cháy	183	1,73%	183	112	61,20%
24	Ngân hàng, tín dụng	76	0,72%	47	29	61,70%
	Tổng	10.578	100%	2.165	965	44,57%

Phân bố mẫu phiếu theo lĩnh vực từng địa phương

Địa phương	Tổng huyện	Tỷ lệ (%)	Nông, lâm, ngư nghiệp và phụ trợ	Tỷ lệ (%)	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ lệ (%)	Thương mại, dịch vụ	Tỷ lệ (%)
TP Sơn La	1.379	9,44	66	4,79	91	6,6	1.222	88,61
Quỳnh Nhai	793	5,43	12	1,51	34	4,29	747	94,2
Thuận Châu	1.124	7,7	49	4,36	50	4,45	1.025	91,19
Mường La	1.203	8,24	38	3,16	69	5,74	1.096	91,11
Bắc Yên	515	3,53	14	2,72	38	7,38	463	89,9
Phù Yên	1.509	10,33	75	4,97	101	6,69	1.333	88,34
Mộc Châu	3.017	20,66	66	2,19	283	9,38	2.668	88,43
Yên Châu	694	4,75	16	2,31	48	6,92	630	90,78
Mai Sơn	1.687	11,55	43	2,55	167	9,9	1.477	87,55
Sông Mã	1.796	12,3	129	7,18	93	5,18	1.574	87,64
Sốp Cộp	486	3,33	20	4,12	41	8,44	425	87,45
Vân Hồ	403	2,76	23	5,71	9	2,23	371	92,06
Tổng	14.606	100	551	100	1.024	100	13.031	100

Nguồn: Khảo sát DDCI Sơn La 2024